

GS.TS. ĐƯỜNG HỒNG DẬT

450

GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI NĂNG SUẤT CAO

TẬP II: 281 GIỐNG CÂY HOA MÀU LƯƠNG THỰC VÀ CÂY THỰC PHẨM



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

GS. TS. ĐƯỜNG HỒNG DẬT

450

**GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI
NĂNG SUẤT CAO**

***Tập 2: 281 GIỐNG CÂY HOA MÀU LƯƠNG THỰC VÀ
CÂY THỰC PHẨM***

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Giống cây trồng là một khâu kỹ thuật quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Đó là tiền đề để thâm canh trồng trọt, để tạo ra những năng suất sản lượng cây trồng cao.

Cho đến nay các hoạt động khoa học – công nghệ đã đạt được nhiều kết quả rất ấn tượng trong việc chọn tạo những giống cây trồng mới, có nhiều đặc điểm tốt như: tiềm năng cho năng suất cao, tạo ra chất lượng nông sản tốt, chống chịu được sâu bệnh gây hại. Giống cây trồng cùng với phân bón và chế độ tưới tiêu đã làm nên cuộc “cách mạng xanh” ở một số nước trên thế giới, giúp các nước đó giải quyết được vấn đề lương thực, trong số đó có những nước trước đây hàng năm phải nhập lương thực.

Ở nước ta các loại giống cây trồng mới đã góp phần đưa năng suất lúa, ngô lên gấp 2 lần so với trước đây. Nông dân ta đã tiếp nhận các giống cây trồng mới một cách tích cực và phấn khởi. Tuy nhiên, trong thực tế sản xuất việc sử dụng các loại giống cây trồng mới còn có những bất cập làm cho các đặc tính tốt của giống mới không được phát huy đầy đủ, thậm chí còn gây ra một số tổn thất không đáng có đối với một số nông dân.

Có những giống lúa khi đưa vào sản xuất, có những nông dân thu được năng suất cao, nhưng cũng có những nông dân thu được năng suất thấp. Có những giống mới ở vụ này cho năng suất cao, nhưng ở vụ sau lại cho năng suất thấp. Có những giống mới khi đưa vào sản xuất bị sâu bệnh phá hoại rất nặng. Sở dĩ có tình trạng trên đây là do nông dân còn thiếu những hiểu biết đầy đủ về giống mà mình đưa vào sử dụng trong sản xuất, chưa nắm được các đặc tính và đặc điểm của giống, cho nên không biết lựa chọn và áp dụng các biện pháp phù hợp với giống.

Cuốn sách: **“450 giống cây trồng mới năng suất cao”** được viết nhằm cung cấp thêm những hiểu biết cần thiết về giống của một số loại cây trồng phổ biến và có vị trí quan trọng ở nước ta. Sách được viết thành 2 tập. Tập 1 gồm 2 phần. Phần 1: Những điều cần thiết để sử dụng giống cây trồng đạt hiệu quả cao”. Phần này giới thiệu một cách tóm tắt, 9 vấn đề có liên quan đến việc phát huy những đặc tính tốt của giống, đồng thời khắc phục những tác động tiêu cực lên giống. Phần 2 “169 giống lúa”. Phần này giới thiệu 169 giống hiện đang được sử dụng trong sản xuất. Tập 2: “281 giống cây hoa màu lương thực và cây thực phẩm”. Mục đích của cuốn sách này là cung cấp cho người đọc những đặc điểm chủ yếu của từng giống cũng như những yêu cầu kỹ thuật đối với mỗi giống.

Các giống cây trồng của một loài cây hay một nhóm cây được sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái tiếng Việt để tiện cho việc tra cứu sử dụng của người dùng sách. Đối với mỗi giống cây các thông tin được sắp xếp theo 3 mục: Mục 1 giới thiệu nguồn gốc xuất xứ của giống nhằm giúp bạn đọc có thể liên hệ tìm hiểu thêm khi có yêu cầu. Mục 2 giới thiệu những đặc điểm chủ yếu của giống, làm cơ sở cho người đọc hiểu về giống và có thêm căn cứ để lựa chọn các biện pháp kỹ thuật trồng trọt thích hợp. Mục 3 nêu các yêu cầu kỹ thuật cần được áp dụng đối với giống đó.

Những thông tin và tư liệu trình bày trong sách có tham khảo và sử dụng của các tác giả trong nước và nước ngoài đã được xuất bản.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả đã có tư liệu được sử dụng để biên soạn cuốn sách này. Hy vọng cuốn sách nhỏ này giúp ích cho bạn đọc và góp phần nhỏ vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng giống cây trồng trong nông nghiệp nước ta.

Tháng 7 năm 2005

TÁC GIẢ

A. CÁC GIỐNG CÂY HOA MÀU LƯƠNG THỰC

I. CÁC GIỐNG NGÔ

1. B-9681

1. Giống lá kép, đang được trồng mở rộng ở nhiều vùng trồng ngô các tỉnh phía Bắc. Công ty liên doanh Bioseed Genetics Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 190-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 70-85 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-120 ngày, ở vụ Thu là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 108-118 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình. Có 16-18 lá.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Giống có tiềm năng cho năng suất khá cao. Bắp dài 16-18 cm. Bắp to, đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 290-310 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa. Màu hạt vàng.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với sâu đục thân, rệp cờ và bệnh khô vằn. Cứng cây. Chống đổ tốt. Kém chịu đất ướt và úng.

3. Thích ứng trồng ở tất cả các vụ ngô ở các tỉnh phía Bắc. Khoảng cách trồng là 70 x 30-33 cm.

2. B-9698

1. Giống ngô lá đơn của Công ty Bioseed Genetics Việt Nam. Được phép khu vực hóa năm 1998.

2. Chiều cao cây là 150-190 cm. Chiều cao đóng bắp là 50-85 cm.

Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc là 110-115 ngày, ở các tỉnh phía Nam là 90-95 ngày. Giống thuộc nhóm ngô trung ngày ở phía Bắc và nhóm ngô ngắn ngày ở phía Nam. Cây có 17-19 lá.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Chiều dài bắp là 15-16 cm. Đường kính bắp là 4,0-4,6 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 290-310g. Hạt có dạng hình bán ngô đá, màu vàng tươi.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh trung bình. Chống đổ tốt, chống hạn khá.

3. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể trồng được ở nhiều thời vụ trong nhiều vùng khác nhau trong cả nước. Thích hợp nhất cho gieo trồng ở các tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh Tây Nguyên.

3. B-999

1. Giống ngô lai đơn của Công ty Bioseed Genetics Việt Nam. Được phép khu vực hóa năm 2002.

2. Chiều cao cây trung bình là 210-230 cm. Chiều cao đóng bắp là 85-95 cm.

Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc là 95-120 ngày, ở các tỉnh phía Nam là 90-95 ngày. Giống thuộc nhóm ngô trung ngày ở phía Bắc và nhóm ngô ngắn ngày ở phía Nam. Cây có 17-19 lá.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-90 tạ/ha. Chiều dài bắp là 17,0-17,5 cm. Đường kính bắp là 4,0-4,5 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 315-330 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình khá. Chịu úng, chịu rét khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể gieo trồng ở tất cả các vùng trên địa bàn cả nước.

4. B-9670

1. Giống lai kép của Công ty liên doanh Bioseed Genetics Việt Nam. Được nhập vào Việt Nam năm 1992. Hiện đang được mở rộng diện tích ở nhiều vùng trồng ngô ở các tỉnh phía Bắc.

2. Chiều cao cây trung bình là 180-190 cm. Chiều cao đóng bắp là 70-80 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-120 ngày, ở vụ Thu là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 110-115 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín trung bình. Cây có 16-18 lá.

Giống có tiềm năng năng suất cao. Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Bắp dài 15-16 cm. Bắp to. Đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300g. Hạt sâu cay, có dạng hình bán răng ngựa màu vàng hơi nhạt.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với sâu đục thân, rệp cò, bệnh đốm lá. Chống chịu kém với bệnh khô vằn. Chống đổ khá do có nhiều rễ kiềng. Kém chịu đất úng và úng.

3. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể trồng được ở nhiều vụ ngô trong năm, ở nhiều vùng trồng ngô trên địa bàn cả nước. Thích hợp gieo trồng ở điều kiện thâm canh cao.

5. B-9723

1. Giống ngô lai của Công ty Bioseed Genetics Việt Nam. Được nhập nội năm 1994.

2. Cây cao trung bình 195-205 cm. Chiều cao đóng bắp là 85-95 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-120 ngày, ở vụ Thu là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 110-120 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình. Cây có 16-18 lá.

Là giống có tiềm năng năng suất cao. Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Bắp dài 15-17 cm. Đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-290g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng.

Chống chịu khá với bệnh khô vằn. Chống đổ tốt. Chịu hạn khá.

3. Thích hợp trồng trong vụ Xuân, vụ Đông-trên đất 2 vụ lúa ở các tỉnh phía Bắc và ở vụ 2 ở các tỉnh phía Nam.

Tốt nhất là gieo trồng ở các chân đất màu mỡ, có điều kiện thâm canh tốt để phát huy tiềm năng năng suất của giống.

6. CV1

1. Giống được chọn lọc từ cặp lai TSB-1 x P28 bằng phương pháp tự phối 1 đời (S1) và chọn lọc gia đình nửa máu. Được công nhận giống năm 1996 - Viện nghiên cứu ngô.

2. Là giống ngô thụ phấn tự do. Chiều cao cây trung bình là 180-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 85-100 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 115-120 ngày, ở vụ Thu là 90-100 ngày, ở vụ Đông là 105-115 ngày. Giống thuộc nhóm ngô có thời gian sinh trưởng trung bình. Cây có 18-19 lá.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65 tạ/ha. Chiều dài bắp là 16-17 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 320-330g.

Giống có đặc tính chống chịu cao với bệnh bạch tạng. Chịu hạn tốt.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở nhiều vùng sinh thái khác nhau và ở nhiều vụ trong năm. Có thể mở rộng diện tích gieo trồng ra các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa.

7. C919

1. Giống ngô lai của Công ty TNHH Cargill (tập đoàn Dupont) nhập vào nước ta. Được công nhận giống năm 1999.

2. Cây cao trung bình là 185-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-96 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 90-105 ngày. Là giống ngô lai đơn, thuộc nhóm ngắn ngày ở các tỉnh phía Nam. Đưa ra các tỉnh phía Bắc thời gian sinh trưởng kéo dài thêm và giống này thuộc vào nhóm ngô trung ngày. Cây có 18-20 lá.

Năng suất trung bình là 60-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 90 tạ/ha. Chiều dài bắp là 16,0-18,5 cm.

Đường kính bắp là 4,0-4,5 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 290-300 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng. Lá không kín bắp.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh đốm lá và bệnh khô vằn.

3. Gieo trồng thích hợp ở các vụ Đông Xuân, Thu Đông ở các tỉnh phía Nam.

8. DT6

1. Giống được chọn tạo bằng phương pháp gây đột biến thực nghiệm trên giống ngô M-1. Được công nhận giống năm 1990. Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Chiều cao cây trung bình là 180-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 70-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 120-130 ngày, ở vụ Đông là 120-135 ngày. Giống thuộc nhóm ngô dài ngày.

Năng suất trung bình là 35-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60 tạ/ha. Bắp dài 15-17 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-300g. Hạt có dạng hình răng ngựa, màu trắng.

Giống có đặc tính chống chịu khá với sâu đục thân. Chống chịu trung bình với bệnh bạch tạng. Chống chịu kém với bệnh đốm lá. Khả năng chống đổ, chịu hạn, chịu rét tốt.

3. Gieo trồng thích hợp ở các chân đất bãi, đất phù sa ven sông ở các tỉnh trung du và đồng bằng phía Bắc, trong các vụ Đông Xuân và vụ Đông.

9. DK-888

1. Giống ngô lai đơn của công ty Dekalb (Mỹ), được nhập vào Việt Nam năm 1991. Hiện nay đang là 1 trong những giống ngô chủ lực ở các tỉnh phía Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 200-220 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 115-118 ngày. Ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 125-135 ngày, trong vụ Thu là 100-105 ngày, trong vụ Đông là 120-130 ngày. Cây có 19-21 lá. Bộ lá gọn. Tỷ lệ cây có 2 bắp cao, có đến 40-60% số cây.

Năng suất trung bình là 55-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tạ/ha. Là giống có tiềm năng năng suất cao. Bắp dài 14-16 cm. Đường kính bắp là 4,2-4,5 cm. Mỗi bắp có 10-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-300g. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng da cam đẹp. Được người tiêu dùng ưa chuộng.

Khả năng chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Cứng cây. Rễ kiên cố phát triển nên chống đổ tốt. Chịu hạn khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở tất cả các vùng trên đất nước ta. Thích hợp trồng trên đất phù sa ven sông, đất đỏ badan, đất đen dốc tụ. Tiềm năng năng suất được phát huy tốt ở những địa phương có số giờ nắng cao, chủ động được nước tưới tiêu, bón phân đầy đủ và cân đối. Giống phù hợp với chế độ trồng xen.

Khoảng cách gieo ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 32-35 cm, ở các tỉnh phía Nam là 70 x 25 – 28 cm.

10. G 5445 (gọi tắt là G45)

1. Giống ngô lai đơn của Công ty Novatis (Thụy Sĩ). Được phép khu vực hóa năm 1998.

2. Cây cao trung bình 185-205 cm. Độ cao đóng bắp là 75-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-115 ngày, ở vụ Đông là 105-115 ngày. Ở các tỉnh phía Nam ngắn hơn DK888 khoảng 7-10 ngày. Giống này thuộc nhóm chín trung bình sớm.

Năng suất trung bình là 55-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Chiều dài bắp là 14-15 cm. Đường kính bắp là 4,5-4,7 cm. Mỗi bắp có trung bình 12-16 hàng hạt. Số hạt trên mỗi hàng là 25,8-27,5 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 285-290 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng tươi đẹp. Được người tiêu dùng ưa thích.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với các loài sâu bệnh chủ yếu. Nhược điểm là hơi hở đầu bắp.

3. Giống có yêu cầu cao, đối với thâm canh vì vậy cần gieo trồng ở những nơi có điều kiện đất tốt, có thể tiến hành các biện pháp thâm canh.

Ở các tỉnh phía Bắc trồng ở vụ Đông trên đất gieo cấy 2 vụ lúa. Ở các tỉnh phía Nam, trồng chủ yếu ở vụ Đông Xuân. Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70x30-33 cm, ở các tỉnh phía Nam là 70x25-28 cm.

11. G5449 (gọi tắt là G49)

1. Giống ngô lai đơn của Công ty Novatis (Thụy Sĩ). Giống được phép mở rộng gieo trồng năm 1998.

2. Chiều cao cây trung bình là 193-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc là 110-115 ngày, ở các tỉnh phía Nam là 100-105 ngày.

Năng suất trung bình là 60-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha. Chiều dài bắp là 16-18 cm, đường kính bắp là 4,3-4,5 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Mỗi hàng có 28-37 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 275-285g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng. Cứng cây, chống đổ khá. Chống hạn tốt. Lá bị che kín bắp.

3. Giống đòi hỏi thâm canh cao, gieo trồng thích hợp ở những khâu đất tốt, có điều kiện để thâm canh. Ở các tỉnh phía Nam có thể gieo trồng ở cả 3 vụ, nhưng gieo trồng chủ yếu ở vụ Thu Đông (vụ 2) và vụ Đông Xuân. Có thể gieo trồng ở các chân đất cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vùng hay bị hạn. Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Nam là 70 x 25 x 28 cm, ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 30 x 33 cm.

12. HLS

1. Giống được chọn lọc từ hỗn hợp giống Thái sớm (Thái Lan) nhập vào nước ta năm 1974. Được công nhận giống năm 1987 - Viện khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 180-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-100 cm.

Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam trong vụ Xuân Hè là 90 ngày, trong vụ Thu Đông là 85 ngày. Giống thuộc nhóm ngô ngắn ngày. Cây có 19-20 lá.

Năng suất trung bình là 40 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70 tạ/ha. Hạt có dạng hình bán đá, màu vàng cam.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh bạch tạng, sâu đục thân. Khả năng chống đổ tốt.

3. Giống gieo trồng thích hợp ở các tỉnh phía Nam. Là giống thụ phấn tự do.

13. HL 36

1. Giống được chọn tạo từ quần thể 36 của CIMMYT. Được phép khu vực hóa năm 1987 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Là giống thụ phấn tự do. Chiều cao cây trung bình là 180-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 80-100 cm. Cây có 19-21 lá. Thời gian sinh trưởng ở vụ Hè Thu là 92 ngày, ở vụ Thu Đông là 87 ngày. Năng suất trung bình là 40 tạ/ha. Thâm canh có thể đạt 70 tạ/ha.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, trên các loại đất đỏ badan, đất xám.

14. HQ-2000

1. Giống ngô lai dài ngày được tạo ra với sự hợp tác giữa Viện nghiên cứu Ngô (Việt Nam) với CIMMYT. Được phép khu vực hóa năm 2001.

2. Là giống ngô có chất lượng protein cao. Chiều cao cây trung bình là 200-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 128-130 ngày, trong vụ Thu Đông là 112-115 ngày. Thuộc nhóm ngô dài ngày. Cây có 19-20 lá.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt, có thể đạt 80-90 tạ/ha. Chiều dài bắp là 16-18 cm.

Đường kính bắp là 4,2-4,5 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Mỗi hàng có 35-40 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-290g. Tỷ lệ cây 2 bắp là 15-20%. Hạt có dạng hình ngô đá, màu vàng da cam. Hàm lượng protein là 11%, lizin là 4% trong tổng số protein, triptophan là 0,85%.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chống đổ, chịu hạn tốt.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Phát triển thích hợp và cho năng suất cao trên các ruộng thâm canh cao trong vụ Xuân, vụ Đông ở đồng bằng Bắc Bộ và trong vụ Xuân ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

15. HSB-1

1. Giống được tạo ra từ 20 cặp lai tốt giữa các dòng thuần và chọn lọc theo phương pháp dựa trên khả năng kết hợp chung và bắp trên hàng cải tiến. Được công nhận giống năm 1989 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Là giống thụ phấn tự do. Chiều cao cây trung bình là 180-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-100 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 120-125 ngày, ở vụ Thu là 100-105 ngày, ở vụ Đông là 110-125 ngày. Giống thuộc nhóm ngô có thời gian sinh trưởng trung bình. Cây có 17-19 lá.

Năng suất trung bình là 35-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70 tạ/ha. Bắp dài 14-16 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-300g. Hạt có dạng hình bán đá, màu đỏ da cam.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh khô vằn. Chống chịu trung bình với bệnh đốm lá, bệnh bạch tạng. Chống đổ và chịu hạn khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở mọi vùng trên địa bàn các tỉnh trung du, đồng bằng, miền núi phía Bắc, trên các loại đất và chân ruộng khác nhau.

16. 2599

1. Giống ngô lai đơn. Được phép khu vực hóa năm 2002 - Trung tâm NCNN Hưng Lộc (Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam).

2. Cây cao trung bình 230-235 cm. Chiều cao đóng bắp là 120-130 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-98 ngày. Giống thuộc nhóm ngô trung ngày. Cây có 18-19 lá.

Năng suất trung bình là 60-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha. Chiều dài bắp là 18-19 cm. Đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 11-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 310-320 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng cam.

Giống có khả năng chống chịu sâu bệnh trung bình. Chống đổ, chịu hạn tốt.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được tất cả các vụ ở các tỉnh phía Nam.

17. LS 5

1. Giống ngô lai không quy ước. Được bắt đầu trồng từ

1992. Hiện nay đang được mở rộng trong vụ Đông ở nhiều địa phương. Viện nghiên cứu Ngô.

2. Cây cao trung bình là 180-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 75-85 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-120 ngày, ở vụ Hè Thu là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 105-115 ngày. Giống này thuộc nhóm chín trung bình. Cây có 16-18 lá. Bộ lá gọn và thoáng.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt đến 60-65 tạ/ha. Là giống có tiềm năng năng suất khá. Bắp dài 14-16 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-300g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng tươi.

Giống có khả năng chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Cứng cây, chống đổ tốt. Chống chịu với điều kiện không thuận lợi ở mức bình thường.

3. Giống này có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở tất cả các vùng trồng ngô trên địa bàn cả nước. Thích hợp trồng trên các chân đất tốt, có điều kiện để tiến hành thâm canh cao.

18. LS 6

1. Giống ngô lai không quy ước. Được tạo ra và bắt đầu trồng từ năm 1992. Được trồng mở rộng trong vụ Đông ở nhiều địa phương phía Bắc. Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình là 180-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 75-85 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 115-120 ngày, ở vụ

Hè Thu là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 110-120 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình. Cây có 16-18 lá.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt được 60-65 tạ/ha. Là giống có tiềm năng năng suất khá. Bắp dài 14-16 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300-320g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Cứng cây, chống đổ khá. Chịu hạn, chịu rét, chịu úng khá.

3. Giống thuộc loại dễ tính, có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng ở tất cả các vùng ngô trên địa bàn cả nước. Có thể trồng được ở tất cả các vụ ngô trong năm. Trồng thích hợp trên các chân đất tốt thuộc nhóm đất phù sa ven sông. Có thể trồng cả trên đất dốc, đất ruộng ướt có lên luống.

Khoảng cách gieo trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 30 – 33 cm, ở các tỉnh phía Nam là 70 x 28 – 30 cm.

19. LVN 4

1. Giống ngô lai đơn được phép khu vực hóa năm 1998. Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình là 180-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 70-80 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 115-120 ngày, trong vụ Hè Thu là 90-95 ngày, trong vụ Đông là 105-115. Giống thuộc nhóm ngô chín trung bình.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha. Bắp dài 17-21 cm, đường kính bắp là

4,2-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Kinh nghiệm 1000 hạt là 290-325 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với các loài sâu bệnh chủ yếu. Chịu rét tốt. Chịu hạn khá.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh phía Bắc, trong vụ Đông, trên đất gieo cấy 2 vụ lúa. Cần kết thúc gieo trước 30/9. Có thể trồng ở các tỉnh miền Trung.

20. LVN 9

1. Giống ngô lai đơn thấp cây, ngắn ngày. Được phép khu vực hóa năm 2002 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Cây cao trung bình 150-180 cm. Chiều cao đóng bắp là 70-75 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 110-112 ngày, trong vụ Thu là 90-95 ngày, trong vụ Đông là 100-105 ngày. Cây có 17-19 lá.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh có thể đạt 80 tạ/ha. Bắp dài 17-18 cm. Đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300-310 g. Hạt có dạng hình bán ngô đá, màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chịu hạn tốt. Chống đổ khá.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân, vụ Đông. Có thể gieo trồng ở các tỉnh khu 4 cũ.

21. LS 8

1. Giống ngô lai không quy ước, được tạo ra và sản xuất

thứ năm 1992. Được nhiều địa phương vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long mở rộng trong sản xuất. Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình là 200-220 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 120-135 ngày, ở vụ Thu là 100-105 ngày, ở vụ Đông là 120-130 ngày. Cây có 19-20 lá.

Năng suất trung bình là 45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha. Là giống có tiềm năng năng suất cao. Tỷ lệ có 2 bắp ở mức khá. Bắp dài 14-16 cm, đường kính bắp 4,0-4,4 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-300g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng da cam.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Cứng cây. Chống đổ khá. Chịu hạn khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng ở mọi vùng ngô trên địa bàn cả nước. Có thể gieo trồng được ở tất cả các vụ trong năm. Ở các tỉnh phía Bắc thích hợp nhất là trồng ở vụ Xuân và vụ Thu Đông. Riêng ở vụ Đông cần trồng sớm, xong trước ngày 30/8. Trồng thích hợp trên các chân đất thâm canh thuộc các loại đất phù sa ven sông, đất đỏ badan, đất đen dốc tụ.

Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 32-35 cm, ở các tỉnh phía Nam là 70 x 25-28 cm.

22. LVN 10

1. Giống ngô lai đơn tạo ra từ các dòng tự phối DF1 x DF2. Được công nhận giống năm 1994 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Cây cao trung bình 200-240 cm. Chiều cao đóng bắp là 100-140 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 125-135 ngày, ở vụ Hè Thu là 95-100 ngày, ở vụ Thu Đông là 110-120 ngày. Giống thuộc nhóm chín muộn. Cây có 20-21 lá.

Năng suất trung bình là 55-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 80-85 tạ/ha. Bắp dài trung bình là 16-18 cm. Tỷ lệ cây có 2 bắp là 40-60%. Đường kính bắp là 4,5-5,5 cm. Mỗi bắp có 10-14 hàng hạt. Mỗi hàng có 35-45 hạt. Tỷ lệ hạt trên bắp là 82-84%. Khối lượng 1000 hạt là 290-310. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng da cam.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình khá. Chịu hạn, chịu chua phèn tốt. Chống đổ khá.

3. Giống này có yêu cầu thâm canh cao. Nên trồng ở các chân đất tốt, có điều kiện để tiến hành thâm canh, ở những nơi có số giờ nắng cao, có điều kiện để chủ động tưới tiêu. Gieo trồng ở các tỉnh phía Nam, giống này chứng tỏ là thích hợp và cho năng suất cao.

Ở các tỉnh phía Bắc gieo trồng thích hợp ở vụ Xuân, vụ Hè Thu. Đối với vụ Đông cần kết thúc gieo trước 5/9.

Khoảng cách gieo ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 32-35 cm, ở các tỉnh phía Nam là 70 x 25-28 cm.

23. LVN 17

1. Giống ngô lai ba được lai tạo từ các dòng số 3 // số 4 // số 6. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Cây cao trung bình 185-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 75-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 115-120 ngày, trong vụ Đông là 110-120 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Bắp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bắp là 4,5-5,5 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-310 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Khả năng chịu hạn, chịu rét khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở các vùng trồng ngô trên địa bàn cả nước. Thích hợp trồng trên các chân đất tốt với mức độ thâm canh cao. Trồng thích hợp ở vụ Đông trên đất cấy 2 vụ lúa.

Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 32-35 cm. Mỗi hốc trồng 1 cây.

24. LVN 12

1. Giống ngô lai kép được tạo ra từ các dòng (DF2 x DF1) x (DF88-1 x DF 89-1). Được công nhận giống năm 1995 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Cây cao trung bình 190-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-100 cm.

Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trồng vụ Xuân là 120-130 ngày, trong vụ Thu là 100-105 ngày, trong vụ Đông là 115-125 ngày. Cây có trung bình 18-20 lá.

Năng suất trung bình là 48-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh cao có thể đạt trên 70 tạ/ha. Bắp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-16 hàng hạt. Kinh nghiệm 1000 hạt là 300-310 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa màu vàng.

3. Giống có yêu cầu thâm canh cao. Thích hợp cho gieo trồng ở các chân đất màu mỡ, nơi có điều kiện để áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh.

Ở các tỉnh phía Bắc trồng thích hợp ở vụ Xuân, vụ Hè Thu. Đối với vụ Đông cần kết thúc gieo trước 5/9. Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 30 - 75 cm.

25. LVN-11

1. Giống ngô lai ba, được tạo ra từ các dòng (DF2 x DF1) x DF5. Được phép khảo nghiệm năm 1994 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Cây cao 190-220 cm, chiều cao đòng bắp là 90-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 125-132 ngày, trong vụ Hè Thu là 100-105 ngày, trong vụ Thu Đông là 110-120 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín muộn. Cây có 19-20 lá.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha. Bắp dài trung bình là 17-20 cm. Đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 290-310g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng da cam. Chống chịu sâu bệnh khá. Chịu hạn khá, chống đổ trung bình.

3. Gieo trồng thích hợp ở vụ Xuân, vụ Hè Thu ở các tỉnh phía Bắc. Riêng vụ Đông cần kết thúc gieo trước 5/9. Nên gieo trồng ở các chân đất tốt, màu mỡ, có ánh nắng dồi dào và có điều kiện thâm canh đầy đủ.

26. LVN 20

1. Giống ngô lai đơn được tạo ra năm 1994. Được công nhận giống năm 1998 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình là 175-190 cm. Chiều cao đóng bắp là 65-75 cm.

Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc, trong vụ Xuân là 110-115 ngày, trong vụ Thu là 90-95 ngày, trong vụ Thu Đông là 105-115 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín trung bình sớm. Cây thấp. Lá gọn, màu xanh đậm, xếp sát nhau.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-65 tạ/ha. Bắp dài trung bình 14-16 cm, đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 290-310 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng hơi nhạt.

Giống có đặc tính chống chịu yếu đối với bệnh khô vằn. Chống đổ tốt. Chịu hạn khá.

3. Ở các tỉnh phía Bắc trồng thích hợp ở vụ Đông Xuân trên đất cấy 2 vụ lúa. Có thể kết thúc gieo đến 5/10, vì là giống ngô ngắn ngày. Chú ý phát hiện sớm và phòng trừ kịp thời bệnh khô vằn. Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 28 - 30 cm.

27. LVN 22

1. Giống ngô lai, được phép khu vực hóa năm 2002 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Là giống ngô lai đơn, thấp cây. Cây cao trung bình là 180-185 cm. Chiều cao đóng bắp là 80-86 cm.

Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 115-125 ngày, trong vụ Thu là 90-95 ngày, trong vụ Đông là 105-115 ngày. Giống thuộc nhóm ngô có thời gian sinh trưởng trung bình.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 80 tạ/ha. Chiều dài bắp là 15-16 cm, đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300-320 g. Hạt có dạng hình răng ngựa, màu vàng cam.

Giống có khả năng chống chịu khá với sâu đục thân, bệnh đốm lá. Chống chịu kém với bệnh khô vằn. Chống đổ khá.

3. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể gieo trồng được ở tất cả các vùng ngô trên địa bàn cả nước. Trồng được ở tất cả các vụ trong năm.

28. LVN 23

1. Giống ngô lai ngắn ngày, dùng làm ngô rau. Được công nhận giống năm 1999 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình là 180-190 cm. Chiều cao đóng bắp là 80-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía

Bắc, trong vụ Xuân và vụ Đông muộn là 60-65 ngày, trong vụ Hè và vụ Thu là 45-50 ngày. Giống thuộc nhóm ngô ngắn ngày. Cây có 2 bắp là 100%. Trong đó số cây có 3 bắp là 30-40%. Năng suất, thân lá xanh là 270-300 tạ/ha. Năng suất bắp non là 12-15 tạ/ha. Bắp non có dạng hình thon đẹp, màu vàng. Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chống đổ khá.

3. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể trồng được ở tất cả các vụ trong năm ở các tỉnh phía Bắc. Chú ý trồng vào các vùng có đủ nước tưới, vùng ven đô gần với các cơ sở chế biến kết hợp với chăn nuôi bò sữa, nuôi cá lồng để sử dụng có hiệu quả thân lá ngô sau khi thu hoạch bắp non làm rau.

29. LVN 24

1. Giống ngô lai đơn chín sớm. Được công nhận giống năm 2002 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình là 195-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 78-98 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc, trong vụ Xuân là 105-115 ngày, trong vụ Thu là 90-95 ngày, trong vụ Đông là 95-110 ngày. Giống thuộc nhóm ngô có thời gian sinh trưởng ngắn. Cây có 16-18 lá. Lá đứng.

Năng suất trung bình là 55-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh có thể đạt 70-80 tạ/ha. Chiều dài bắp là 16-18 cm. Đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 275-295 g. Hạt có dạng hình bán ngô đá, màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh khô vằn, bệnh đốm lá. Chống chịu kém với sâu đục thân. Chống

đỏ khá.

3. Giống có khả năng thích nghi tương đối rộng. Có thể gieo trồng ở tất cả các thời vụ ở các tỉnh phía Bắc. Thích hợp nhất là gieo trồng ở vụ Đông trên đất cấy 2 vụ lúa. Có thể gieo trồng ở đất lầy thụt, đất dốc ở các tỉnh trung du phía Bắc.

30. LVN 25

1. Giống ngô lai đơn. Được công nhận giống năm 2000 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Cây cao trung bình 170-185 cm. Chiều cao đóng bắp là 70-80 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 105-110 ngày, trong vụ Đông là 95-105 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín sớm. Cây có 17-18 lá.

Năng suất trung bình 45-50 tạ. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Chiều dài bắp là 16-18 cm. Đường kính bắp là 4,0-4,5 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-300 g. Hạt có dạng hình ngô đá, màu vàng.

Giống có khả năng chống chịu khá với các loài sâu bệnh chủ yếu. Giống có độ đồng đều cao. Chống đổ trung bình. Chịu rét khá.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Trong vụ Đông có thể gieo trồng đến ngày 10/10.

Khoảng cách trồng là 70 x 25 cm, mật độ khoảng 57.000 cây/ha. Lượng phân bón cho 1 ha là: 7-10 tấn phân chuồng +

300-350 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali.

31. LVN 98

1. Giống ngô lai được phép khu vực hóa năm 2002 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình là 205-215 cm. Chiều cao đóng bắp là 105-115 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 120-125 ngày, trong vụ Thu Đông là 100-110 ngày. Giống thuộc nhóm ngô dài ngày. Cây có 19-20 lá.

Năng suất trung bình là 55-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 90 tạ/ha. Chiều dài bắp là 18-20 cm. Đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300-320 g. Tỷ lệ cây có 2 bắp là 50-70%. Hạt có dạng: hình bán ngô đá, màu vàng da cam.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Gieo trồng thích hợp trong vụ Xuân và vụ Thu ở các tỉnh đồng bằng, trung du Bắc Bộ, trong vụ Xuân, vụ Xuân Hè ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

32. LVN 99

1. Giống ngô lúa lai. Được phép khu vực hóa năm 2002 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình là 200-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc, trong vụ Xuân là 115-120 ngày, trong vụ Thu là 90-95

ngày, trong vụ Đông là 95-100 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín trung bình sớm.

Năng suất trung bình là 60-70 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 90 tạ/ha. Chiều dài bắp là 18-20 cm. Đường kính bắp là 4,5-4,8 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 310-330g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng cam.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh. Chống đổ rất tốt. Chịu hạn khá.

3. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể gieo trồng ở các vụ Xuân, vụ Hè Thu, vụ Đông ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và các tỉnh miền núi phía Bắc.

33. MSB 49

1. Giống được chọn lọc từ quần thể Poza Rica 8049, được nhập nội từ CIMMYT theo phương pháp bắp trên hàng cải tiến qua 6 chu kỳ chọn lọc. Được công nhận giống năm 1987 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Là giống ngô thụ phấn tự do. Chiều cao cây trung bình là 140-160 cm. Chiều cao đóng bắp là 35-65 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 115-120 ngày, ở vụ Hè Thu là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 105-110 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình sớm. Cây có 18-19 lá.

Năng suất trung bình là 30-40 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Bắp dài 13-15 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 270-280 g. Hạt có dạng hình răng ngựa, màu trắng.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình đối với sâu đục thân, rệp cờ. Chống chịu kém với bệnh khô vằn. Chống đổ tốt. Chịu được mật độ cao. Chịu hạn, chịu rét tốt.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng ở tất cả các vụ trong năm trên tất cả các vùng trồng ngô ở nước ta. Trồng thích hợp ở các chân đất phù sa ven sông. Có thể trồng ở đất đồi dốc, đất ướt được lên luống, kể cả ở đất núi đá và đất chua phèn. Nên sử dụng giống này để trồng vào vụ Đông trên đất 2 vụ lúa ở các tỉnh phía Bắc.

Giống thấp cây, gọn lá nên cần trồng dày hơn các giống khác. Khoảng cách trồng là 70 x 24-25 cm, vào khoảng 59.000-62.000 cây/ha.

Chú ý phát hiện và phòng trừ kịp thời bệnh khô vằn.

34. MSB 26-49

1. Giống được chọn tạo qua 3 chu kỳ hồi giao giữa cặp lai (Pop 26 x MSB49) với MSB-49 nhằm cải thiện màu hạt và nâng cao khả năng chống chịu bệnh khô vằn. Được công nhận giống năm 1996 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Các đặc tính sinh học và nông nghiệp của giống này tương tự như giống MSB-49.

3. Yêu cầu kỹ thuật như đối với giống MSB-49.

Khả năng chống chịu bệnh khô vằn cao hơn MSB 49.

Hạt có màu vàng trong khi MSB-49 có hạt màu trắng.

35. Nếp TH (nếp tổng hợp)

1. Giống được chọn lọc từ một tổng hợp các dòng thuần nếp trắng làm nền, được bổ sung thêm 12 nguồn các giống nếp địa phương và chọn lọc bằng phương pháp bấp trên hàng cải tiến. Được công nhận giống năm 1989 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Là giống thụ phấn tự do. Chiều cao cây trung bình là 175-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-100 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-120 ngày, ở vụ Hè Thu là 95-100 ngày, ở vụ Đông là 105-115 ngày. Giống thuộc nhóm ngô nếp ngắn ngày. Cây có 17-18 lá.

Năng suất trung bình là 25-30 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 35 tạ/ha. Bắp dài 12-15 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 220-240g. Hạt màu trắng đục.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với sâu đục thân, bệnh đốm lá, bệnh bạch tạng. Khả năng chống đổ, chịu rét, chịu hạn ở mức trung bình.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể gieo trồng ở mọi vùng, trên mọi loại đất, mọi chân ruộng và mọi thời vụ. Thích hợp hơn cả là các thời vụ Hè, Hè Thu và Đông muộn.

36. Nếp S-2

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc chu kỳ từ tổ hợp lai giữa giống ngô nếp tổng hợp Glut-22 và Glut-41, nhập nội từ Philippin. Được công nhận giống năm 1989 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Là giống ngô thụ phấn tự do. Chiều cao cây trung bình là 160-180 cm. Chiều cao đóng bắp là 70-90 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 90-95 ngày, ở vụ Hè Thu là 80-90 ngày, ở vụ Đông là 95-105 ngày. Giống thuộc nhóm ngô ngắn ngày. Cây có 17-18 lá.

Năng suất trung bình là 20-25 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 32 tạ/ha. Bắp dài 12-14 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 180-200g. Hạt màu trắng.

Giống có khả năng chống chịu trung bình với bệnh đốm lá, bệnh bạch tạng, sâu đục thân. Khả năng chịu rét khá. Chống đổ trung bình.

3. Giống thích hợp cho gieo trồng ở các vụ Xuân, Hè Thu, Đông ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

37. Nếp VN2

1. Giống được chọn lọc từ giống ngô nếp S2, nếp Tây Ninh, nếp Quảng Nam - Đà Nẵng và nếp Thanh Sơn (Phú Thọ) từ năm 1992. Được công nhận giống năm 1998 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Là giống ngô nếp trắng, có chiều cao cây trung bình là 157-196 cm. Chiều cao đóng bắp là 70-80 cm.

Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Hè là 70-80 ngày, trong vụ Xuân là 100-105 ngày. Giống thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng ngắn.

Năng suất trung bình là 30-40 tạ/ha. Chiều dài bắp là 14,5-15,5 cm, đường kính bắp là 4,0-4,2 cm. Mỗi bắp có 10-14 hàng. Khối lượng 1000 hạt là 220-240g. Hạt màu trắng đục, khá sâu cay. Ngô luộc thơm, dẻo.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Yếu chống

chịu với sâu đục thân. Khả năng chống chịu hạn, chịu phèn tốt. Chống đổ khá.

3. Giống thích hợp trồng với khoảng cách là 65-70 x 24-25 cm, có mật độ vào khoảng 57.000-60.000 cây/ha. Giống không yêu cầu lượng phân bón nhiều như đối với ngô lai, nhưng cần được bón phân, chăm sóc sớm. Chú ý phòng trừ sâu đục thân, nhất là ở các vụ Xuân Hè và Hè Thu.

38. Ngô đường Sakita (ngô siêu ngọt Sakita)

1. Giống ngô lai nhập nội. Công ty Trang Nông đưa ra sản xuất.

2. Cây cao trung bình 150-170 cm. Chiều cao đóng bắp thấp. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là 60-65 ngày. Giống thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng rất ngắn.

Năng suất trung bình là 12 tạ/ha. Bắp dài 20 cm. Bắp có hình dáng đẹp thuôn. Hạt màu vàng xen trắng. Hạt đóng sít nhau. Hạt có độ ngọt rất cao. Ăn rất ngon. Được người tiêu dùng ưa chuộng.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá.

3. Có thể trồng được ở nhiều vùng. Tốt nhất là trồng trong mùa khô. Cần trồng cách ly với các giống ngô khác.

Khoảng cách trồng là 70-75 X 15-25 cm.

39. Ngô ngọt F1 TN115

1. Giống ngô lai nhập nội. Công ty Trang Nông đưa ra sản xuất.

2. Cây cao trung bình là 200-220 cm. Chiều cao đóng bắp thấp. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 68-70 ngày. Cây sinh trưởng mạnh. Dễ trồng.

Năng suất bình quân là 12 tạ/ha. Tỷ lệ cây có 2 bắp cao. Bắp dài 20 cm. Bắp thuôn đẹp. Hạt màu vàng, đóng khít nhau, sâu cay. Ít bị đui chuột. Chất lượng hạt tốt. Hạt bắp luộc mềm, ngọt, thơm, ngon được người tiêu dùng ưa chuộng.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chống đổ khá.

3. Có thể trồng được ở các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam. Tốt nhất là trồng trong mùa khô. Trồng vào mùa mưa, phải thoát nước tốt.

Cần trồng cách ly với các giống ngô khác. Khoảng cách trồng là 70-75 X 15-25 cm.

Trước khi trở cờ phun râu cần tỉa chồi triệt để. Cần tiến hành tỉa bắp, mỗi cây chỉ để 1 bắp. Thu hoạch sớm khi 10% số bắp thâm râu là thích hợp để tiêu thụ dùng cho ăn luộc.

40. P11

1. Giống lai kép của Công ty Pacific Seed (Thái Lan) được nhập vào Việt Nam năm 1990. Được công nhận giống năm 1994.

2. Cây có chiều cao trung bình là 180-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 78-85 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 115-200 ngày, ở vụ Thu là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 110-120 ngày. Giống thuộc

nhóm chín trung bình. Cây có 16-18 lá. Bộ lá gọn. Lá có màu xanh đậm.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Giống có tiềm năng năng suất cao. Bắp dài 15-16 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300-320 g. Hạt sâu cay, dạng hình bánh răng ngựa, màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu yếu đối với bệnh đốm lá lớn và bệnh khô vằn. Chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét, chịu đất ướt khá.

3. Là giống ngô lai quy ước. Giống có khả năng thích ứng rộng, tương đối dễ tính hơn các giống ngô lai khác. Có thể trồng ở tất cả các vùng trồng ngô trong nước trên các chân đất tốt thuộc loại đất phù sa sông, đất đồi dốc, đất ướt có lên luống. Có thể trồng được ở tất cả các vụ ngô trong năm. Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 30-33 cm.

41. P60

1. Giống ngô lai kép của Công ty Pacific Seed (Thái Lan). Được khu vực hóa năm 1993.

2. Cây cao trung bình 220 cm. Chiều cao đóng bắp là 100-110 cm. Giống có thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 90-100 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình. Có thể trồng liên tiếp 2 vụ trong mùa mưa ở miền Đông Nam Bộ hoặc 2 vụ: Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Cây đồng đều. Lá xanh đậm. Dáng cây gọn.

Năng suất trung bình là 60-70 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 80 tạ/ha. Bắp to dài. Cùi bắp nhỏ. Vỏ bao

kín. Mỗi bắp có 14-18 hàng hạt. Tỷ lệ hạt trên bắp là 78-80%. Hạt cứng, màu vàng cam. Phẩm chất đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chịu hạn và chịu úng tốt. Hệ thống rễ chân kiềng phát triển mạnh nên khả năng chống đổ tốt.

3. Là giống ngô lai quy ước. Có khả năng thích nghi rộng. Có thể trồng thích hợp với nhiều loại đất khác nhau. Trồng thích hợp nhất ở những nơi đất tốt, độ phì nhiêu cao và có điều kiện để thâm canh.

Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Nam là 70 x 25 cm, tương ứng vào khoảng 55.000 cây/ha. Ở các tỉnh phía Bắc trồng với mật độ 70 x 30-33 cm tương ứng vào khoảng 45.000-50.000 cây/ha

42. P848

1. Giống ngô lai đơn của Công ty Pacific Seed (Thái Lan) nhập vào nước ta và trồng nhiều ở các tỉnh phía Nam. Được công nhận giống năm 2000.

2. Cây cao trung bình là 200-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 90-95 ngày. Thuộc nhóm ngô chín trung bình. Mỗi cây có 18-20 lá.

Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Chiều dài bắp là 16,5-17,5 cm. Đường kính bắp 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 10-12 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 295-300g. Hạt có dạng hình ngô đá, màu vàng tươi.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chịu úng, chịu rét khá.

3. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể trồng ở tất cả các vùng trồng ngô trên địa bàn cả nước.

43. P936

1. Giống ngô lai đơn của Công ty Pacific Seed (Thái Lan) được nhập vào nước ta và trồng nhiều ở các tỉnh phía Nam. Được phép khu vực hóa năm 2002.

2. Chiều cao cây trung bình là 190-220 cm. Chiều cao đóng bắp là 70-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 90-95 ngày, ở các tỉnh phía Bắc là 110-115 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín trung bình. Cây có số lá 18-20 lá.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Chiều dài bắp là 17-18 cm. Đường kính bắp là 4,5-4,7 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 295-300 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng.

Giống có khả năng chống chịu trung bình với bệnh đốm lá, bệnh khô vằn. Chống đổ tốt. Chịu hạn khá.

3. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể gieo trồng ở tất cả các vùng trồng ngô trên địa bàn cả nước.

44. P3011

1. Giống lai đơn của Công ty Pioneer (Mỹ) được nhập vào nước ta năm 1996. Được phép khu vực hóa năm 1998.

2. Chiều cao cây trung bình là 205-215 cm. Chiều cao

đóng bắp là 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 90-100 ngày, ở các tỉnh phía Bắc là 95-120 ngày. Giống thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng trung bình. Cứng cây, lá gọn thoáng. Lá bị che kín bắp.

Năng suất trung bình ở phía Nam đạt 60-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha. Chiều dài bắp 17-20 cm, đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 260-280g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng tươi.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với các loài sâu bệnh chủ yếu. Chống đổ tốt. Chống hạn khá.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh phía Nam. Có thể trồng ở cả 3 vụ, thích hợp nhất là ở vụ Thu Đông và vụ Đông Xuân. Thường được trồng ở những nơi thâm canh cao và ở những nơi cần có ngô sinh trưởng ngắn để chuyển đổi cơ cấu giống. Không phù hợp để trồng trong vụ Đông ở các tỉnh phía Bắc. Ở các tỉnh phía Nam trồng với khoảng cách 70 x 25-28 cm.

45. P3012

1. Giống ngô lai đơn của Công ty Pioneer (Mỹ) được nhập vào nước ta năm 1996. Được phép khu vực hóa năm 1998.

2. Cây cao trung bình 205-220 cm. Chiều cao đóng bắp là 100-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc là 115-120 ngày, ở các tỉnh phía Nam là 90-100 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình ở phía Bắc. Cây có 17-18 lá. Lá xanh bền, thưa, thoáng.

Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha. Bắp dài 17-21 cm, đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-300g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng tươi. Lõi bắp nhỏ. Hạt đóng sâu cay.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh khô vằn. Chống chịu yếu với rệp cò. Chịu úng và đất ướt tốt. Chịu hạn khá. Có thể trồng với mật độ tương đối dày.

3. Ở các tỉnh phía Nam chủ yếu trồng trong vụ Đông Xuân. Ở các tỉnh phía Bắc có thể trồng được ở cả 2 vụ, riêng ở vụ Đông nên trồng xong trước 25/9.

Giống yêu cầu thâm canh cao. Nên trồng ở các chân đất tốt, có điều kiện áp dụng các biện pháp thâm canh.

Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 28 - 30 cm, ở các tỉnh phía Nam là 70 x 24 - 25 cm. Chú ý vun gốc cao để chống đổ.

46. PAC 963

1. Giống ngô lai đơn. Cây cao trung bình 190-220 cm. Độ đồng đều cao. Cứng cây. Mọc khỏe. Tán lá gọn.

2. Năng suất trung bình là 58-59 tạ/ha. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc là 108-115 ngày, ở các tỉnh phía Nam là 90-93 ngày.

3. Giống có tiềm năng năng suất cao. Chịu được mức thâm canh cao. Khả năng thích ứng rộng. Thích hợp gieo trồng trên các chân đất tốt, chủ động tưới tiêu nước.

47. Q2

1. Giống được tạo ra từ hơn 30 nguồn ngô nhiệt đới trong đó quần thể số 28 của CIMMYT được dùng làm mẹ, lai với bố là TSB2 để tạo ra quần thể mới. Từ quần thể này tiến hành chọn lọc theo phương pháp bấp trên hàng cải tiến sau 6 chu kỳ. Được công nhận giống năm 1991 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Giống thuộc nhóm thụ phấn tự do. Chiều cao cây trung bình là 190-220 cm. Độ cao đóng bắp là 85-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-120 ngày, ở vụ Hè Thu là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 110-120 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình. Cây có 17-19 lá.

Năng suất trung bình là 35-40 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Bắp dài 15-19 cm. Mỗi bắp có 12-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300-310g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh bạch tạng, chống chịu trung bình với sâu đục thân, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn. Khả năng chống đổ khá. Chịu hạn, chịu rét khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở hầu hết các vùng ngô trên địa bàn cả nước. Trồng được cả ở 3 vụ: Xuân, Hè Thu và Đông.

Giống chịu được mức độ thâm canh cao. Trên ruộng thâm canh cho năng suất cao. Khoảng cách trồng là 70 x 30-33 cm.

48. Q63

1. Giống được chọn tạo từ hỗn hợp giữa 2 quần thể SB-

20-63-02 và QPM-63. Được phép khu vực hóa năm 1990 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Là giống ngô thu phần tự do. Giống có chất lượng protein cao. Chiều cao cây trung bình là 200-220 cm. Chiều cao dóng bắp là 70-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 120-130 ngày, ở vụ Hè Thu là 110-120 ngày, ở vụ Đông là 115-130 ngày. Cây có 18-20 lá.

Năng suất trung bình là 30-40 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 75 tạ/ha. Bắp dài 14-18 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-290g. Hạt có dạng hình răng ngựa. Hạt màu trắng, 1/3 chân hạt có màu đen.

Giống có khả năng chống chịu khá với sâu đục thân, sâu cắn lá. Chống chịu trung bình với rệp cờ, với bệnh khô vằn, với bệnh đốm lá. Chống đổ, chịu hạn khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng ở nhiều vùng ngô ở các tỉnh phía Bắc. Thích hợp với những nơi thâm canh tốt. Có thể gieo trồng được ở cả 3 vụ Xuân, Thu, Đông Xuân.

Thời vụ gieo ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ là: ở vụ Xuân gieo vào 21/1 – 15/2, ở vụ Thu gieo vào 20/6-20/7, ở vụ Đông Xuân gieo vào 15/11-15/12. Khoảng cách gieo là: 70 x 25-30 cm. Mật độ khoảng 47.000-57.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 10-15 tấn phân chuồng + 260-300 kg phân urê + 400-500 kg phân supe photphat + 100-120 kg phân clorua kali.

49 T1

1. Giống ngô lai 3 được phép khu vực hóa năm 1998. Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng trung ương.

2. Chiều cao cây 170-190 cm. Chiều cao đóng bắp 55-65 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 108-115 ngày, trong vụ Đông là 105-113 ngày. Ở các tỉnh phía Nam trong vụ Hè Thu là 85-90 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín trung bình sớm. Cây có 16-17 lá. Lá xanh đậm bên. Thân mập. Cứng cây.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Bắp dài 17-19 cm, đường kính bắp là 4,5-5,2 cm. Mỗi bắp có 12-16 hàng hạt. Mỗi hàng có 29-35 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-310 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá với các loài sâu bệnh hại chủ yếu. Chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu úng, chịu rét khá.

3. Là giống dễ tính. Có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng ở nhiều vùng, ở các tỉnh phía Bắc, trên các chân đất tốt, có điều kiện thâm canh. Có thể trồng trên đất 2 vụ lúa ở các tỉnh phía Bắc.

Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 28 x 30 cm, ở các tỉnh phía Nam là 70 x 24-25 cm. Mỗi hốc trồng 1 cây.

50. T3

1. Giống ngô lai nhiều dòng được tạo ra từ các vật liệu

nhập nội. Được phép khu vực hoá năm 1994 - Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng trung ương.

2. Chiều cao cây trung bình là 180-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 75-85 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 110-120 ngày, trong vụ Thu là 90-95 ngày, trong vụ Đông là 108-118 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín trung bình. Cây có 16-18 lá.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha. Bắp dài 15-17 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 290-300 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu yếu với bệnh khô vằn. Chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét, chịu đất ướt, chịu úng khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Trồng thích hợp ở các tỉnh phía Bắc, trên các chân đất tốt, có khả năng thâm canh, đặc biệt trồng ở vụ Đông trên đất gieo cấy 2 vụ lúa. Khoảng cách trồng là 70 x 30 - 33 cm.

51. T5

1. Giống lai kép được tạo từ các nguyên liệu nhập nội. Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng trung ương.

2. Cây cao trung bình 190-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 120-130 ngày, trong vụ Hè Thu là 100-105 ngày, trong vụ Thu Đông là 110-115 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín trung bình muộn. Cây có 19-20 lá. Tỷ lệ cây 2 bắp là 20-30%, ở điều kiện trồng thưa có 30% cây 2 bắp.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70 tạ/ha. Bắp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bắp 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Mỗi hàng hạt có 35-40 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 290-300 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng da cam. Lá bị che kín đầu bắp, nhưng không chặt.

Giống có khả năng chống chịu sâu bệnh khá. Chống đổ khá. Chịu hạn, chịu chua phèn khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở nhiều vùng trên địa bàn cả nước. Ở các tỉnh phía Bắc nên gieo trồng ở các vụ Xuân, Hè Thu. Riêng ở vụ Đông cần kết thúc gieo trước ngày 5/9.

Giống yêu cầu thâm canh cao, nên gieo trồng thích hợp ở các chân đất tốt, có nhiều giờ nắng, chủ động tưới tiêu nước và có điều kiện để áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh. Không nên trồng dày và trồng ở những nơi thiếu ánh nắng.

Khoảng cách gieo trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 32 - 35 cm, ở các tỉnh phía Nam là 70 x 25 - 28 cm. Nên trồng thưa vừa phải để có nhiều cây 2 bắp.

52. T6

1. Giống lai nhiều dòng được tạo ra từ các vật liệu nhập nội. Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng trung ương.

2. Cây cao trung bình là 19-210 cm, chiều cao đóng bắp là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 120-130 ngày, trong vụ Hè Thu là 100-105 ngày,

trong vụ Thu Đông là 110-115 ngày. Cây có 19-20 lá. Trong điều kiện bình thường tỷ lệ cây có 2 bắp là 20-30%, khi trồng thưa thì tỷ lệ này là 30%.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh có thể đạt trên 70 tạ/ha. Bắp dài trung bình là 16-18 cm, đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-16 hàng hạt. Mỗi hàng có trung bình 35-40 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300-310 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng da cam. Lá bì chặt và che kín đầu bắp.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Khả năng chống đổ khá. Chịu hạn, chịu nóng, chịu chua phèn khá.

3. Ở các tỉnh phía Bắc, thích hợp trồng trong vụ Xuân, vụ Hè Thu. Đối với vụ Đông cần kết thúc gieo trước 5/9. Ở các tỉnh miền Trung và Nam Bộ giống tỏ ra thích hợp và cho năng suất cao.

Giống có yêu cầu cao đối với thâm canh. Nên gieo trồng ở các chân đất tốt, có số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu nước và có điều kiện để áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh. Giống này không thích hợp với việc trồng dày và ở những nơi thiếu ánh nắng.

Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 32 - 35 cm, ở các tỉnh phía Nam là 70 x 25 - 28 cm. Nên trồng tương đối thưa để có tỷ lệ cây 2 bắp cao.

53. T9

1. Giống ngô lai đơn. Được phép khu vực hoá năm 2002
- Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng trung ương.

2. Cây cao trung bình là 187-220 cm. Chiều cao đóng bắp là 88-112 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh miền Trung, trong vụ Đông Xuân là 108-110 ngày, trong vụ Hè Thu là 93-94 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín trung bình.

Năng suất trung bình là 45-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Chiều dài bắp là 16-18 cm. Đường kính bắp là 4,5-5,0 cm. Mỗi bông có 12-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 285-310 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh khô vằn. Chống chịu trung bình với bệnh rỉ sắt, bệnh đốm lá. Chống đổ tốt.

3. Giống có khả năng thích nghi với điều kiện miền Trung. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh duyên hải miền Trung và các tỉnh khu 4 cũ.

54. TSB 2

1. Giống được chọn lọc từ hỗn hợp lai giữa Suwan 2 nhập nội của Thái Lan với 6 quần thể ngắn và trung ngày theo phương pháp bắp trên hàng cải tiến. Được công nhận giống năm 1987 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Là giống ngô thụ phấn tự do. Chiều cao cây trung bình là 180-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 60-85 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-115 ngày, ở vụ Thu là 90-95 ngày, ở vụ Hè là 85-90 ngày, ở vụ Đông là 105-115 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình sớm. Cây có 17-18 lá.

Năng suất trung bình là 30-40 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60 tạ/ha. Bắp dài trung bình 13-15 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 270-290 g. Hạt có dạng hình nửa đá, màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu cao với bệnh bạch tạng. Chống chịu yếu với sâu đục thân, rệp cờ, bệnh khô vằn.

Khả năng chống đổ trung bình. Chống rét và chịu hạn trung bình.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở tất cả các vùng ngô trên địa bàn cả nước. Có thể trồng được ở tất cả các vụ trong năm. Thích hợp ở các chân đất phù sa ven sông. Có thể trồng ở các chân đất dốc đất 2 vụ lúa trong đề. Khoảng cách trồng là 70 x 30 cm.

55. TSB 1

1. Giống được chọn lọc từ giống Suwan-1 và một số nguồn vật liệu Việt Nam theo phương pháp chọn bắp trên hàng cải tiến có kết hợp với chọn lọc đám. Được công nhận giống năm 1990 - Viện nghiên cứu Ngô và Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc.

2. Cây cao trung bình là 200-220 cm. Chiều cao đóng bắp là 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 115-125 ngày, ở vụ Thu là 100-105 ngày, ở vụ Đông là 115-120 ngày. Giống thuộc nhóm ngô có thời gian sinh trưởng trung bình. Cây có 18-20 lá.

Năng suất trung bình là 30-40 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70 tạ/ha. Bắp dài 16-17 cm. Mỗi bắp có

14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300-320 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng cam.

Giống có đặc tính chống chịu khá với sâu đục thân, bệnh bạch tạng. Chống chịu kém với bệnh rỉ sắt và rệp cờ. Khả năng chống đổ tốt. Chịu hạn và chịu rét khá.

3. Là giống ngô thụ phấn tự do. Giống có khả năng thích ứng rộng. Kỹ thuật gieo trồng như đối với TSB-2.

56. TSB-3

1. Giống được chọn tạo từ giống Super Sweet Com nhập nội, chọn theo tính thích nghi độ đồng đều và giảm cây không bắp, theo phương pháp chọn lọc đám cải tiến. Được công nhận giống năm 1996 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Là giống ngô thụ phấn tự do. Thuộc nhóm ngô đường. Cây cao trung bình là 170-200 cm. Chiều cao đóng bắp là 75-100 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 115-120 ngày, ở vụ Thu là 95-100 ngày, ở vụ Đông là 105-110 ngày. Giống thuộc nhóm trung bình sớm. Thời gian thu hoạch bắp ăn tươi ở vụ Xuân là 90-95 ngày, ở vụ Thu là 75-80 ngày. Cây có 17-18 lá.

Năng suất trung bình là 30-40 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Bắp dài 16-17 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt.

Giống có đặc tính chống chịu khá với sâu đục thân. Chống chịu trung bình với bệnh đốm lá. Khả năng chống đổ kém.

3. Giống có khả năng thích ứng cao. Có thể trồng được nhiều vụ trong năm. Thích hợp nhất ở vụ Đông muộn. Nên trồng ở các vùng ven đô và ở những vùng có chăn nuôi đại gia súc phát triển.

57. Uniseed 90

1. Giống lai đơn của công ty Uniseed (Thái Lan) được nhập vào Việt Nam và trồng trên diện tích lớn ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ.

2. Cây cao trung bình 190-210 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 115-125 ngày, trong vụ Hè Thu là 95-100 ngày, trong vụ Đông là 110-120 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Bắp dài trung bình 15-17 cm. Đường kính bắp là 4,2-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Mỗi hàng có 30-35 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-300g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng da cam.

Có khả năng chống chịu cao với bệnh khô vằn. Chống chịu trung bình với các loài sâu bệnh chủ yếu hạt ngô. Chống đổ khá, tuy cây hơi cao.

3. Là giống ngô lai quy ước. Trồng thích hợp ở các tỉnh phía Nam. Ở các phía Bắc có thể trồng ở vụ Xuân và vụ Đông sớm. Cần trồng xong trước 1/9.

Giống yêu cầu thâm canh cao. Nên gieo trồng ở những nơi đất tốt, có số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu nước và có điều kiện đầu tư thâm canh.

Khoảng cách trồng ở các tỉnh phía Nam là 70 x 25 - 30 cm, ở các tỉnh phía Bắc là 70 x 30 - 30 cm.

58. Uniseed 38

1. Giống lai ba của công ty Uniseed (Thái Lan) được nhập nội vào nước ta và được trồng nhiều ở miền Đông Nam Bộ.

2. Cây cao trung bình 190-20 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân là 115-125 ngày, trong vụ Hè Thu là 95-100 ngày, trong vụ Đông là 110-120 ngày. Giống thuộc nhóm chín trung bình.

Năng suất trung bình 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Bắp dài trung bình 15-17 cm, đường kính bắp là 4,2-5,0 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Mỗi hàng có 30-35 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 270-290g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng da cam tươi.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chống chịu tốt với bệnh khô vằn. Chống đổ khá.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Ở các tỉnh phía Bắc nên trồng ở các vụ Xuân, Hè Thu, Đông sớm (ở vụ này cần kết thúc gieo trước 10/9).

Giống yêu cầu thâm canh cao. Nên trồng ở các chân đất tốt, có số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu nước và có điều kiện thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh.

59. VM 1

1. Giống được tạo ra từ quần thể V524 của CIMMYT nhập vào nước ta năm 1997 và một số quần thể ngô địa phương, bằng phương pháp chọn lọc đám và phương pháp bấm trên hàng cải tiến. Được công nhận giống năm 1980 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Cây cao trung bình 200-220 cm. Chiều cao đóng bắp là 100-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 120-130 ngày, ở vụ Hè Thu là 100-105 ngày, ở vụ Đông là 125-135 ngày, ở vụ Đông Xuân là 130-135 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín muộn. Cây có 20-22 lá.

Năng suất trung bình là 40-50 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Bắp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bắp là 4,0-4,6 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 300-320 g. Hạt có dạng hình răng ngựa, màu trắng.

Giống có khả năng chống chịu khá với sâu đục thân, bệnh đốm lá, bệnh bạch tạng. Chống chịu trung bình với bệnh khô vằn rệp cờ. Khả năng chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét tốt.

3. Là giống ngô thụ phấn tự do. Có khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở các vùng ngô đồng bằng, trung du Bắc Bộ và ở các tỉnh khu 4 cũ.

Ở các tỉnh phía Bắc, giống này trồng thích hợp ở các vụ Đông Xuân và Thu Đông trên các chân đất tốt, có khả năng thâm canh. Khoảng cách trồng là: 70 x 30 - 33 cm.

60. VN1

1. Giống được tạo ra bằng cách chọn lọc theo phương

pháp bắp trên hàng cải tiến từ quần thể được hình thành từ 45 nguồn vật liệu trong nước và nhập nội. Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình 190-220 cm. Chiều cao đóng bắp là 85-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 115-125 ngày, ở vụ Hè Thu là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 110-120 ngày. Cây có 17-19 lá.

Năng suất trung bình là 35-40 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Bắp dài 15-19 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt là 300-320 g. Hạt có dạng hình bán răng ngựa, màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh khô vằn. Khả năng chống đổ, chịu hạn, chịu rét khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở tất cả các vùng ngô trên địa bàn cả nước, trên các chân đất màu mỡ thuộc phù sa ven sông. Có thể trồng được trên đất đồi dốc, đất ướt có lên luống. Có thể gieo trồng được ở cả 3 vụ: Xuân, Hè Thu, Đông sớm.

61. VN 8690

1. Giống ngô lai đơn. Được phép khu vực hóa năm 2002 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Chiều cao cây trung bình là 180-220 cm. Chiều cao đóng bắp là 90-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Bắc 110-120 ngày, ở các tỉnh phía Nam là 85-95 ngày. Giống thuộc nhóm ngô trung ngày ở các tỉnh phía Bắc và thuộc nhóm ngô ngắn ngày ở các tỉnh phía Nam.

Năng suất trung bình là 60-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm

canh tốt có thể đạt 90 tạ/ha. Chiều dài bắp là 15,5-16,5 cm. Đường kính bắp là 4,5-5,5 cm. Mỗi bắp có 14-16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 280-300g. Hạt có dạng hình ngô đá, màu vàng tươi.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chống đổ khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng ở nhiều vùng trồng ngô trên địa bàn cả nước. Thích hợp nhất ở điều kiện đất đai, khí hậu, mùa vụ ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

62. VN 98-1

1. Giống ngô lai đơn. Được phép khu vực hóa năm 2002 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình là 170-210 cm. Chiều cao đòng bắp là 90-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 85-95 ngày. Giống thuộc nhóm ngô chín sớm (ngắn ngày).

Năng suất trung bình là 65-70 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 80-90 tạ/ha. Chiều dài bắp là 17-19 cm. Đường kính bắp là 4,5-5,5 cm. Mỗi bắp có 14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 295-300g. Hạt có dạng hình ngô đá, màu vàng cam. Lá bị kín bắp.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh khô vằn. Chống đổ tốt.

3. Giống có khả năng thích nghi tương đối rộng. Có thể trồng nhiều vụ trong năm ở các tỉnh phía Nam.

63. VN 92-2

1. Giống ngô lai đơn. Được phép khu vực hóa năm 2000 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình 220-240 cm. Chiều cao đóng bắp là 120-130 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 85-95 ngày. Giống thuộc nhóm ngô ngắn ngày.

Năng suất trung bình là 60-70 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-90 tạ/ha. Chiều dài bắp là 17-19 cm. Đường kính bắp là 4,5-4,8 cm. Mỗi bắp có 12-14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt là 290-300g. Hạt có dạng hình bán ngô đá, màu vàng cam.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh trung bình. Chống đổ tốt.

3. Giống có khả năng thích nghi tương đối rộng. Có thể gieo trồng ở tất cả các vụ ngô ở các tỉnh phía Nam.

II. CÁC GIỐNG KHOAI LANG

1. Bí

1. Giống khoai lang địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2. Năng suất củ trung bình là 100-110 tạ/ha.

3. Trồng chính ở vụ Đông, Đông - Xuân. Trồng nhiều ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiêm dâu

1. Giống khoai lang địa phương của vùng Tỉnh Gia

(Thanh Hóa). Hiện nay được trồng phổ biến ở nhiều địa phương.

2. Giống thuộc loại hình dây trung bình. Thân lá màu xanh, ngọn có màu xanh nhạt. Lá dạng hình tim. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 115-130 ngày, ở vụ Đông là 100-120 ngày.

Năng suất củ trung bình là 80-100 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể cho năng suất 100-150 tạ/ha. Củ có vỏ màu trắng ngà, ruột màu vàng nhạt. Củ của vụ Xuân ăn bở, thơm, củ của vụ Đông ăn ngọt, ít bở.

Giống có khả năng chống chịu hạn, rét.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, khu 4 cũ, duyên hải miền Trung trên các chân đất cát pha, cát ven biển.

Thời vụ trồng: ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ trong vụ Đông Xuân vào cuối tháng 9, đầu tháng 10. Ở các tỉnh khu 4 cũ trồng vào cuối tháng 8 đầu tháng 9. Trong vụ Xuân trồng vào cuối tháng 1 đầu tháng 2. Trồng với mật độ 50.000 dây/ha. Đặt dây thẳng dọc theo luống.

Lượng phân bón cho 1 ha là 8-10 tấn phân chuồng + 40 N + 60 kg P_2O_5 + 90 kg K_2O . Chú ý bón thúc sớm. Tăng lượng phân kali bón thúc để tạo thuận lợi cho quá trình hình thành củ vào thời kỳ cuối.

3. Cực nhanh

1. Giống nhập nội từ Trung Quốc năm 1980. Được công nhận giống năm 1995 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Giống có thân ngắn, đốt ngắn, phân nhánh khỏe. Thân có màu xanh đậm. Lá xẻ thùy chân vịt, màu xanh, ngọn xanh.

Thời gian sinh trưởng: ở vụ Đông là 90-100 ngày, ở vụ Xuân là 100-110 ngày. Giống thuộc nhóm khoai lang có thời gian sinh trưởng ngắn.

Năng suất bình quân là 120-150 tạ/ha. Tỷ lệ củ thương phẩm cao. Củ có màu trắng ngà, ruột cũng màu trắng ngà. Khoai luộc bở, thơm, phẩm chất ngon.

3. Khả năng chịu rét, chịu hạn khá. Giống có thể trồng được quanh năm. Thích hợp trồng ở các chân đất nhẹ. Vụ Đông trồng vào cuối tháng 9, đầu tháng 10. Vụ Xuân trồng vào tháng 1 sang đầu tháng 2. Cần bón thúc phân sớm và tập trung.

4. ĐV 1

1. Thời gian sinh trưởng là 110-120 ngày.

2. Thân có màu xanh. Lá xẻ thùy sâu.

3. Năng suất củ bình quân là 150-200 tạ/ha. Năng suất thân, lá là 150-160 tạ/ha. Vỏ củ có màu hồng đỏ. Ruột củ màu trắng. Chịu hạn khá.

5. Dâu đỏ

1. Giống địa phương. Được trồng nhiều ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên,

2. Năng suất trung bình là 60-70 tạ/ha.

3. Thời vụ trồng thích hợp ở vụ Đông Xuân.

6. Đà Nẵng

1. Giống địa phương. Được trồng chủ yếu ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ.
2. Năng suất trung bình là 70-80 tạ/ha.
3. Trồng thích hợp ở các vụ Đông, Đông-Xuân.

7. Hoàng Long

1. Giống có nguồn gốc từ Trung Quốc. Nhập nội vào Việt Nam năm 1969. Hiện nay đang được trồng phổ biến ở nhiều nơi.

2. Giống có dây dài, đốt ngắn trung bình. Thân màu tím, lá xanh tím, mặt dưới lá màu tím, lá non xanh. Dạng lá hình tim. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 100-120 ngày, ở vụ Đông là 90-100 ngày.

Năng suất trung bình là 80-100 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 150 tạ/ha. Vỏ củ màu hồng nhạt, ruột củ màu vàng đậm. Khoai luộc ăn ngon, ngọt, độ bở trung bình. Khoai lang vụ Xuân bở hơn vụ Đông.

Giống có đặc tính chống chịu kém với sương hà. Chịu hạn, chịu rét kém.

3. Trồng thích hợp ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ trên các chân đất cát pha, làm vụ Đông sớm. Thời vụ trồng vào cuối tháng 9, đầu tháng 10. Mật độ trồng: 40.000 – 50.000 cây/ha. Đặt dây nối tiếp nhau dọc luống. Lấp đất sâu 4-5 cm.

8. HL 3

1. Giống được chọn tạo ra tại Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc, Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Năng suất trung bình là 80-100 tạ/ha.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Trồng chủ yếu ở các vụ Đông, Đông Xuân.

9. HL4

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai (Gạo x Bi Đà Lạt) x Tai Nung 57. Được công nhận giống năm 1987 - Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Thân chính dài trung bình 110 cm. Thân màu xanh. Lá màu xanh thẫm, phân thùy 3-5 khía nông, gân lá trên màu xanh, gân dưới màu tím.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 85-90 ngày, ở vụ Hè Thu và Thu Đông là 90-95 ngày, ở vụ Đông là 80-90 ngày.

Năng suất trung bình là 174 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 230 tạ/ha củ. Vỏ củ màu đỏ. Ruột màu cam đậm. Tỷ lệ chất khô trung bình là 30,4%. Củ to vừa phải, thuôn, dáng thích hợp cho việc bán tươi ăn luộc. Giống chiếm vị trí trung gian giữa nhóm khoai dẻo và nhóm khoai bột.

Giống có đặc tính chống chịu khá với sâu đục thân. Chống chịu trung bình với sùng hà. Chịu hạn khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Trồng thích hợp

trên đất xám trên nền phù sa cổ, trên đất đỏ badan vùng Đông Nam Bộ và các tỉnh Nam Tây Nguyên. Có thể trồng nhiều vụ trong năm nếu có đủ nước tưới.

Thời vụ: Ở vụ Hè Thu trồng vào cuối tháng 4, đầu tháng 5, thu hoạch vào cuối tháng 7 đầu tháng 8. Ở vụ Thu Đông, trồng vào cuối tháng 7, đầu tháng 8, thu hoạch vào cuối tháng 10 đầu tháng 11. Ở vụ Đông Xuân tiến hành sau vụ lúa trên đất đôi thấp, trồng vào giữa tháng 11 đầu tháng 12.

Lên luống ruộng 1,2m. Mật độ trồng: 4800 – 50.000 cây/ha. Dây đặt phẳng, dọc luống.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 5 tấn phân chuồng + 60 kg N + 60 kg P_2O_5 + 120 kg K_2O . Trong trường hợp có khó khăn về phân bón, có thể hơn ở mức thấp hơn: 40 kg N + 40 kg P_2O_5 + 80 kg K_2O . Bón lót toàn bộ phân chuồng và phân lân. Bón thúc lần 1 vào 15 ngày sau khi trồng với $2/3$ lượng phân N + $1/3$ lượng phân kali, kết hợp với làm cỏ đợt 1. Bón thúc lần 2 vào 35 ngày sau khi trồng với $1/3$ lượng phân N + $2/3$ lượng phân kali, kết hợp với làm cỏ đợt 2.

Chú ý nhắc dây ở 65 ngày sau khi trồng kết hợp với đặt bẫy sùng. Ở các chân đất tốt hoặc trung bình nên trồng xen thêm ngô ở lưng chừng luống với khoảng cách 2,4 x 0,5m. Mỗi hốc trồng 2 cây. Cứ cách một luống trồng 1 luống ngô. Trồng xen ngô cho hiệu quả kinh tế cao hơn trồng khoai lang thuần.

10. Hồng Quảng

1. Giống được nhập nội từ Trung Quốc. Được trồng

nhiều ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Bắc.

2. Năng suất củ trung bình là 130-150 tạ/ha.

3. Trồng thích hợp ở các vụ Đông, Đông - Xuân.

11. KB-1

1. Giống lai tự nhiên từ các vật liệu hạt giống nhập nội. Được trồng nhiều ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng và các tỉnh bắc Trung bộ.

2. Năng suất củ trung bình là 120-150 tạ/ha.

3. Trồng thích hợp ở vụ Đông, vụ Đông - Xuân.

12. KL 1

1. Giống được chọn từ tổ hợp lai Vx 37-6 x Pitis 5. Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Cây sinh trưởng khỏe. Thân lá to mập và mềm ngọt, thích hợp cho việc dùng làm thức ăn gia súc. Lá to hình tim, màu xanh hơi vàng. Cuống lá dài.

Năng suất củ trung bình là 100-150 tạ/ha. Năng suất thân lá là 200-250 tạ/ha. Củ có dạng thuôn dài. Vỏ và ruột củ màu vàng. Khoai luộc ăn ngon, bở. Hàm lượng chất khô trong củ là 26,21% đối với củ khoai vụ Đông, 32,62% đối với củ khoai vụ Xuân. Hàm lượng tinh bột là 14,85% trong củ khoai vụ Đông và 20,16% trong củ khoai vụ Xuân.

Thời gian sinh trưởng là 100-120 ngày. Khả năng chịu rét khá.

3. Thích hợp cho việc trồng để cắt tỉa thân lá làm thức ăn gia súc. Cắt với khoảng thời gian 10 ngày 1 lần. Củ có thể ăn tươi hoặc thái lát phơi khô để dùng cho người hoặc làm thức ăn gia súc.

Thời vụ: vụ Đông trồng vào 15/9 đến 15/10. Vụ Xuân trồng từ cuối tháng 1 đến cuối tháng 2.

Chú ý: Đặt dây nông và phẳng theo dọc luống. Tưới nước phân sau mỗi lần cắt tỉa.

13. KL 5

1. Giống được tạo thành từ việc chọn quần thể thụ phấn tự do của giống số 8. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Sinh trưởng thân lá mạnh. Khả năng tái sinh cao và nhanh. Thân lá mềm ngọt, thích hợp cho việc sử dụng làm thức ăn gia súc. Lá xẻ thùi cao. Thời gian sinh trưởng là 100-120 ngày.

Năng suất củ bình quân là 150-200 tạ/ha. Năng suất thân lá trung bình là 150-200 tạ/ha. Củ to thuôn, dài. Vỏ đỏ tươi. Ruột củ có màu vàng. Chất lượng khá. Hàm lượng chất khô trong củ là 22,03% ở vụ Đông và 18,73% ở vụ Xuân. Chịu rét khá.

3. Thích hợp với cách trồng để lấy thân lá làm thức ăn gia súc. Cứ 10 ngày cắt thân lá 1 lần. Củ có thể ăn tươi, thái lát phơi khô để dùng cho người hoặc dùng làm thức ăn gia súc.

Vụ Đông trồng từ 15/9 đến 15/10. Vụ Xuân trồng từ cuối tháng 1 đến cuối tháng 2. Đặt dây nông và phẳng theo dọc

luống. Chú ý tưới nước phân cho khoai sau mỗi lần cắt tỉa thân lá.

14. K 51

1. Giống lai giữa CN 1028-15 x Giống số 8. Được trồng nhiều ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, các tỉnh miền núi phía Bắc, các tỉnh vùng bắc Trung bộ.

2. Năng suất củ trung bình là 250-300 tạ/ha.

3. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể trồng được ở cả 4 vụ trong năm.

15. Lim

1. Giống khoai lang địa phương. Được trồng nhiều ở các tỉnh vùng Tây Bắc.

2. Năng suất củ trung bình là 60-80 tạ/ha.

3. Trồng thích hợp ở các vụ Đông, Đông - Xuân.

15. Nhật 3

1. Giống được nhập nội năm 1999. Được trồng nhiều ở các tỉnh vùng Đông Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng.

2. Năng suất củ trung bình là 110-120 tạ/ha.

3. Trồng thích hợp ở các vụ Đông, Đông - Xuân.

17. 8 (K3)

1. Giống được tạo ra từ tổ hợp lai dòng 16 x Bất luận xuân. Được công nhận giống năm 1987 - Viện Cây trồng lương thực và Cây thực phẩm.

2. Đốt ngắn. Thân nửa đứng, mập. Lá chia thùy rộng. Ngọn hơi có màu tím. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 100-120 ngày, ở vụ Đông là 90-100 ngày.

Năng suất củ trung bình là 120-130 tạ/ha. Vỏ củ màu đỏ. Ruột màu vàng. Vỏ nhiều, độ bờ kém. Ăn nhạt.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chịu rét tốt.

3. Thích hợp trồng trên các chân đất làm vụ Đông, trên đất mạ, đất cát ven biển các vùng đồng bằng, trung du Bắc bộ, khu 4 cũ.

Thời vụ trồng ở vụ Đông: vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ trồng vào cuối tháng 9, đầu tháng 10, vùng khu 4 cũ trồng vào cuối tháng 8 đầu tháng 9.

Mật độ trồng là 40.000-50.000 cây/ha. 1m chiều dài luống đặt 4-5 cây. Đặt cây nông, thẳng dọc luống.

18. 59 (K2)

1. Giống được tạo ra từ tổ hợp lai giữa Ekmat 7 x Bí Đồng Nai. Được công nhận giống năm 1989 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Dây dài trung bình. Đốt ngắn. Dạng nửa đứng. Thân lá màu xanh. Lá chia thùy nông. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 100 ngày, ở vụ Đông là 90-100 ngày.

Năng suất củ trung bình là 180-200 tạ/ha. Vỏ củ màu đỏ sẫm. Ruột củ màu vàng. Khoai luộc ít bở, tỷ lệ nước cao, ăn nhão, không ngon.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chịu rét tốt.

3. Trồng thích hợp trên các chân đất cát pha, ở các ruộng làm vụ Đông, thuộc các vùng trung du, đồng bằng, miền núi phía Bắc.

Thời vụ trồng như đối với giống khoai lang số 8.

Chú ý bón lót nông. Bón thúc sớm tạo điều kiện cho cây phát triển nhanh, ra củ sớm.

19. 143

1. Giống được tạo ra qua chọn dòng vô tính từ tổ hợp lai CN 1510-25 x Xushu 18. Được công nhận giống năm 1998 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Cây sinh trưởng mạnh. Thân lá phát triển sớm. Năng suất chất xanh cao. Thân có màu xanh sẫm. Lá to hình tim. Phiến lá mỏng. Dây dài, phân nhánh ít.

Năng suất có thể đạt 180-230 tạ/ha. Củ màu hồng nhạt. Ruột vàng. Dạng củ thuôn dài. Khoai luộc ăn ngon, bở. Tỷ lệ củ thương phẩm cao. Khả năng chịu rét khá.

3. Trồng thích hợp ở các chân đất cát pha trên các ruộng làm 3 vụ 1 năm ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Có thể trồng để lấy thân lá làm thức ăn gia súc. Chú ý bấm ngọn sớm để tăng số nhánh.

20. 13

1. Giống được tạo ra từ tổ hợp lai giữa giống số 8 x VSP - 2 của Philippin - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Dây dài, phát triển nhanh. Thân có màu xanh thẫm. Gốc màu phớt tím. Nhiều lá. Lá hình tim, xẻ thùy nông, màu xanh sẫm. Lá non có màu xanh nhạt.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 100-120 ngày ở vụ Đông là 90-100 ngày.

Năng suất củ trung bình là 120-150 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 180-200 tạ/ha. Vỏ củ màu trắng. Ruột củ màu vàng. Khoai luộc có chất lượng trung bình, ít bột.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chịu rét tốt.

3. Trồng thích hợp trên các chân đất cát pha vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ.

Thời vụ trồng ở vụ Đông: vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ vào cuối tháng 9 đầu tháng 10. Ở vùng khu 4 cũ trồng vào cuối tháng 8, đầu tháng 9.

Kỹ thuật trồng như giống số 8.

21. 507 (K5)

1. Giống lai tự nhiên được chọn lọc từ tập đoàn nhập nội của Philippin. Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Dây dài, màu xanh tím. Lá màu xanh nhạt, hình tam giác tròn góc. Ngọn có màu xanh trắng.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 100-120 ngày, ở vụ Đông là 90-100 ngày. Năng suất củ trung bình là 80-100 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 120-150 tạ/ha. Vỏ củ màu đỏ, ruột vàng. Khoai luộc bột, ăn đậm. Chất lượng tốt. Khả năng chịu rét, chịu úng kém.

3. Trồng thích hợp trên các chân đất cát pha cao, thoát nước. Thời vụ trồng ở vụ Đông: trồng từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10. Kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như các giống

khoai lang khác. Chú ý: trong vụ Xuân cần lên luống cao để tránh úng cuối vụ. Ở vụ Đông cần trồng sớm để tránh rét.

22. TV1

1. Giống khoai lang nhập từ CIP năm 1999. Được trồng chủ yếu ở các tỉnh Bắc Trung - Bộ và Tây Bắc.

2. Năng suất củ trung bình là 130-150 tạ/ha.

3. Trồng thích hợp ở vụ Đông. Có thể trồng được ở các vụ khác.

23. V15-70 (K4)

1. Giống lai tự nhiên trong tập đoàn nhập từ Philippin. Được công nhận giống năm 1994 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Thân ngắn, màu xanh. Đốt ngắn có phớt tím. Lá hình tim, khía nông, màu xanh. Lá ngọn có màu tím sẫm. Thân, lá sinh trưởng mạnh, phủ luống sớm. Năng suất thân lá cao.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông là 90-100 ngày, ở vụ Xuân là 100-120 ngày. Năng suất củ trung bình là 120-150 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 200 tạ/ha. Vỏ củ màu trắng ngà, gốc có phớt tím. Ruột củ màu trắng ngà. Khoai luộc bỏ thơm, có vị đậm, ăn ngon.

Khả năng chịu hạn, chịu rét khá.

3. Thích hợp trồng ở vùng đất cát pha thuộc các tỉnh đồng bằng và trung du. Thời vụ ở vụ Đông trồng từ cuối tháng 9 đến 15/10. Ở vụ Xuân trồng từ cuối tháng 1 đến đầu

tháng 2. Chú ý ở vụ Đông cần tưới vào thời gian sau khi trồng và lúc củ phình to.

24. VX - 37

1. Giống được tuyển chọn từ tập đoàn nhập nội của Đài Loan. Được công nhận giống năm 1995 - Trung tâm giống cây trồng Việt Nam.

2. Thân tím, đốt ngắn, phân nhánh nhiều. Lá xanh. Gân lá tím. Lá xẻ thùy nông. Củ hình thành sớm, 15-20 ngày sau khi trồng. Củ tích lũy nhanh.

Thời gian sinh trưởng 90 ngày. Thuộc nhóm khoai lang ngắn ngày. Năng suất củ trung bình là 100-150 tạ/ha. Củ màu hồng nhạt. Ruột củ màu vàng nhạt. Khoai luộc bỏ, ăn ngon.

Khả năng chịu nóng khá, chịu rét kém.

3. Trồng thích hợp ở vụ Thu Đông, vụ Đông sớm. Thích hợp trên chân đất 2 lúa + 1 màu, hoặc 2 màu + 1 lúa. Thời vụ trồng vào cuối tháng 8, đầu tháng 9, cho đến 5/10. Ở vụ Xuân trồng từ đầu tháng 1 đến cuối tháng 3.

Chú ý: Giống này có thời gian sinh trưởng ngắn, củ hình thành sớm, nên cần bón lót thêm phân hóa học và bón thúc sớm.

III. CÁC GIỐNG SẢN

1. Ba trắng

1. Giống sản ngắn ngày. Được trồng chủ yếu ở các tỉnh phía Nam.

2. Thời gian sinh trưởng từ trồng đến thu hoạch là 90-180 ngày. Thân thấp, lá ít. Lá màu xanh. Lóng vừa. Lá ngọn có viền đỏ. Củ ngắn ăn ngon.

3. Được trồng để lấy củ ăn luộc.

2. HL-23

1. Giống được tuyển chọn trong tập đoàn giống sắn. Được phép khu vực hóa năm 1990 - Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc.

2. Cây cao trung bình 200-240 cm. Thân không phân nhánh, mọc gọn. Thân già màu trắng mốc. Thân non màu xanh vàng có 5 khía ủng đỏ. Lá có 7-9 thùy, thon nhọn. Lá non màu xanh nhạt. Thời gian từ trồng đến thu hoạch là 250-280 ngày.

Năng suất trong thử nghiệm là 180-200 tạ/ha. Củ thuần. Màu vỏ ngoài là nâu nhạt. Thịt củ có màu trắng. Cuống củ dài 1-3 cm. Hàm lượng tinh bột trong củ là 25,5%.

Giống có đặc tính chống chịu yếu với vi khuẩn *Xanthomonas manihoti*.

3. Giống này có thể trồng được trên các loại đất đỏ, đất xám và đất cát ven biển. Hiện nay, đang trồng chủ yếu ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước.

Thời vụ trồng tốt nhất là vào đầu mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 6. Có thể trồng vào giữa mùa mưa, từ tháng 9 đến trung tuần tháng 10.

Mật độ trồng trên đất đỏ là 11.000 cây/ha, trên đất xám

và đất cát là 15.000-16.000 cây/ha. Có thể trồng xen với ngô và các loại đậu đỗ. Lượng phân bón cho 1 ha là: 5 tấn phân chuồng + 50 kg P_2O_5 + 80 kg K_2O . Bón lót toàn bộ phân chuồng và lân. Bón thúc lần 1 vào sau mọc 45 ngày: 2/3 ngày lượng phân đạm + 1/3 lượng phân kali. Bón thúc lần 2 vào sau khi mọc 90 ngày: 1/3 lượng phân đạm + 2/3 lượng phân kali.

Ở những vùng đất đồi núi nên phòng trừ mối trước lúc trồng.

3. HL 24

1. Giống được tuyển chọn trong tập đoàn giống sắn. Được phép khu vực hóa năm 1990 - Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc - Viện KHNN miền Nam.

2. Cây cao trung bình 180-230 cm. Thân cây phân nhánh đến cấp 3. Thân già màu xám. Lá thon, nhọn, có 7 thùy. Thời gian trồng đến thu hoạch là 210-240 ngày.

Năng suất trong thí nghiệm đạt 200-220 tạ/ha. Củ thuần đều. Vỏ ngoài màu nâu xám, vỏ trong màu đỏ sẫm. Thịt củ màu trắng. Cuống củ nhỏ, dài 1-4 cm. Hàm lượng tinh bột trong củ là 26,5%.

Giống có đặc tính chống chịu kém với vi khuẩn *Xanthomonas Manihotis*.

3. Yêu cầu kỹ thuật tương tự như đối với giống HL 23.

4. H34

1. Giống này có cây to. Phân cành sớm và nhiều cành. Cành to, nhiều mắt.

2. Giống có năng suất cao. Củ to dài. Ở các cây phát triển tốt, có củ dài đến 2m. Củ có nhiều tinh bột. Hàm lượng HCN cao. Là loại sản đắng. Người ta trồng chủ yếu để lấy bột.

5. KM 60

1. Giống có tên gốc là Rayong 60, được nhập từ CIAT (Thái Lan). Được công nhận giống năm 1995. Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc. Trường ĐHNL Thái Nguyên. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Thân có màu xanh. Tán cây gọn. Cây phân nhánh hẹp. Thời gian thu hoạch ở các tỉnh phía Nam là 180-270 ngày, ở các tỉnh phía Bắc là 270-310 ngày.

Năng suất củ tươi ở các tỉnh phía Nam là 275 tạ/ha, ở các tỉnh phía Bắc là 223-350 tạ/ha. Tỷ lệ chất khô trong củ là 38,0%. Hàm lượng tinh bột là 27,2%. Chỉ số thu hoạch là 58%.

Chịu hạn tốt. Có khả năng chống chịu trung bình với bệnh cháy lá.

3. Giống gọn cây nên có thể bố trí trồng xen với ngô, đậu đỗ. Có khả năng thích ứng rộng. Cho năng suất cao và ổn định trên nhiều vùng khác nhau, đặc biệt năng suất cao ở những nơi thâm canh. Được nông dân chấp nhận và nhân rộng nhanh chóng trong sản xuất ở cả các tỉnh phía Nam cũng như các tỉnh phía Bắc. Có thể trồng trên tất cả các loại chân đất.

Thời vụ trồng ở các tỉnh phía Bắc là vào cuối tháng 2, đầu tháng 3, ở các tỉnh phía Nam từ tháng 4 đến tháng 6. Mật độ trồng là 11.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 5-7 tấn phân chuồng + 40 kg N + 50 kg P_2O_5 + 60-80 kg P_2O . Bón lót toàn bộ lượng phân chuồng và phân lân. Bón thúc lần 1, sau khi trồng 35-45 ngày: 1/3 lượng phân N + 1/3 lượng phân kali. Bón thúc lần 2, sau lần 1 40-45 ngày: bón hết tất cả số phân còn lại.

6. KM 94

1. Giống có tên gốc là MKUC 28-77-3 được nhập từ CIAT (Thái Lan). Được công nhận giống năm 1995 - Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc. Trường ĐHNL Thái Nguyên.

2. Thân xanh, hơi cong, không phân nhánh. Ngọn có màu tím. Năng suất củ tươi ở các tỉnh phía Nam là 406 tạ/ha (cao hơn giống KM60), ở các tỉnh phía Bắc là 250-400 tạ/ha, cao nhất đã đạt đến 430 tạ/ha. Tỷ lệ chất khô trong củ là 38,6%. Hàm lượng tinh bột là 27,4% trên đất đồng bằng và 22,4% trên đất vùng đồi các tỉnh phía Bắc. Chỉ số thu hoạch là 57%.

Thời gian sinh trưởng từ lúc trồng đến khi thu hoạch là 210-350 ngày. Giống có đặc tính chống chịu kém với sâu bệnh cháy lá.

3. Giống thường dẫn đầu về năng suất so với các giống sản khác, nhất là trong điều kiện thâm canh cao. Có thể trồng được ở nhiều loại đất khác nhau, nhưng trồng thích hợp hơn ở những nơi đất tốt và được thâm canh cao.

Yêu cầu kỹ thuật tương tự như đối với giống KM 60, nhưng cần chú ý bón với lượng phân cao hơn.

7. KM 95

1. Giống có tên gốc là OMR 33-17-15, được chọn lọc từ 25.000 dòng lai tại Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc.

2. Thân thẳng, màu xám vàng. Thân phân nhánh đến cấp 3. Thời gian sinh trưởng từ trồng đến thu hoạch là 150-210 ngày.

Năng suất củ tươi là 400 tạ/ha. Củ thôn lóng, rất đẹp. Tỷ lệ chất khô trong củ là 36,3%. Hàm lượng tinh bột là 25,5%. Chỉ số thu hoạch là 63%.

3. Giống thích hợp cho việc rải vụ. Thường trồng ở những nơi đất hay bị ngập nước theo mùa như một số tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ. Ở các loại đất khác nhau giống cho năng suất cao và ổn định.

8. KM - 95-3

1. Giống có tên gốc là SM 1157-3, được chọn lọc từ tập đoàn giống. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao vừa phải, chống đổ tốt. Không phân cành nên có thể trồng dày và trồng xen được. Lá xanh đậm, cuống lá đỏ.

Năng suất tương tự như giống KM - 94. Dạng củ đẹp. Vỏ củ nhẵn. Ruột củ trắng, cuống củ nhỏ. Thích hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Là giống sản ngọt. Hàm lượng tinh bột trong củ là 22%.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Dễ trồng. Là giống sản đa dụng. Có thể dùng để ăn luộc, phơi khô, chế biến thành tinh bột. Trồng thích ở những nơi có tập quán trồng xen.

9. KM 98-1

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp Rayong 1 x Rayong 5. Được phép khu vực hóa năm 1999 - Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc.

2. Cây có chiều cao trung bình, 120-210 cm. Thời gian sinh trưởng 210-300 ngày. Tán cây gọn. Thân xanh. Nhặt mắt. Phân nhánh ít.

Năng suất củ tươi là 320-400 tạ/ha, gần tương đương với giống KM 94. Củ đồng đều. Dạng củ thuôn lẳng. Thịt củ màu trắng kem. Hàm lượng tinh bột cao 27,2-28,3%. Tỷ lệ chất khô trong củ là 38-39%. Rất được thị trường ưa chuộng.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Chống đổ tốt.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Thích hợp cho trồng dày. Trồng thích hợp ở các chân đất có hàm lượng chất dinh dưỡng ở mức trung bình cho đến giàu. Là giống sản ngọt. Có thể luộc ăn, chế biến thành tinh bột, phơi khô, làm thức ăn gia súc.

Giống bổ sung tốt cho giống sản chủ lực là KM 94, giúp nông dân rải vụ thu hoạch và đáp ứng yêu cầu của thị trường.

10. Mỳ xu

1. Giống sản địa phương được trồng ở một số tỉnh phía Nam.

2. Dáng cây thấp. Thân cây to, màu nâu xám. Mất nhạt. Thân có vỏ xù xì. Mầm nách có màu đen. Lá có màu xanh đậm. Cuống lá có màu đỏ tươi xen màu nâu. Phần gân đoạn

cuối dính vào thân cây, có màu vàng. Thân cây thường phân thành 3 nhánh. Củ to và đều. Vỏ củ màu nâu nhạt.

3. Thích hợp trồng để thu hoạch củ ăn luộc.

11. Mỳ gòn

1. Giống sản địa phương được trồng ở các tỉnh phía Nam.

2. Cây cao. Thân màu nâu nhạt. Có mầm nách màu xanh (không đen). Thân thưa mắt, lông dài. Thân nhỏ. Vỏ thân xù xì hơn Mỳ xu. Lá màu xanh nhạt. Cuống lá đỏ tía. Số lá trên cây nhiều hơn Mỳ xu. Phân cành ít. Có trường hợp chỉ 1-2 cành.

Vỏ củ màu hồng nhạt. Hàm lượng tinh bột của mỳ gòn thấp hơn Mỳ xu. Ăn ngon hơn Mỳ xu. Sức chịu lạnh thấp hơn Mỳ xu. Mức đổ ngã cao hơn Mỳ xu.

3. Thích hợp trồng ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

*

* *

Ngoài ra, còn một số giống sản địa phương, được trồng ở một số vùng như sản Dù, sản Xanh, sản Nếp...

Sản Nếp được trồng nhiều ở các tỉnh Nam Trung bộ. Sản nếp ăn ngon, thường được trồng ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

12. Xanh

1. Giống sản địa phương. Được trồng chủ yếu ở một số tỉnh trung du phía Bắc.

2. Năng suất củ tươi là 170 tạ/ha. Năng suất tinh bột là

39,3 tạ/ha. Hàm lượng tinh bột trong củ là 23,12%. Tỷ lệ chất khô là 40,9%.

3. Được trồng chủ yếu để lấy củ ăn luộc.

IV. CÁC GIỐNG ĐẬU TƯƠNG

1. AK 02

1. Giống được chọn tạo cá thể từ giống vàng Mường Khương. Được công nhận giống năm 1987 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 30-40 cm. Ít phân cành. Giống thuộc nhóm ngắn ngày. Thời gian sinh trưởng là 75-85 ngày. Năng suất trung bình là 10-12 tạ/ha. Dạng hạt bầu dục hơi tròn. Màu hạt vàng nhạt. Khối lượng 1000 hạt là 100-120 g.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh trung bình. Chịu rét trung bình. Chịu hạn kém.

3. Thích hợp gieo trồng ở các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 5/2-10/3; ở vụ Hè gieo vào 5/6-10/7; ở vụ Đông, gieo vào 15/8-15/9. Mật độ gieo trồng là 50-60 cây/m². Có thể trồng xen với ngô.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 20 kg N + 60 kg P₂O₅ + 60 kg K₂O + vôi bột. Lượng vôi bột nhiều hay ít tùy thuộc vào độ pH của đất. Trong vụ Xuân, chú ý phòng trừ dòi đục ngọn, bệnh lở cổ rễ ở cây con.

2. AK 03

1. Giống được tạo bằng cách chọn lọc cá thể từ giống

dậu tương nhập nội G 2261. Được công nhận giống năm 1990 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình 50-60 cm. Thời gian sinh trưởng là 80-85 ngày.

Năng suất trung bình là 13-15 tạ/ha. Dạng hạt bầu dục. Hạt màu vàng nhạt. Khối lượng 1000 hạt là 125-130g.

Giống có đặc tính chống chịu kém đối với bệnh đốm nâu vi khuẩn ở giai đoạn cuối.

Khả năng chịu úng và hạn trung bình. Chịu rét kém.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Thích hợp trồng ở các chân đất cát pha, đất thịt nhẹ, dễ thoát nước ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Thời vụ ở vụ Xuân gieo vào 25/2-10/3, ở vụ Hè, gieo vào 5/6-10/7, ở vụ Đông gieo vào 25/8-10/9. Mật độ gieo trồng là 45-50 cây/m².

Kỹ thuật chăm sóc tương tự như đối với giống AR02. Chú ý phòng trừ sâu bệnh đốm nâu vi khuẩn.

3. AK04

1. Giống được chọn lọc từ giống ĐT 81, bằng phương pháp chọn lọc hỗn hợp. Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 45-50 cm. Sinh trưởng khỏe. Thời gian sinh trưởng là 95-100 ngày.

Năng suất trung bình là 15-17 tạ/ha. Hạt to. Khối lượng

1000 hạt là 145-155g. Vỏ hạt có màu xanh khi trồng vào vụ Đông, có màu xanh vàng hoặc vàng khi trồng trong vụ Xuân. Giống có tiềm năng cho năng suất cao.

Khả năng chống chịu sâu bệnh và điều kiện ngoại cảnh ở mức trung bình.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 15/2-10/3 trên đất bãi, đất trồng màu. Ở vụ Thu Đông gieo vào 5/9-5/10 trên đất bãi, đất màu, đất 2 vụ lúa.

Lượng phân bón cho 1 ha: trên các chất đất xấu, nghèo dinh dưỡng cần bón 10 tấn phân chuồng + 40 kg N + 60 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O . Trên đất tốt, có độ phì nhiêu khá chỉ nên bón 5 tấn phân chuồng + 30 kg N + 60 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O .

Mật độ gieo trồng là 40-50 cây/m². Các biện pháp kỹ thuật khác tương tự như giống AK 02.

4. AK 05

1. Giống được chọn lọc cá thể từ 1 dạng phân ly của dòng G2261 nhập từ Đài Loan. Được công nhận giống năm 1995 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 50-60 cm. Cây sinh trưởng khỏe. Thời gian sinh trưởng là 98-105 ngày. Năng suất trung bình là 13-15 tạ/ha. Hạt có màu vàng sáng đẹp. Khối lượng 1000 hạt là 130-135 g.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Khả năng chịu rét, chịu hạn khá.

3. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 5-20/2; ở vụ Đông gieo vào 15-30/9. Mật độ gieo trồng là 40-45 cây/m².

Các yêu cầu kỹ thuật tương tự như đối với các giống đậu tương khác.

5. AK06

1. Giống được chọn từ nguồn vật liệu có ký hiệu là D55 do trường Đại học nông nghiệp I cung cấp. Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 45-60 cm. Hoa màu tím. Lông màu vàng. Khi quả chín có màu nâu. Lá màu xanh nhạt, gọn. Độ phân cành vừa phải. Trung bình có 2,5-3 cành trên 1 cây. Mỗi cây có 12 đốt.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 93-95 ngày, ở vụ Hè là 93-95 ngày, ở vụ Đông là 85-90 ngày. Là giống sinh trưởng hữu hạn, có phản ứng trung tính với chu kỳ ánh sáng.

Năng suất trung bình là 16-25 tạ/ha. Tiềm năng năng suất là 25-30 tạ/ha. Hạt có màu vàng sáng đẹp, hình ô van. Không nứt hạt. Rốn có màu hơi nâu, nhạt ở viền ngoài, ở giữa màu trắng. Khối lượng 1000 hạt là 165-180g.

Giống có đặc tính chống chứa khá đối với bệnh đốm nâu, bệnh do virus ở vụ Hè, bệnh rỉ sắt, bệnh lở cổ rễ ở vụ Đông và vụ Xuân.

3. Giống có khả năng cố định đạm khá. Thời vụ gieo trồng ở vụ Xuân vào 25/2-10/3; ở vụ Hè vào 15/5-20/6; ở vụ Đông vào 25/9-10/10. Mật độ gieo trồng: ở vụ Xuân, vụ Hè là 35-40 cây/m², ở vụ Đông là 25-30 cây/m².

6. Đ 96-02

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp lai hữu tính từ tổ hợp lai ĐT 74 và ĐT 92. Được phép khu vực hóa năm 1999 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình ở vụ Xuân là 65 cm, ở vụ Đông là 45 cm. Cây có dạng hình tán. Cây gọn. Phân cành trung bình. Lá có màu xanh đậm. Hoa có màu tím.

Thời gian sinh trưởng trung bình là 95-110 ngày. Năng suất trung bình là 17-18 tạ/ha ở vụ Xuân và 14-15 tạ/ha ở vụ Đông. Vỏ quả khi chín có màu nâu. Hạt màu vàng nhạt. Rốn hạt màu nâu sẫm. Số quả trên cây trung bình là 27-31 quả. Mỗi quả có 2-3 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 150-180g.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Khả năng chống đổ tốt. Chịu rét khá.

3. Gieo trồng thích hợp ở vụ Đông và vụ Xuân ở các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ. Thời vụ gieo trồng: ở vụ Xuân gieo vào 5/2-5/3, ở vụ Đông gieo vào 15/9-25/9. Mật độ trồng: 25-35 cây/m².

7. ĐN 42

1. Giống được chọn tạo từ cặp lai ĐH4 x Cúc Lục Ngạn. Được phép khu vực hóa năm 1996 - Trường Đại học Nông nghiệp I.

2. Chiều cao cây là 50-60 cm. Cây có dạng hình gọn. Sinh trưởng khỏe. Cứng cây. Cây phân nhánh trung bình.

Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân và vụ Đông là 90-

95 ngày. Năng suất trung bình là 14-16 tạ/ha. Hạt tròn. Hạt có màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 130-140 g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh đốm vi khuẩn, bệnh rỉ sắt.

3. Gieo trồng thích hợp trên đất thịt nhẹ, đất đồi thấp, đất bãi của các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 5/2-5/3; ở vụ Đông gieo vào 15-30/9.

Mật độ gieo trồng là 35-45 cây/m². Có thể trồng xen với ngô và cây ăn quả.

Chú ý: Khi trồng trên đất cát pha bạc màu cần tăng cường chăm sóc và tăng lượng phân bón.

8. ĐT 12

1. Giống có thời gian sinh trưởng cực ngắn.

2. Chiều cao cây trung bình là 35-50 cm. Cứng cây. Phân cành trung bình. Hoa trắng.

Thời gian sinh trưởng là 71-75 ngày. Năng suất là 14-15 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 25 tạ/ha. Hạt màu vàng. Số quả chắc trung bình trên 1 cây là 18-30 quả. Khối lượng 1000 hạt là 150-180g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với các loại sâu bệnh chính. Khả năng chống đổ tốt. Không bị tách quả ở trên ruộng.

3. Có thể gieo trồng ở cả 3 vụ trong năm. Thời vụ: Vụ

Xuân gieo vào 20/2-20/3; vụ Hè gieo vào 15/5-15/6; vụ Đông gieo vào 20/9-5/10.

9. ĐT 80

1. Giống được chọn lọc từ cặp lai V_{70} x Vàng Mộc Châu. Sau đó chọn theo phương pháp phả hệ. Được công nhận giống năm 1995 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 45-50 cm. Cứng cây. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 90-100 ngày, ở vụ Hè là 90-95 ngày.

Năng suất trung bình là 14-16 tạ/ha. Hạt có kích thước to trung bình, màu vàng đẹp. Khối lượng 1000 hạt là 140-145g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh đốm vi khuẩn. Khả năng chống đổ tốt. Chịu hạn khá.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, trên các chân đất đồi, triền đồi thấp vào các thời vụ Hè, Hè Thu, Xuân muộn.

Thời vụ: ở vụ Hè gieo vào 15/5-10/6. Ở vụ Xuân muộn, tại các tỉnh miền núi phía Bắc gieo vào 20/3-5/4. Có thể trồng xen với ngô, xen trong các vườn cây ăn quả, khi cây chưa khép tán. Mật độ gieo trồng là 30-35 cây/m².

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20-30 kg N + 60 kg P₂O₅ + 30 kg K₂O.

10. ĐT 84 (ĐT84-9)

1. Giống được tạo ra bằng cách xử lý đột biến dòng 33-3

(tổ hợp lai DT 80 x DH4) bằng tia gamma $C^{60}/18$ Kr. Được công nhận giống năm 1990.

2. Cây cao trung bình 50-60 cm. Ít phân cành. Thời gian sinh trưởng là 85-95 ngày. Năng suất trung bình là 13-18 tạ/ha. Hạt to, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 150-160g.

3. Giống có thể gieo trồng được ở cả 3 vụ trong năm. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 15/2-10/3, ở vụ Hè gieo vào 15/6-5/7; ở vụ Đông gieo vào 5-20/9. Mật độ gieo trồng là 45-50 cây/m² ở vụ Đông, vụ Xuân và 40 cây/m² ở vụ Hè.

Chú ý phòng trừ sâu bệnh xoắn lá và dòi đục quả ở thời kỳ quả non. Trong vụ Hè, cần thực hiện việc ngắt ngọn khi cây có 4-5 lá thật để tăng số cành và số đốt.

11. DT 92

1. Giống được chọn tạo từ cặp lai DH 4 x TH84. Được công nhận giống năm 1996 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Cây cao trung bình là 40-70 cm. Hoa màu tím. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 105 ngày, ở vụ Đông là 95 ngày. Năng suất trung bình là 14-16 tạ/ha. Hạt màu vàng. Rốn hạt màu nâu đen. Khối lượng 1000 hạt là 150-160 g.

Giống có khả năng chống chịu với bệnh rỉ sắt.

3. Có thể gieo trồng được ở cả 3 vụ. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 15/2-5/3; ở vụ Hè, gieo vào 15/6-5/7; ở vụ Đông gieo vào 5-20/9. Mật độ gieo trồng là 45-50 cây/m².

Chú ý chăm sóc bón tốt vào giai đoạn cây ra quả, làm hạt.

12. ĐT 93 (862)

1. Giống được chọn tạo từ cặp lai giữa dòng 821 (Việt Nam) và dòng 134 (Nhật Bản). Được công nhận giống năm 1997 - Trường đại học nông nghiệp I và Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 45-60 cm. Cứng cây. Thời gian sinh trưởng là 75-85 ngày.

Năng suất trung bình là 12-14 tạ/ha. Dạng hạt tròn hơi bầu. Hạt có màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 125-140g. Giống có đặc tính chống chịu với bệnh rỉ sắt.

3. Giống phát triển tốt ở cả 3 vụ Xuân, Hè, Đông. Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ trên các chân đất thịt nhẹ, đất cát pha bạc màu.

Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 1-15/3, ở vụ Hè gieo vào 25/5-15/6, ở vụ Đông gieo vào 20/9-5/10.

Mật độ gieo trồng là 35-40 cây/m² ở vụ Xuân, vụ Hè và 40-45 cây/m² ở vụ Đông.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 5-7 tấn phân chuồng + 20 kg N + 60 kg P₂O₅ + 30 kg K₂O.

13. ĐT 94

1. Giống được chọn lọc từ dòng 86-06 của tổ hợp lai ĐT 84 x EC 2144. Được phép khu vực hóa năm 1996. Viện Di truyền nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 45-55 cm. Giống phản ứng yếu với ánh sáng. Cây phân cành mạnh trong vụ Hè.

Trong điều kiện ánh sáng yếu ở vụ Đông và vụ Xuân, số cành cấp 1 ít hơn so với ở vụ Hè.

Thời gian sinh trưởng ở các vụ Xuân, vụ Hè là 90-96 ngày, ở vụ Đông là 88-92 ngày.

Năng suất trung bình là 15-20 tạ/ha. Tỷ lệ quả có 3 hạt đạt trên 10%. Hạt to trung bình. Hạt có màu vàng. Rốn hạt màu nâu nhạt. Khối lượng 1000 hạt là 140-150g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh rỉ sắt, bệnh mốc sương, bệnh đốm vi khuẩn.

3. Giống có thể trồng được 3 vụ trong năm ở các tỉnh phía Bắc. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 15/2-15/3; ở vụ Hè gieo vào 25/5-30/6; ở vụ Đông gieo vào 15-30/9.

Mật độ gieo trồng trong vụ Xuân là 30 cây/m², trong vụ Hè là 25 cây/m²; ở vụ Đông là 40 cây/m².

Lượng phân bón cho 1 ha là: 40 kg N + 60 kg P₂O₅ + 40 kg K₂O + 5-7 tấn phân chuồng. Giống có tiềm năng cho năng suất cao, khi được thâm canh tốt.

14. ĐT 95

1. Giống được chọn tạo bằng phương pháp xử lý đột biến giống đặc trưng AK 04. Được phép khu vực hóa năm 1997 - Viện Di truyền nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 55-80 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 93-106 ngày; ở vụ Đông là 90-98 ngày. Năng suất trung bình là 22-27 tạ/ha. Là giống có năng suất

cao ở cả 2 phía vụ Xuân và Đông. Giống có phản ứng yếu với độ dài chiếu sáng. Mỗi cây có trung bình 20-30 quả chắc. Tỷ lệ có 3 hạt là 12-25%, hạt có màu vàng sáng. Rốn hạt màu nâu đen. Khối lượng 1000 hạt là 150-160g.

Giống có khả năng chống chịu trung bình với bệnh rỉ sắt, bệnh đốm vi khuẩn, bệnh lở cổ rễ. Khả năng chống đổ yếu. Trong vụ Xuân sinh trưởng không đồng đều.

3. Giống có tiềm năng cho năng suất cao, nên yêu cầu thâm canh cao. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh phía Bắc.

Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 15/2-15/3; ở vụ Hè gieo vào 25/5-30/6; ở vụ Đông gieo vào 15-30/9. Giống này cũng có thể gieo trồng ở tỉnh phía Nam. Mật độ gieo trồng ở vụ Đông Xuân là 35 cây/m², ở vụ Hè là 25 cây/m² ở vụ Đông là 40 cây/m².

Gieo trồng đúng mật độ sẽ hạn chế được đổ ngã ở cuối vụ. Phân bón và kỹ thuật chăm sóc tương tự như với giống ĐT 94.

15. ĐT-2000

1. Giống được chọn từ 1 dòng trong tập đoàn đậu tương của Trung tâm AVRDC. Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 110 cm, có cây cao tới 140 cm. Cây to và cứng, ít đổ. Cây phân nhánh nhiều. Mỗi cây có 2-4 cành. Số đốt ở một cây là 18-22 đốt. Hoa có màu tím, thời gian ra hoa dài 30-40 ngày. Lá nhỏ, màu xanh nhạt, thế lá đứng.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân, vụ Hè là 100-110 ngày. Năng suất trung bình là 40 tạ/ha. Mỗi cây có 60-70 quả. Số quả có 3 hạt là 30%, số quả có 2 quả là 65%, số quả có 1 hạt là 5%. Khối lượng 1000 hạt là 140-145g. Hạt có màu vàng sáng đẹp. Rốn hạt có màu nâu đen.

Giống có đặc tính chống chịu cao với bệnh rỉ sắt, bệnh phấn trắng.

3. Trồng thích hợp ở vụ Xuân, vụ Hè. Giống có tiềm năng cho năng suất cao, nên đòi hỏi thâm canh.

16. ĐT-2003

1. Giống được chọn lọc từ tập đoàn giống đậu tương nhập nội.

2. Cây cao trung bình 50-60 cm. Thời gian sinh trưởng là 90-100 ngày.

Năng suất trung bình là 25-30 tạ/ha. Hoa màu tím. Hạt màu vàng. Khối lượng 1000 hạt là 150-180g.

Giống có đặc tính chống chịu với các loài sâu bệnh chủ yếu ở mức trung bình.

3. Giống có thể gieo trồng được ở cả 3 vụ trong năm ở các tỉnh phía Bắc. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 20/2-20/3; ở vụ Hè gieo vào 15/5-15/6; ở vụ Đông gieo vào 20/9-5/10.

17. G 87-5

1. Giống được tuyển chọn từ 1 giống nhập nội của Trung tâm AVRDC. Được phép khu vực hóa năm 1991 - Viện Khoa

học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 65 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, ở vụ đầu mùa mưa là 90 ngày, ở vụ giữa mùa mưa là 88 ngày.

Năng suất trung bình là 18-19 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 20-21 tạ/ha. Mỗi cây có trung bình 27 quả. Hạt màu vàng. Khối lượng 1000 hạt là 147g.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh đốm vi khuẩn, bệnh mốc sương. Chống chịu trung bình với bệnh đốm vằn, bệnh rỉ sắt.

3. Trồng thích hợp trên đất đỏ, đất xám các tỉnh miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Thời vụ: vụ giữa mùa mưa gieo vào 1/8-15/8, ở vụ Đông Xuân gieo vào 15/11-15/12.

Mật độ trồng trong mùa mưa là hàng cách hàng 40-50 cm, trong mùa khô, hàng cách hàng là 30-40 cm. Hốc cách hốc là 20 cm. Mỗi hốc trồng 1 cây.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 4-5 tấn phân chuồng + 30 kg N + 50 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O . Phân chuồng bón lót toàn bộ. Các loại phân hóa học bón thúc 1 lần khi cây có 2 lá thật.

18. HL 2

1. Giống được tạo ra bằng cách lai giữa giống Nam Vang và giống XV 87-C2. Được công nhận giống năm 1995 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao 45-50 cm. Cây cứng. Chống đổ tốt. Tán lá

gọn. Lá nhỏ. Thích hợp cho trồng xen với các loại cây trồng cạn. Thời gian sinh trưởng là 86-90 ngày.

Năng suất trung bình là 12-16 tạ/ha. Mỗi cây có trung bình 40-50 quả. Tỷ lệ quả có 3-4 hạt cao. Hạt có màu vàng. Rốn hạt màu hồng nhạt. Khối lượng 1000 hạt là 130-140g. Hàm lượng protein thô trong hạt là 34,5-38,5%. Hàm lượng N tổng số là 5,52-6,16%.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh thối quả, bệnh xoăn lá do virút, bệnh rỉ sắt. Chống chịu kém với bệnh phấn trắng, bệnh đốm lá vi khuẩn.

3. Gieo trồng thích hợp với điều kiện khí hậu, đất đai ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ.

19. HL 92

1. Giống có tên gốc là AGS 327 (A), được nhập nội từ bộ giống đậu tương khảo nghiệm quốc tế của Trung tâm AVRDC. Được phép khu vực hóa năm 1997 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 30-50 cm. Thời gian sinh trưởng là 70-75 ngày.

Năng suất trung bình là 11-20 tạ/ha. Mỗi cây có trung bình 17-30 quả chắc. Tỷ lệ quả 3-4 hạt là 50%. Khối lượng 1000 hạt là 120-140g. Hạt có màu vàng bóng. Mất hạt có màu hồng, hạt đáp ứng được thị hiếu của thị trường.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh xoăn lá, bệnh thối quả. Chống chịu trung bình với bệnh rỉ sắt.

3. Thích hợp với nhiều vùng sinh thái khác nhau. Thích hợp nhất là trồng xen với ngô lai và trồng gối với thuốc lá trong vụ Thu Đông ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ.

Đạt hiệu quả kinh tế cao là công thức trồng 1 hàng ngô lai, xen 6 hàng đậu tương, gối 3-4 hàng thuốc lá trên đất đỏ ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ.

20. M 103

1. Giống được chọn tạo từ dòng đột biến của giống V70. Được công nhận giống năm 1994 - Trường Đại học nông nghiệp I.

2. Chiều cao cây trung bình là 55-70 cm. Cây sinh trưởng khỏe. Lá xanh đậm. Năng suất trung bình là 17-20 tạ/ha. Quả có màu vàng sẫm. Tỷ lệ quả có 3 hạt cao. Hạt có màu vàng đẹp. Tỷ lệ hạt mít vỏ thấp hơn giống ĐT 76. Khối lượng 1000 hạt là 160-180g. Khả năng chịu nóng khá.

3. Gieo trồng thích hợp ở vụ Hè ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Thời vụ: ở vụ Xuân muốn gieo vào 1-15/3; ở vụ Hè gieo vào 25/5-15/6; ở vụ Thu Đông gieo vào 20/8-20/9.

Chú ý: Bón phân hợp lý và bấm ngọn vào thời kỳ 4-5 lá trong vụ Hè.

21. TL 57 (A57)

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp là Đ95 x VX9-3. Được phép khu vực hóa năm 1996 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây 60-80 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 100-110 ngày, ở vụ Đông là 95-100 ngày. Cây cứng, ít bị đổ. Bản lá to, màu xanh đậm. Hoa màu trắng.

Năng suất trung bình là 15-20 tạ/ha. Hạt màu vàng sáng. Rốn hạt màu nâu nhạt. Mỗi cây có trung bình 20-30 quả chắc. Khối lượng 1000 hạt là 150-160g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh rỉ sắt.

3. Trồng thích hợp trong vụ Xuân, vụ Đông ở các tỉnh đồng bằng, trung du Bắc Bộ. Thời vụ và mật độ: ở vụ Xuân gieo vào 5-25/2 với mật độ 25-30 cây/m², ở vụ Đông gieo vào 15-30/9 với mật độ 30-35 cây/m².

Lượng phân bón và chăm sóc tương tự như với giống DT 94.

22. V48

1. Giống được tạo ra bằng cách xử lý đột biến giống V74 bằng NaN₃. Được phép khu vực hóa năm 1995 - Trường Đại học nông nghiệp I.

2. Cây cao trung bình 35-45 cm. Cây cứng. Bộ lá gọn. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 90-95 ngày, ở vụ Hè là 84-88 ngày.

Năng suất trung bình là 14-15 tạ/ha. Dạng hạt tròn đều. Hạt có màu vàng sáng. Rốn hạt màu nâu nhạt. Khối lượng 1000 hạt là 120-135 g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh rỉ sắt.

3. Gieo trồng thích hợp trên đất thịt nhẹ, đất đồi thấp, đất bãi ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Thời vụ: ở vụ

Xuân gieo vào 5/2-5/3; ở vụ Đông gieo vào 15-30/9. Mật độ gieo trồng là 40-45 cây/m².

23. VRQ 46

1. Giống được chọn lọc từ trong tập đoàn giống của AVRDC. Được phép khu vực hóa năm 1999.

2. Cây cao trung bình 45-80 cm. Giống thuộc nhóm sinh trưởng vô hạn. Khả năng phân cành cao. Thân tím. Hoa màu tím. Số đốt trên thân chính là 11-16 đốt. Thời gian sinh trưởng là 100-104 ngày.

Năng suất hạt khô ở vụ Xuân là 22 tạ/ha; ở vụ Đông là 15 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt xanh là 315-668 g. Khối lượng 1000 hạt khô là 327-340 g. Mỗi cây có 22-46 quả. Trong đó số quả thương phẩm là 17-40 quả.

3. Giống này là giống đậu tương rau.

Thời vụ: Vụ Xuân trồng từ tháng 2 đến tháng 6. Vụ hè trồng từ tháng 6 đến tháng 9. Vụ Thu Đông từ tháng 9 đến tháng 12.

24. VX 9-2

1. Giống được chọn tạo cá thể từ giống đậu tương nhập nội của Philippin. Được công nhận giống năm 1995. Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 50-60 cm. Cây ít phân cành.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân, vụ Đông là 85-95 ngày.

Năng suất trung bình là 12-17 tạ/ha. Hạt có dạng bầu dục, màu vàng nhạt. Rốn hạt có màu nâu nhạt. Khối lượng 1000 hạt là 140-150g.

Giống có đặc tính chống chịu yếu đối với bệnh rỉ sắt. Có khả năng chịu rét ở giai đoạn đầu.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng ở các tỉnh vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc có thể trồng vào vụ Xuân muộn. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 15-20/2, riêng các tỉnh miền núi gieo vào 1-15/3. Ở vụ Đông gieo vào 15-25/9.

25. VX 9-3

1. Giống được chọn lọc cá thể từ 1 giống nhập nội của Philippin. Được công nhận giống năm 1990 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình là 55-65 cm. Phân nhánh ít. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân, vụ Đông là 90-95 ngày, trong vụ Hè ở miền núi là 100-105 ngày.

Năng suất trung bình là 12-15 tạ/ha. Hạt có dạng bầu dục, màu vàng nhạt. Rốn hạt có màu nâu nhạt. Khối lượng 1000 hạt là 140-150g.

Giống có đặc tính chống chịu kém đối với bệnh thán thư. Khả năng chịu rét tốt. Chịu hạn, úng trung bình. Chịu nóng kém.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ trong vụ Xuân và vụ Đông. Ở các tỉnh miền núi, trồng thích hợp trong vụ Hè.

Thời vụ ở vụ Xuân gieo vào 15-20/2; ở vụ Hè gieo vào 5/6-10/7; ở vụ Đông gieo vào 15-25/9.

Mật độ: ở vụ Xuân là 40-45 cây/m², ở vụ Hè là 40 cây/m², ở vụ Đông là 45-50 cây/m². Trong vụ Đông có thể trồng xen với ngô. Giống này thường bị vàng lá nhanh vào thời kỳ cuối. Vì vậy, cần được bón phân và tưới nước đầy đủ.

V. CÁC GIỐNG LẠC

1. BG 78

1. Giống được chọn từ cặp lai Bạch Sa 303 x Giấy Nam Định. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình là 43-58 cm. Cây gọn. Cứng cây. Thời gian sinh trưởng là 129-132 ngày. Năng suất trung bình là 16,8 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 20-22 tạ/ha. hạt to đều. Vỏ lụa có màu trắng hồng. Khối lượng 1000 hạt là 51-54g. Tỷ lệ nhân/quả là 70%. Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh thối quả và sâu xanh.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Thích hợp trên các loại đất phù sa, đất thịt nhẹ, đất cát pha, đất vùng đồi thấp. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 15/1-10/2, ở vụ Thu gieo vào 15/7-25/7. Mật độ gieo trồng là 33 cây/m². Khoảng cách là: 30 cm x 10 cm x 1 hạt. Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ, cây công nghiệp ở thời gian đầu.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 6-8 tấn phân chuồng + 30 kg N + 60 kg P₂O₅ + 30 kg K₂O + 300-500 kg vôi bột. Bón lót toàn bộ phân chuồng + toàn bộ lượng phân lân + 1/2 lượng phân kali + 1/2 lượng vôi bột. Bón thúc lần 1 khi cây có 3-4

lá: toàn bộ phân đạm + 1/2 lượng phân kali. Bón thúc lần 2 khi cây ra hoa được 10-15 ngày: bón 1/2 lượng vôi còn lại.

2. 79/85

1. Giống nhập nội. Là giống lai giữa Virginia x Spanish. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình là 36-41 cm. Không bocc mạnh vào thời kỳ quả chắc. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 118-122 ngày. Năng suất trung bình là 28,4 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 33 tạ/ha. Hạt nhỏ, đều. Khối lượng 1000 hạt là 410-430g. Tỷ lệ nhân/quả là 76%. Phẩm chất tốt. Hàm lượng dầu là 54%, hàm lượng protein là 25%. Có mùi thơm, phù hợp với công nghiệp chế biến thực phẩm, ép dầu, làm bánh kẹo.

3. Gieo trồng thích hợp ở vùng đất thâm canh trung bình trên các chân đất thịt nhẹ, đất bạc màu, đất cát ven biển, đất đồi.

3. D 332

1. Giống được tạo ra bằng cách xử lý đột biến giống Sen lai. Được phép khu vực hóa năm 1995 - Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Cây cao 56-60 cm. Cây cứng. Lá to, màu xanh đậm. Thời gian sinh trưởng là 126-130 ngày. Năng suất trung bình là 18 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 20-25 tạ/ha. Dạng hạt to đều. Vỏ lụa có màu trắng hồng, ít nhăn. Khối lượng 1000 hạt là 520-560 g. Tỷ lệ nhân/quả là 72%. Hạt có thể xuất khẩu. Chịu rét và chống đổ khá.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng, trung du Bắc Bộ và miền Đông Nam Bộ. Thích hợp với các loại đất thịt nhẹ, cát pha, bạc màu. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 1/1-15/2; ở vụ Thu gieo vào 10-25/7. Mật độ là 33 cây/m². Khoảng cách là 30 cm x 10 cm x 1 hạt. Có thể trồng xen với ngô, sắn, cây ăn quả, chè ở thời kỳ đầu.

Chú ý: Giống yêu cầu thâm canh, nên tăng thêm lượng phân bón để đạt năng suất cao. Theo dõi thường xuyên ruộng để phát hiện và phòng trừ kịp thời bệnh rỉ sắt, bệnh đốm nâu.

4. HL 25

1. Giống có tên gốc là ICGSE 56, được nhập nội từ Viện lúa quốc tế IRRI. Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 48-58 cm. Dạng thân đứng. Thời gian sinh trưởng ở vụ Hè Thu, vụ Thu Đông là 92-98 ngày; ở vụ Đông Xuân là 88-93 ngày. Năng suất trung bình là 20-28 tạ/ha. Hạt to đều. Vỏ lụa màu trắng hồng, nhẵn, thích hợp để xuất khẩu. Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh rỉ sắt, bệnh đốm lá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Được người tiêu dùng và người sản xuất ưa chuộng. Thích hợp với phương thức trồng xen với cao su, cà phê, cây ăn quả trồng mới.

5. JL 24

1. Giống được chọn lọc từ giống nhập nội từ Đài Loan. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình là 30-45 cm. Số cành cấp 1 mang quả trên 1 cây là 4-5, cành cấp 2 là 2-4. Thời gian sinh trưởng

ngắn, chỉ 90-104 ngày. Năng suất trung bình ở vụ Thu là 12-15 tạ/ha, ở vụ Xuân là 18-25 tạ/ha. Mỗi cây có trung bình 10-12 quả, hạt có màu trắng hồng. Khối lượng 1000 hạt là 450-600 g. Tỷ lệ nhân/quả là 75-78%. Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh rỉ sắt, bệnh đốm nâu, bệnh đốm đen.

3. Thường được gieo trồng ở những nơi cấy lúa Mùa sớm. Lạc được trồng sau khi thu hoạch lúa Mùa sớm.

6. L 02

1. Giống được chọn lọc từ giống nhập nội của Trung Quốc. Đã được phép khu vực hóa năm 1998. Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 32-40 cm. Cây thấp. Tán gọn. Lá nhỏ, màu xanh đậm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 127 ngày, ở vụ Thu là 110 ngày. Năng suất trung bình là 30-37 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 600-650 g. Tỷ lệ nhân/quả là 68-72%. Hạt có hàm lượng dầu là 48,4%, hàm lượng protein là 26,9%. Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh rỉ sắt, bệnh đốm nâu, bệnh đốm đen. Chống chống trung bình với bệnh bạc lá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể trồng được ở tất cả các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân và vụ Thu.

7. L08 (NC2)

1. Giống lạc năng suất cao, được chọn lọc từ giống lạc Trung Quốc.

2. Cây cao 30-40 cm. Dạng đứng. Thời gian sinh trưởng

ở vụ Xuân là 120-130 ngày, ở vụ Thu Đông là 110 ngày. Năng suất trung bình là 28-32 tạ/ha. Hạt đều. Phẩm chất hạt cao. Tỷ lệ hạt/quả là 75-77%. Thích hợp cho xuất khẩu, giá cao trên thị trường ngoài nước. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 35-40 tạ/ha. Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh héo xanh, bệnh đốm lá, sâu chích hút.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Trồng được ở nhiều vụ, trên nhiều loại đất khác nhau. Thích hợp ở các chân đất thịt nhẹ, đất cát pha, ở các vụ Xuân, vụ Thu ở hầu hết các tỉnh phía Bắc.

8. L14

1. Giống lạc có năng suất rất cao, được chọn lọc từ giống lạc Trung Quốc.

2. Cây cao 30-35 cm. Cây đứng, tán gọn. Lá có màu xanh đậm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 125-135 ngày, ở vụ Thu Đông là 90-110 ngày. Năng suất trung bình là 45-60 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 1100-1200g. Khối lượng 1000 quả là 1550-1650g. Tỷ lệ hạt/quả là 72-75%.

Giống có đặc tính chống chịu khá với các bệnh đốm nâu, đốm đen, rỉ sắt. Chống chịu trung bình với bệnh héo xanh vi khuẩn. Khả năng chống đổ tốt.

3. Giống chịu được thâm canh cao, khả năng thích ứng rộng. Cần tăng thêm lượng phân bón để phát huy tiềm năng cho năng suất của giống. Có thể trồng được trên các loại đất khác nhau, trồng được nhiều vụ trong năm. Thích hợp gieo trồng ở các loại đất có thành phần cơ giới nhẹ, có độ phì nhiêu cao và có điều kiện thâm canh tốt.

9. L12

1. Giống lạc chịu hạn, được chọn lọc từ giống lạc Trung Quốc.

2. Cây cao trung bình 40-60 cm. Lá có màu xanh nhạt. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-120 ngày, ở vụ Thu Đông là 95-110 ngày. Năng suất trung bình là 30-35 tạ/ha. Hạt đều, Khối lượng 1000 hạt là 500-530 g. Vỏ hạt có màu hồng sáng.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với các loại bệnh đốm lá. Khả năng chịu hạn khá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Trồng được nhiều vụ trong năm, trên nhiều loại đất khác nhau ở các tỉnh phía Bắc. Trồng thích hợp trên các loại đất có thành phần cơ giới nhẹ, ở các chân đất vằn và vằn cao vùng trung du.

10. LDH 01

1. Giống lạc ngắn ngày, được chọn lọc từ giống lạc Trung Quốc.

2. Cây cao trung bình 35-45 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 95-100 ngày, ở vụ Hè là 90 ngày. Năng suất trung bình là 35-40 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 870-900g. Khối lượng 1000 quả là 1250g. Tỷ lệ nhân/quả là 70-72%.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh héo xanh vi khuẩn. Khả năng chịu hạn tốt.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng, trồng được ở nhiều loại đất khác nhau. Gieo trồng thích hợp ở các chân vào, vằn cao, đất cát pha ở các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

11. LVT

1. Giống được nhập nội từ Trung Quốc. Được công nhận giống năm 1998 - Viện nghiên cứu Ngô.

2. Cây cao trung bình 56-63 cm. Sinh trưởng khỏe, phân cành trung bình. Lá có màu xanh đậm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 125-132 ngày, ở vụ Hè Thu là 110-120 ngày. Năng suất trung bình là 19 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 23-26 tạ/ha. Hạt có kích thước to trung bình. Vỏ lụa có màu trắng hồng, ít nhăn. Khối lượng 1000 hạt là 520-540 g. Tỷ lệ nhân/quả là 72%.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh thối thân. Chống chịu kém với bệnh đốm nâu ở giai đoạn cuối vụ. Khả năng chịu rét đầu vụ khá.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Phát triển tốt trên các chân đất thịt nhẹ, cát pha, đất bãi ven sông, đất đồi thấp. Phát triển kém trên đất thịt nặng. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 15/1-25/2; ở vụ Thu gieo vào 10-25/7. Mật độ là 33 cây/m², khoảng 333.000 cây/ha. Khoảng cách là 30 cm x 10 cm x 1 hạt.

Ở vùng trung du trồng xen với sắn, ở vùng đồng bằng trồng xen với ngô, đậu đỗ...

Chú ý: không trồng trên các chân đất ướt, đất thịt nặng. Phòng trừ kịp thời bệnh đốm nâu và sâu xanh hại ngọn.

12. MĐ 7

1. Giống được chọn tạo tại Bộ môn Bệnh cây, Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 49,2 cm. Sinh trưởng khỏe. Số cành cấp 1 trên 1 cây là: 5,2. Dạng cây đứng. Thời gian sinh trưởng là 120 ngày ở vụ Xuân. Năng suất trung bình là 35 tạ/ha. Quả ít thối. Vỏ quả có màu vàng sáng, hạt to dài, có màu hồng nhạt. Mỗi cây có trung bình 13 quả chắc. Khối lượng 1000 hạt là 510g. Tỷ lệ nhân/quả là 70,3%.

Giống có đặc tính chịu trung bình với bệnh đốm đen, bệnh rỉ sắt. Chống chịu kém đối với bệnh đốm nâu. Có khả năng chịu hạn, chịu đất ướt tốt.

3. Thích hợp gieo trồng ở các tỉnh phía Bắc. Giống yêu cầu thâm canh cao.

13. 1660

1. Giống được chọn lọc và phát triển từ một giống lạc nhập nội của Xênegan. Được công nhận giống năm 1998 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 42-54 cm. Cây gọn. Lá dày. Thời gian sinh trưởng là 127-133 ngày. Năng suất trung bình là 16 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 20-22 tạ/ha. Hạt có kích thước to trung bình. Vỏ lụa có màu trắng hồng, ít nhăn. Khối lượng 1000 hạt là 500-520g. Tỷ lệ nhân quả là 72%. Giống có khả năng chống chịu khá với sâu xanh. Khả năng chịu nóng khá.

3. Trồng thích hợp ở đất đồi thấp, các tỉnh vùng khu 4 cũ. Phát triển tốt trên các chân đất thịt nhẹ, đầu tư ít.

Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 10/1-10/2; ở vụ Thu gieo vào 10-25/7. Mật độ gieo trồng là 33 cây/m². Khoảng cách là

30 cm x 10 cm x 1 cây. Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ hoặc với chè, cây ăn quả ở thời kỳ đầu khi mới trồng.

Chú ý: Giống có vỏ quả dày, thời gian sinh trưởng dài, nên cần được gieo sớm để tránh gặp nắng nóng làm ảnh hưởng đến đợt hoa cuối vụ. Theo dõi đồng ruộng, phát hiện kịp thời, phòng trừ tốt bệnh rỉ sắt, bệnh đốm lá.

14. 4329

1. Giống được tạo ra bằng cách xử lý đột biến phóng xạ tia gamma trên giống Hoa 17. Được công nhận giống năm 1995 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 46-64cm. Cây sinh trưởng khỏe. Khả năng phân cành cao. Lá có màu xanh đậm. Thời gian sinh trưởng là 120-135 ngày.

Năng suất trung bình là 20 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 24-27 tạ/ha. Hạt to đều. Vỏ lụa có màu trắng hồng, ít nhăn. Khối lượng 1000 hạt là 550-590g. Tỷ lệ nhân/quả là 70%. Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh thối nhũn, bệnh lở cổ rễ.

3. Trồng thích hợp ở các chân đất phù sa, đất thịt nhẹ, đất đồi thấp. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 10/1-10/2, ở vụ Thu gieo 10/7-25/7. Mật độ gieo trồng là 33 cây/m². Khoảng cách là: 30 cm x 10 cm x 1 hạt. Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ, dưa, chè, cây ăn quả...

Chú ý: Giống có tiềm năng cho năng suất cao, nên cần bón phân đầy đủ, cân đối để tăng năng suất. Phòng trừ tốt bệnh rỉ sắt, bệnh đốm lá.

15. Sen lai (75/23)

1. Giống được chọn từ cặp Mộc Châu trắng x Trăm Xuyên. Được công nhận giống năm 1990 - Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 49-54 cm. Cây có dạng hình đứng. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 120-128 ngày, ở vụ Thu là 105-115 ngày. Năng suất trung bình là 16-24 tạ/ha. Hạt to đều. Khối lượng 1000 hạt là 530-560 g. Tỷ lệ nhân/quả là 72%. Vỏ lụa có màu trắng hồng, nhẵn. Tỷ lệ dầu là 54%, tỷ lệ protein là 23%. Ở điều kiện thâm canh tốt, năng suất có thể đạt tới trên 35 tạ/ha. Hạt thích hợp cho xuất khẩu. Vỏ quả dày trung bình, có gân rõ, eo thắt không rõ.

Giống có đặc tính chống chịu yếu với bệnh đốm lá, bệnh rỉ sắt. Có khả năng chống chịu nóng và úng thời gian ngắn. Thời kỳ cây con chịu rét khá.

3. Trồng thích hợp ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ, các tỉnh khu 4 cũ và một phần ở Tây Nguyên. Giống yêu cầu thâm canh khá nên cần trồng trên đất tốt.

Thời vụ: Ở vụ Xuân, các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ gieo vào 25/1-25/2, các tỉnh khu 4 cũ gieo vào 15/1-15/2. Ở vụ Thu, chủ yếu là để nhân giống, gieo vào 15/7-15/8. Mật độ gieo trồng là 33 cây/m². Khoảng cách trồng là: 30 cm x 10 cm x 1 hạt hoặc 30 cm x 20 cm x 2 hạt.

Ở các tỉnh vùng đồng bằng có thể trồng xen với các loại đậu đỗ hoặc các cây hoa màu như ngô, khoai... Ở các tỉnh vùng trung du trồng xen với sắn, dứa, chè, cây ăn quả.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 30 kg N + 60 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O + 300-500 kg vôi bột. Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân và 1/2 lượng vôi bột. Bón thúc lần 1 khi cây có 3-5 lá: toàn bộ phân đạm và phân kali. Bón thúc lần 2 khi cây ra hoa 10-15 ngày kết hợp với vun gốc: bón 1/2 lượng vôi bột còn lại.

Chú ý: Phòng trừ kịp thời bệnh đốm lá, bệnh rỉ sắt. Thu hoạch vào ngày nắng ráo. Tránh không để ruộng bị ngập úng vào thời kỳ quả chín.

16. TL1

1. Giống được chọn lọc từ giống nhập nội của Thái Lan. Được phép khu vực hóa năm 1995 - Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng trung ương.

2. Cây cao trung bình 48-58 cm. Cây cứng. Lá màu xanh đậm. Sinh trưởng khỏe. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 125-128 ngày, ở vụ Hè Thu là 110-120 ngày.

Năng suất trung bình là 20-21 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 24-26 tạ/ha. Hạt to trung bình, đều. Hạt có màu trắng hồng, ít nhăn. Khối lượng 1000 hạt là 500-550 g. Tỷ lệ nhân/quả là 74%. Tỷ lệ quả có 3 hạt là trên 70%.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh rỉ sắt, sâu xanh. Khả năng chịu hạn khá.

3. Giống yêu cầu thâm canh. Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du. Phát triển tốt trên các chân đất thịt nhẹ, đất cát pha, đất đồi thấp.

Thời vụ: Ở vụ Xuân gieo vào 15/1-10/2; ở vụ Thu gieo vào 10-25/7. Ở các tỉnh vùng trung du có thể trồng xen với sắn, dưa, chè, cây ăn quả. Ở vùng đồng bằng trồng xen với ngô, đậu đỗ.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 6-8 tấn phân chuồng + 30 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O + 300-500 kg vôi bột. Bón lót: Toàn bộ phân chuồng + toàn bộ phân lân + 1/2 lượng vôi bột + 1/2 lượng phân kali. Bón thúc lần 1 khi cây có 3-4 lá; 1/2 lượng phân kali + toàn bộ phân đạm. Bón thúc lần 2 khi cây ra hoa được 10-15 ngày: bón 1/2 lượng vôi còn lại.

Chú ý: Trồng trên đất tốt. Bón phân đầy đủ, cân đối. Thu hoạch đúng thời vụ. Phòng trừ tốt bệnh đốm lá.

17. Trạm Xuyên

1. Giống được tuyển chọn từ giống nhập nội của Trung Quốc. Được công nhận giống năm 1975 - Viện Cây công nghiệp.

2. Cây cao trung bình là 48-52 cm. Dạng thân đứng. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 125-130 ngày. Năng suất trung bình là 27 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 30 tạ/ha. Hạt to trung bình, đều. Khối lượng 1000 hạt là 520-540 g. Tỷ lệ nhân/quả là 71%. Vỏ lụa có màu trắng, hồng, hơi nhàn. Hàm lượng dầu trong hạt là 52%. Hàm lượng protein là 20,5%.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh rỉ sắt, bệnh đốm lá. Có khả năng chịu nóng và úng cục bộ.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Đông Nam Bộ. Giống yêu cầu thâm canh cao, cần được trồng trên đất thịt nhẹ, đất cát pha, đất đồi thấp. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 25 kg N + 60 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O + 300-500 kg vôi bột.

18. V79

1. Giống được tạo ra bằng cách gây đột biến giống Bạch Sa, với tia Ronghen. Được công nhận giống năm 1995 - Trường Đại học nông nghiệp. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 47-50 cm. Dạng thân đứng. Sinh trưởng khỏe. Ra hoa tập trung. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 128-135 ngày.

Năng suất trung bình là 27-28 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 30 tạ/ha. Hạt to trung bình, đều. Khối lượng 1000 hạt là 480-510g. Vỏ quả dễ bóc. Tỷ lệ nhân/quả là 74%. Hàm lượng dầu trong hạt là: 48-52%. hàm lượng protein là 24%.

Giống có đặc tính miễn cảm với bệnh đốm lá, bệnh rỉ sắt. Khả năng chịu hạn khá. Ở điều kiện thâm canh cao dễ bị lốp đổ.

3. Trồng thích hợp trên các chân đất thịt nhẹ, bạc màu, đất bào không được bồi hàng năm.

Chú ý: Không bón phân đạm quá 20 kg N/ha. Khi thu hoạch cần tránh bị ngập nước vì giống có vỏ quả mỏng dễ bị nảy mầm khi gặp mưa, vỏ lụa bị biến màu và hạt dễ bị mất sức nảy mầm khi bảo quản.

VI. CÁC GIỐNG ĐẬU XANH

1. ĐX-9

1. Giống được chọn lọc cá thể từ giống VC 3738A của AVRDC. Được công nhận giống năm 1995 - Trung tâm Kỹ thuật rau quả Hà Nội.

2. Cây cao 48-55 cm. Sinh trưởng khỏe. Lá to. Số cành cấp 1 nhiều. Thời gian sinh trưởng 80-90 ngày. chín tập trung. Năng suất là 11-14 tạ/ha. Hạt xanh mốc. Khối lượng 1000 hạt là 55-60g. Thu lần 1 đạt 60-65% năng suất.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với các loại sâu bệnh chủ yếu.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc. Thời vụ gieo ở vụ Xuân là 15/2-15/3, ở vụ Hè là 25/5-15/6, ở vụ Thu là 10-25/8. Mật độ ở vụ Xuân và vụ Hè là 35-38 cây/m², ở vụ Thu là 45 cây/m².

Lượng phân bón cho 1 ha là: 5 tấn phân chuồng + 20 N + 40-60 kg P₂O₅ + 30-40 kg K₂O. Lượng vôi bột bón tùy thuộc vào độ pH của đất. Đất càng chua, càng bón lượng vôi lớn hơn.

Trồng đậu xanh trên đất vụ trước trồng hoa màu cần chú ý phòng trừ sâu xám và bệnh lở cổ rễ.

2. ĐX 044

1. Giống được chọn lọc cá thể từ giống VC 2768A, nhập nội của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau đậu châu Á

(AVRDC). Được công nhận giống năm 1990 - Trường Đại học nông nghiệp I.

2. Cây cao 45-50 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 80-86 ngày, ở vụ Hè là 75-80 ngày, ở vụ Thu là 90 ngày. Cây sinh trưởng khỏe. Nhiều quả. Chín đều. Thu hoạch tập trung, chỉ 2-3 đợt là hết. Năng suất trung bình 11-13 tạ/ha. Hạt có dạng bầu dục, màu xanh vàng bóng (mỡ). Khối lượng 1000 hạt là 66-79g.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh phấn trắng, bệnh đốm lá. Khả năng chịu nhiệt tốt.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Trồng được ở tất cả các tỉnh thuộc vùng đồng bằng, trung du, miền núi phía Bắc. Thời vụ gieo ở vụ Xuân là 10/2-15/3, ở vụ Hè là 20/5-10/6, ở vụ Thu là 1/8-20/8. Mật độ ở vụ Xuân và vụ Hè là 35 cây/m², ở vụ Thu là 45 cây/m².

Lượng phân bón cho 1 ha là: 5 tấn phân chuồng + 20 kg N + 40-60 kg P₂O₅ + 30-40 kg K₂O. Lượng vôi bột bón tùy thuộc vào độ pH của đất.

Trồng giống này trên đất vụ trước trồng hoa màu, cần chú ý phòng trừ sâu xám và bệnh lở cổ rễ.

3. ĐX 7

1. Giống được chọn từ giống VC 3664A của AVRDC.

2. Cây cao 50-52 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 75-80 ngày, ở vụ Hè là 60-65 ngày. Cây sinh trưởng khỏe, có độ thuần cao, ít sâu bệnh.

Năng suất trung bình là 13-15 tạ/ha. Ở điều kiện thâm

canh tốt có thể đạt 16-18 tạ/ha. Hạt to, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Ra hoa quả và chín tương đối tập trung, thu hoạch gọn.

3. Yêu cầu kỹ thuật tương tự như giống ĐX9.

4. ĐX 92-1

1. Giống được chọn lọc từ giống VC 4152A của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển đậu đỗ châu Á (AVRDC) theo phương pháp quần thể hỗn hợp. Được phép khu vực hóa năm 1996 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao 50-55 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 80 ngày, ở vụ Hè là 65 ngày. Năng suất trung bình là 12-15 tạ/ha. Số quả trên 1 cây là 11-14 quả. Khối lượng 1000 hạt là 50-65g. Là giống đậu xanh hạt mốc, ruột hạt màu vàng.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bệnh đốm nâu. Khả năng chống đổ tốt.

3. Giống có tiềm năng năng suất cao. Trồng được ở các tỉnh đồng bằng trung du và miền núi phía Bắc. Trồng thích hợp ở vụ Xuân, vụ Hè. Ở vụ Xuân cho năng suất cao hơn vụ Hè. Ở điều kiện thâm tốt có thể đạt 16-18 tạ/ha. Yêu cầu kỹ thuật và hướng sử dụng như đối với các giống ĐX 044 và ĐX9.

5. ĐX 91

1. Giống được chọn tạo từ giống nhập của Trung tâm rau củ châu Á. Trường Đại học Cần Thơ.

2. Giống thuộc loại thấp cây. Chiều cao cây là 40-60 cm. Thời gian sinh trưởng là 60-75 ngày. Năng suất trung bình là

12-14 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 25-27 tạ/ha. Hạt xanh bóng. Khối lượng 1000 hạt là 57-64g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh đốm lá, bệnh khô thân, bệnh khảm vàng, sâu đục quả. Chống chịu kém với đổ ngã trong mùa mưa.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

6. ĐX 102

1. Giống được chọn từ giống nhập nội của Trung tâm rau cải châu Á. Trường Đại học Cần Thơ.

2. Cây cao 40-70 cm. Thời gian sinh trưởng là 60-75 ngày. Năng suất ở vụ Đông Xuân là 13-17 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 10-18 tạ/ha. Hạt to màu xanh bóng. Khối lượng 1000 hạt là 50-69g.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh đốm lá, bệnh khảm vàng. Chịu đổ ngã kém.

3. Trồng thích hợp ở các chân đất có điều kiện thâm canh cao. Giống có quả chín tương đối tập trung. Cần thu hoạch kịp thời khi quả chín, để tránh bị tách vỏ trên đồng ruộng làm giảm năng suất. Có thể trồng được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu. Khi gặp mưa dầm dễ bị cháy thân.

7. ĐX 113

1. Giống được chọn từ giống nhập của Trung tâm rau cải châu Á. Trường Đại học Cần Thơ.

2. Cây cao 50-100 cm. Thời gian sinh trưởng là 65-80

ngày. Giống thuộc nhóm đậu xanh dài ngày. Năng suất ở vụ Đông Xuân, vụ Xuân Hè là 12-25 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 10-16 tạ/ha.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh đốm lá, bệnh khảm vàng. Chịu phèn, chịu mặn khá.

3. Giống có thể trồng trên nhiều loại đất và ở nhiều vụ khác nhau.

Chú ý: Giống này dễ bị đổ ngã trong mùa mưa làm cho hạt mất màu, giảm giá trị.

8. Đậu tiêu Hà Nội

1. Giống đậu xanh địa phương đã được trồng từ lâu đời.

2. Cây cao 50 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 70-75 ngày, ở vụ Hè là 60-65 ngày. Năng suất trung bình 10-12 tạ/ha. Hạt có vỏ mốc. Ruột vàng, thơm, chất lượng khá.

3. Trồng được ở cả 2 vụ Xuân và Hè. Thích hợp ở các tỉnh phía Bắc. Nhược điểm của giống này là dễ đổ ngã, nhất là trong vụ Hè.

9. G 87-1

1. Giống được tuyển chọn từ một giống nhập nội của Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau đậu châu Á (AVRDC). Được phép khu vực hóa năm 1991 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình 67 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ là 89-91 ngày.

Năng suất trung bình là 13,7 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh cao có thể đạt 20 tạ/ha. Mỗi cây có trung bình 27 quả. Hạt màu vàng. Khối lượng 1000 hạt là 142g. Hạt có phẩm chất tốt, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh mụn lá, bệnh vi khuẩn đốm, bệnh rỉ sắt.

3. Trồng thích hợp trên đất đỏ, đất xám, thoát nước ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

10. HL 2

1. Giống được chọn từ tổ hợp lai VX 87 C2 x Nam Vàng. Được công nhận giống năm 1992. Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao 40-45 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân ở các tỉnh phía Nam là 85-90 ngày. Tán gọn, lá nhọn. Thích hợp trồng ở mật độ cao hoặc trồng xen với cây bông vải, thuốc lá v.v... Năng suất trung bình là 16 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 20-25 tạ/ha. Quả đen, thường tập trung ở thân chính. Mỗi cây có trung bình 40-45 quả. Số quả có 3 hạt tương đối nhiều.

Giống có đặc tính chống chịu tương đối với bệnh đốm lá, bệnh thối quả, bệnh xoắn lá do virus và bệnh rỉ sắt. Khả năng chống đổ ngã tốt. Vỏ quả dày nên khó thấm nước trong vụ Hè Thu và không tách vỏ, rơi hạt ở ngoài đồng ở vụ Thu Đông.

3. Trồng thích hợp trên đất nâu badan, đất nâu đen, đất cát pha, đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu Long, ở các tỉnh

cao nguyên Trung bộ, miền Đông Nam bộ và duyên hải miền Trung. Yêu cầu đất tươi xốp, thoát nước.

Thời vụ gieo ở vụ Hè Thu là 3/4, ở vụ Thu Đông là 20/8, ở vụ Đông Xuân là trong các tháng 11, 12. Khoảng cách gieo là 40 cm, 20 cm. Mỗi hốc để 3-4 cây.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 5 tấn phân chuồng + 30 kg N + 50 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O . Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân. Phân N và K dùng để bón thúc.

11. HL 89-E3

1. Giống được chọn lọc từ giống nhập nội IPBM-79-82 của IRRI. Được công nhận giống năm 1992 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình 60-70 cm. Thời gian từ gieo đến bắt đầu thu hoạch ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ là 59-69 ngày. Năng suất trung bình là 10-13 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 20 tạ/ha. Mỗi cây có trung bình 10-18,8 quả. Hạt có dạng hình trứng, màu xanh bóng. Khối lượng 1000 hạt là 50-53g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh vàng lá, bệnh đốm nâu.

3. Giống trồng thích hợp trên đất đỏ, đất xám thoát nước ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Hạt có phẩm chất tốt, hợp thị hiếu người tiêu dùng, cho nên có thể sản xuất tập trung để xuất khẩu.

Thời vụ gieo ở vụ đầu mùa mưa là 1-20/5, ở vụ Đông gieo từ 15/11 đến 10/12. Mật độ trồng là 200.000-250.000

cây/ha. Khoảng cách là (40-50cm) x 20cm x 2 cây. Có thể trồng xen với các cây trồng khác như ngô, sắn v.v...

Lượng phân bón cho 1 ha là: 4-5 tấn phân chuồng + 20 kg N + 50 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O . Phân chuồng và phân lân bột lót toàn bộ. Phân N và K bón thúc khi cây có 2 lá thật.

Chú ý: Phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

12. HL 115

1. Giống được chọn lọc từ giống IPB Mg 7, nhập từ Philippin. Được phép khu vực hóa năm 1994.

2. Chiều cao cây là 58-75cm. Cứng cây, ít đổ ngã. Thời gian sinh trưởng là 65-68 ngày. Năng suất trung bình tương đối ổn định là 10-13 tạ/ha ở vụ Hè Thu và vụ Thu Đông, và 14-21 tạ ở vụ Đông Xuân. Ra hoa tương đối tập trung. Quả chín tập trung. Tỷ lệ thu hái lần đầu là 75-80%. Hạt có màu xanh bóng. Khối lượng 1000 hạt là 57-60g.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh vàng lá do virus, chống chịu trung bình với bệnh đốm lá.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Chịu được thâm canh cao. Trồng xen tốt trong ruộng ngô.

13. Mỡ An Giang

1. Giống địa phương. Đã được nhân dân trồng từ lâu đời.

2. Thân, lá, quả không đồng đều, thay đổi nhiều tùy theo điều kiện trồng trọt. Cây cao 40-80 cm. Thời gian sinh trưởng là 60-75 ngày. Năng suất ở vụ Đông Xuân và Xuân Hè là 8-

13 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 10-16 tạ/ha. Hạt đậu xanh bóng, to. Khối lượng 1000 hạt là 55-70 g.

Giống có đặc tính chống chịu kém đối với sâu bệnh. Dễ bị bệnh héo cây con, bệnh đốm lá, bệnh khảm vàng.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh Nam bộ. Hiện nay ít được gieo trồng do năng suất của giống không cao.

14. Mỡ Hải Dương

1. Giống địa phương. Được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng phía Bắc.

2. Cây cao 50 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 75-80 ngày, ở vụ Hè là 60-65 ngày. Năng suất trung bình là 9-10 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 13 tạ/ha. Quả to. Mỗi quả có 8-9 hạt. Mỗi cây có 12-13 quả. Hạt to. Khối lượng 1000 hạt là 58-60g. Vỏ hạt xanh bóng, đẹp mã.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh kém. Dễ nhiễm bệnh phấn trắng, bệnh đốm nâu.

3. Thích hợp trồng trên các loại đất nhẹ, tơi xốp, chủ động tưới tiêu nước. Thời vụ: vụ Xuân gieo vào cuối tháng 2, trong tháng 3; vụ Hè gieo từ đầu đến trung tuần tháng 6; vụ Thu Đông gieo từ giữa tháng 8 đến đầu tháng 9. Có thể trồng xen với các loại cây trồng cạn khác.

15. Mốc Trung Châu

1. Giống địa phương. Được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc.

2. Cây cao 50-60 cm. Thời gian sinh trưởng là 72-75

ngày trong vụ Xuân, 65-70 ngày trong vụ Hè. Năng suất trung bình 10-12 tạ/ha. Mỗi cây có trung bình 9-17 quả. Mỗi quả có 9-10 hạt. Hạt nhỏ, khối lượng 1000 hạt là 40-46g. Vỏ hạt màu mốc. Ruột hạt màu vàng.

3. Kỹ thuật và hướng sử dụng tương tự như giống mỡ Hải Dương.

16. T-135

1. Giống được chọn từ 1 dòng lai thuộc tổ hợp số 12, giữa giống Vàng tất của Hà Bắc và VC 2768B. Được phép khu vực hóa năm 1996 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao 45-50 cm. Ít bị đổ. Thời gian sinh trưởng là 70-75 ngày. Năng suất trung bình là 13-16 tạ/ha. Số quả trên 1 cây là 11-14 quả. Khối lượng 1000 hạt là 45-65g. Dạng hạt tròn, màu xanh mốc. Hàm lượng protein cao, tới 28%.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh phấn trắng, bệnh đốm lá. Khả năng chống đổ khá.

3. Giống có tiềm năng năng suất cao. Cần được thâm canh tốt hơn các giống khác.

17. V87-13

1. Giống được tuyển chọn từ giống nhập nội VC 3178A của AVRDC. Được phép khu vực hóa năm 1991 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình 84 cm. Thời gian sinh trưởng tại miền Đông Nam bộ ở vụ đầu mùa mưa là 62 ngày. Năng

suất trung bình là 12-13 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh cao có thể đạt 20 tạ/ha. Hạt có dạng hình trứng. Hạt màu xanh lục mờ. Khối lượng 1000 hạt là 57-60g.

Giống có đặc tính chống chịu tương đối khá với bệnh vàng lá do virút và bệnh đốm đỏ.

3. Hạt có chất lượng khá, hợp thị hiếu người tiêu dùng, có thể xuất khẩu. Trồng thích hợp trên đất đỏ, đất xám, dễ tiêu thoát nước ở các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống HL 89-E3.

18. V91-15

1. Giống được chọn lọc từ giống VC 3528A nhập từ AVRDC.

2. Cây cao 50-60 cm. Thân cứng, ít đổ ngã. Thời gian sinh trưởng 60-65 ngày. Năng suất ở vụ Hè Thu và Thu Đông là 8-10 tạ/ha, ở vụ Đông Xuân là 13-19 tạ/ha. Quả chín tập trung. Khi chín quả có màu đen. Hạt màu xanh sẫm, hình trụ. Khối lượng 1000 hạt là 50-60g.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh vàng lá. Chống chịu trung bình với bệnh đốm lá.

3. Trồng thích hợp trong vụ Hè Thu và vụ Thu Đông.

19. V94-208

1. Giống được chọn lọc từ giống VC 4111 A nhập từ AVRDC.

2. Cây cao 50-70 cm. Cứng cây. Ít đổ ngã. Lá to, màu xanh nhạt. Thời gian sinh trưởng là 63-68 ngày. Năng suất

trung bình ở vụ Thu Đông là 8-10 tạ/ha, ở vụ Đông Xuân là 15-28 tạ/ha. Quả chín có màu nâu đen. Hạt có màu xanh nhạt, hình trụ. Hạt to, khối lượng 1000 hạt là 60-70g.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh vàng lá. Chống chịu trung bình với bệnh đốm lá.

3. Gieo trồng thích hợp trong vụ Thu Đông và vụ Đông Xuân.

20. V 123

1. Giống được chọn lọc từ dòng hạt to, màu hạt xanh mỡ của tổ hợp lai VC 2768A x Vàng Hà Bắc. Được phép khu vực hóa năm 2000 - Trung tâm Nghiên cứu đậu đỗ.

2. Giống thuộc loại hình thâm canh trung bình. Năng suất trung bình là 20 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 25 tạ/ha. Giống này ra quả tập trung. Thời gian thu hoạch quả chỉ trong vòng 15 ngày. Hạt khá to. Khối lượng 1000 hạt là 70g.

3. Gieo trồng thích hợp trong vụ Hè. Chính vì vậy, giống này được ưu tiên để mở rộng diện tích trong vụ Hè, như là một yếu tố tăng vụ. Các công thức trồng tốt là:

Lúa Xuân - Đậu xanh V123 - Lúa mùa muộn.

Ngô Xuân - Trồng gối đậu xanh V123 - Nước ngập - Rau vụ Đông. Áp dụng ở đất bãi ngập nước.

21. Vàng tách Hà Bắc

1. Giống đậu xanh địa phương. Được trồng nhiều ở các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

2. Là giống ngắn ngày. Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân là 65-70 ngày; ở vụ Hè Thu là 55-60 ngày.

Năng suất trung bình là 10-12 tạ/ha. Cây có nhiều quả, có đến 25-40 quả trên 1 cây, trung bình là 13-14 quả trên 1 cây. Nhưng quả ngắn. Hạt có kích thước trung bình. Khối lượng 1000 hạt là 55-60g, chất lượng hạt tốt.

3. Trồng thích hợp trên các chân đất cát pha, thịt nhẹ, thoát nước ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc.

22. VN89

1. Giống đậu đen, ngắn ngày, được chọn lọc từ tập đoàn giống đậu đen Trung Quốc. Viện Nghiên cứu ngô.

2. Giống có thời gian sinh trưởng rất ngắn. Trong vụ Hè, thời gian sinh trưởng là 52-55 ngày, thời gian từ mọc đến ra hoa là 25-28 ngày. Dạng cây gọn. Sinh trưởng khỏe. Năng suất trung bình là 10-13 tạ/ha. Quả chín tập trung. 2 lần thu hoạch đầu đạt 80% năng suất. Khối lượng 1000 hạt là 80-85g. Hạt xanh lòng, thơm, bở.

3. Trồng được ở cả vụ Xuân và vụ Hè. Ở vụ Hè cho năng suất cao hơn, có thể đạt đến 15 tạ/ha. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 1-15/3. Vụ hè gieo từ 25/5 đến 15/6. Mật độ trồng là 25-30 cây/m².

Lượng phân bón cho 1 ha là: 5-7 tấn phân chuồng + 20 kg N + 60 kg P₂O₅ + 30 kg K₂O.

23. VN93-1

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai 047 x Trung Châu. Được công nhận giống năm 1996 - Viện Nghiên cứu ngô.

2. Cây cao 45-75 cm. Thời gian sinh trưởng là 70-80 ngày. Năng suất trung bình là 12-14 tạ/ha. Số quả chắc trên 1 cây là 7-16 quả. Hạt có màu xanh mốc. Ruột vàng. Khối lượng 1000 hạt là 42-60g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh phấn trắng, bệnh đốm nâu. Khả năng chống đổ, chống úng khá.

3. Trồng được ở cả 3 vụ trên vùng đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc. Thời vụ: ở vụ Xuân gieo vào 1-15/3; ở vụ Hè gieo từ 10/5 đến 10/6; ở vụ Thu gieo vào 1-20/8. Mật độ gieo trồng là 35-40 cây/m².

Kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc tương tự như giống DX044.

24. VX 87E2

1. Giống được chọn lọc từ giống nhập nội có nguồn gốc Ấn Độ. Được phép khu vực hóa năm 1988 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình. Thân lá có màu xanh. Tán lá gọn. Ít đổ ngã. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh Đông Nam bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung ở vụ Hè Thu và Đông Xuân là 60-64 ngày, ở vụ Thu Đông là 64-70 ngày.

Năng suất trung bình là 11-13,5 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 24 tạ/ha. Ra hoa và quả chín rất tập trung. Tỷ lệ thu hoạch lần thứ 1 ở vụ Hè Thu là 70-80%, ở vụ Đông Xuân là 55-75%. Quả mọc chùm, dạng khoe quả. Vỏ quả màu đen. Dạng hạt hình trứng, hơi thuôn. Hạt màu xanh bóng, dạng mỡ. Khối lượng 1000 hạt là 52-54g.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh vàng lá. Chống chịu trung bình với bệnh đốm lá vi khuẩn và sâu đục quả.

3. Trồng thích hợp trên đất đỏ badan, đất cát pha, đất phù sa ở các tỉnh Tây Nguyên, duyên hải miền Trung và Đông Nam bộ. Thời vụ: ở vụ Hè Thu gieo vào 10-25/4; vụ Thu Đông gieo từ 20/7 đến 25/8; ở vụ Đông Xuân gieo từ 20/12 đến 10/1. Mật độ trồng là 200.000 cây/ha. Khoảng cách trồng là 50 cm x 10 cm x 2 cây. Có thể trồng xen với các loại cây trồng cạn.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 25 kg N + 50 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O . Phân lân bón lót toàn bộ. Phân đạm và phân kali bón thúc sau khi mọc 14-18 ngày.

Chú ý: Nên trồng trên các chân ruộng có đấtơi xộp thoát nước, ít nhiễm phèn. Ở vụ Đông Xuân, các tỉnh phía Nam, có thể phun nhẹ urê để tăng số hoa và số lần ra hoa.

VII. CÁC GIỐNG KHOAI TÂY

1. Diamand

1. Giống được nhập từ Hà Lan.

2. Thời gian sinh trưởng là 80-90 ngày. Năng suất trung bình là 250-300 tạ/ha. Củ có vỏ màu vàng nhạt. Ruột củ màu vàng. Củ dài. Mầm củ giống màu tím. Chất lượng củ ngon.

Khả năng chống chịu với sâu bệnh và các điều kiện không thuận lợi thuộc loại khá.

3. Được trồng ở một số tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc.

2. Hồng Hà 2

1. Giống khoai tây hạt lai, được chọn từ hàng chục tổ hợp khoai tây của CIP. Giống có tên gốc là HPS II/67. Được công nhận giống năm 1998 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Sinh trưởng khỏe. Có đặc tính chống chịu khá với bệnh mốc sương và một số bệnh khác. Năng suất đời G0 là 110-150 tạ/ha, với thời gian sinh trưởng là 80-85 ngày. Tỷ lệ củ thương phẩm là 20-30%. Năng suất đời G1 là 200-230 tạ/ha, với thời gian sinh trưởng là 85-90 ngày. Tỷ lệ củ thương phẩm là 60-70%.

3. Trồng cây con từ hạt vụ đầu (G0) để thu hoạch củ giống. Vụ thứ hai, (G1) lấy củ giống để thu hoạch khoai tây thật. Chỉ nên sử dụng củ đời G1 làm củ giống thêm 1 vụ nữa, không kéo dài thêm. Trồng để sản xuất củ giống, tốt nhất là ở vụ Đông Xuân, từ tháng 12 đến tháng 3. Củ giống khoai tây trồng bằng hạt thường là cỡ nhỏ (5-10 gam). Được bảo quản trong kho lạnh cho hiệu quả kinh tế cao. Giống trồng thích hợp ở điều kiện thâm canh cao. Chú ý bón phân tập trung và bón thúc sớm.

3. Hồng Hà 7

1. Giống khoai tây hạt lai được chọn ra từ hàng chục tổ hợp khoai tây hạt lai của CIP. Giống có tên gốc là HPS 7/67. Được công nhận giống năm 1998 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây sinh trưởng rất khỏe. Có đặc tính chống chịu khá với bệnh mốc sương và 1 số bệnh khác. Năng suất đời G0 là 120-150 tạ/ha, với thời gian sinh trưởng là 85-90 ngày. Năng

suất đời G1 là 200-230 tạ/ha, với thời gian sinh trưởng là 90-95 ngày. Tỷ lệ thương phẩm là 50-60%.

3. Yêu cầu kỹ thuật tương tự như đối với giống Hồng Hà 2.

4. K 3027

1. Giống khoai tây trồng bằng củ nhập từ Đức.

2. Cây cao to, xanh tốt.

Năng suất trung bình là 270 tạ/ha. Nhiều củ, củ to, hình ô van. Vỏ củ có màu vàng sáng. Mắt nông. Ruột củ màu vàng. Phẩm chất ngon.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh vùng đồng bằng Bắc bộ.

5. I 1039

1. Giống được nhập nội từ Trung tâm khoai tây quốc tế (CIP) vùng Đông Nam châu Á. Được đưa vào hệ thống khảo nghiệm quốc gia năm 1989 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Giống sinh trưởng và phát triển tốt. Độ đồng đều khá. Tia củ trung bình. Củ có dạng tròn. Mắt củ sâu. Số lượng củ ở mỗi bụi tương đối nhiều. Mầm to mập, màu vàng. Số lượng mầm ở mỗi củ ở mức trung bình. Mầm phát triển chậm. Thời gian mầm ngủ là 90 ngày. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông là 90-95 ngày.

Năng suất trung bình là 180-200 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 250-280 tạ/ha. Vỏ củ có màu hồng. Ruột củ màu vàng. Phẩm chất tốt. Ăn ngon.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh virus. Chống chịu trung bình với bệnh mốc sương, bệnh kéo xanh vi khuẩn. Chống chịu với các điều kiện không thuận lợi ở mức bình thường.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Hồng trên các chân đất nhẹ, giàu dinh dưỡng, luân canh với lúa nước.

Thời vụ: Ở các tỉnh đồng bằng và trung du, vụ Đông trồng từ giữa tháng 10 đến đầu tháng 11, thu hoạch vào cuối tháng 1. Vụ Xuân trồng vào đầu tháng 1, thu hoạch vào đầu tháng 4.

Ở các tỉnh miền núi: vụ Đông trồng từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10, thu hoạch vào cuối tháng 12. Vụ Xuân trồng trong tháng 1 đến đầu tháng 2, thu hoạch từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5.

Mật độ trồng là 50.000-55.000 hốc/ha. Khoảng cách hàng kép là 30 x 22-25 cm. Khoảng cách hàng đơn là 75 x 22 - 25 cm.

Sau khi trồng, lấp một lớp đất nhỏ lên trên mầm dày 4-6 cm. Tưới cho đất đủ ẩm để cây chống mọc lên khỏi mặt đất.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20-25 tấn phân chuồng hoại mục + 250-300 kg phân urê + 300-350 kg phân supe photphat + 250-300 kg sunphat kali. Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân, phân kali và 1/2 lượng phân đạm. Bón thúc vào thời kỳ xới vun lần thứ nhất: 1/2 lượng phân đạm còn lại.

6. Karsta

1. Giống khoai tây trồng bằng củ nhập từ Đức. Được

phép khu vực hóa năm 1998 - Trung tâm Khảo nghiệm giống cây trồng trung ương.

2. Cây sinh trưởng khá. Năng suất trung bình là 200-250 tạ/ha. Củ có dạng tròn đều. Vỏ và ruột củ có màu vàng. Mất củ rất nông. Ăn ngon. Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Ít hao hụt trong khi bảo quản giống.

3. Giống thích hợp trồng ở các vùng thâm canh. Nhân giống trong vụ Xuân. Bảo quản giống trong kho lạnh.

7. KT2

1. Giống được chọn từ tổ hợp giữa dòng 381064 với giống khoai tây chịu nhiệt LT-7. Được công nhận giống năm 1995 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Giống có thời gian sinh trưởng ngắn, 75-80 ngày, ngắn hơn các giống đang trồng phổ biến trong sản xuất là 10-15 ngày. Trong điều kiện thu hoạch sớm (55-60 ngày sau khi trồng) giống này đã có thể cho năng suất 150-170 tạ/ha củ. Dạng củ đẹp, hình elíp. Vỏ củ màu vàng đậm. Ruột củ màu vàng. Mất củ nông. Tỷ lệ củ to cao.

Giống có khả năng chống chịu bệnh mốc sương, bệnh xoắn lá ở mức khá. Trong bảo quản, tỷ lệ củ thối thấp. Khả năng chống chịu bệnh vi khuẩn yếu.

3. Giống trồng thích hợp ở vụ Đông sớm và vụ Đông chính vụ xen giữa 2 vụ lúa. Đặc biệt trong vụ Đông sớm, giống KT2 cho năng suất cao hơn hẳn các giống khoai tây khác trồng trong cùng điều kiện tương tự. Giống này có thời gian ngủ nghỉ ngắn, chỉ khoảng 80-85 ngày. Củ giống này

mầm sớm, nên chống già sinh lý. Nếu sản xuất giống và giữ giống theo tập quán trước đây, giống sẽ chống thoái hóa và cho năng suất giảm nhanh chóng. Để đảm bảo năng suất, phẩm chất củ khoai tây và hạn chế bệnh phát triển nên dùng củ giống sản xuất trong vụ Xuân cho trồng vụ Đông.

Phân bón nên dùng phân chuồng hoai mục và bón lót là chủ yếu. Nên bón thúc sớm.

Trong vụ Xuân cần chọn trồng ở các chân đất cao, dễ tiêu thoát nước, giàu dinh dưỡng, có thành phần cơ giới nhẹ.

8. KT8

1. Giống được chọn tạo tại Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam từ giống nhập của CIP.

2. Giống có khả năng sinh trưởng và phát triển khá. Thời gian sinh trưởng là 80-90 ngày. Năng suất đạt 205 tạ/ha. Mất hơi sâu. Chất lượng củ ngon. Thời gian ngủ nghỉ là 160 ngày. Có khả năng chống chịu khá với bệnh mốc sương. Tỷ lệ hao hụt số củ sau một chu kỳ bảo quản trong kho là 10%. Khối lượng hao hụt là 28,6%.

3. Giống có triển vọng phát triển ở các tỉnh phía Bắc. Cần đầu tư thâm canh để có năng suất cao.

9. LIPSI

1. Giống được nhập nội từ CHLB Đức. Được công nhận giống năm 1990 - Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng trung ương.

2. Thân cao, lá nhỏ, màu xanh đậm. Lá ngọn hơi chùn,

xoăn, màu xanh nhạt. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-120 ngày, ở vụ Đông là 100-110 ngày. Năng suất củ trung bình là 180-200 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 250-280 tạ/ha. Củ tròn đều. Tia củ hơi dài. Số củ ở một bụi tương đối nhiều. Mắt củ sâu. Số mầm trên mỗi củ ở mức trung bình. Thân mầm màu hồng. Vỏ củ màu vàng nhạt. Ruột củ màu vàng nhạt. Củ luộc bỏ trung bình, vị ăn ngon, đậm.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh mốc sương, bệnh xoăn lá. Kém chống chịu bệnh vi khuẩn. Chịu hạn và chịu rét khá. Thời gian mầm ngủ ở mức trung bình, thường là hơn 105 ngày.

3. Vùng phân bố thích hợp là các tỉnh miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Hồng. Trồng thích hợp trên các chân đất nhẹ, giàu dinh dưỡng. Thường được trồng luân canh với lúa nước.

Thời vụ trồng: Ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc: vụ Đông trồng từ giữa tháng 10 đến đầu tháng 11. Thu hoạch vào cuối tháng giêng. Vụ Xuân trồng vào đầu tháng giêng, thu hoạch vào đầu tháng 4.

Ở các tỉnh miền núi: vụ Đông trồng từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10, thu hoạch vào cuối tháng 12. Vụ Xuân trồng trong tháng giêng đến đầu tháng 2, thu hoạch từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5.

Mật độ trồng là 50.000-55.000 hốc/ha. Khoảng cách trồng đối với hàng kép là 30 cm x 22 – 25 cm, đối với hàng đơn là 75 x 22 – 25 cm. Sau khi đặt củ lấp một lớp đất tơi nhỏ 4-6 cm lên trên mầm. Giữ cho đất đủ ẩm để mầm chống mọc lên khỏi mặt đất.

Phân bón cho 1 ha là: 20-25 tấn phân chuồng hoai mục + 250-300 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phat + 250-300 kg phân sunphat kali.

Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân, phân kali và 1/2 lượng phân đạm. Bón thúc vào lần vun xới thứ nhất: 1/2 lượng phân đạm còn lại.

Chú ý: Không trồng trên đất vụ trước đã trồng khoai tây hoặc các loại cây họ Cà như cà chua và thuốc lá, thuốc lào. Không dùng phân hữu cơ chưa hoai mục để bón, vì đó là nguồn lây lan bệnh vi khuẩn.

Đảm bảo đủ ẩm ngay sau khi trồng. Tưới ngấm đậm vào thời kỳ hình thành và phình to củ. Giảm dần độ ẩm tưới nước thấp nhất vào giai đoạn thu hoạch.

Đối với ruộng giống cần cắt toàn bộ thân lá trước khi thu hoạch khoảng 1 tuần. Thu hoạch vào ngày khô ráo. Củ khoai tây giống cần được xử lý lực hóa trước khi đưa lên giàn bảo quản. Cần tiến hành đầy đủ và kịp thời các biện pháp thâm canh.

10. Mariella

1. Giống được nhập nội từ Đức. Được công nhận giống năm 1980.

2. Thân to, mập. Lá to, màu xanh nhạt. Tia củ ngắn. Củ tròn hơi dẹt. Vỏ củ dày. Số củ ở mỗi bụi trung bình. Mầm to mập. Thân mầm màu nâu. Mầm dễ bị rụng rời khỏi củ. Số mầm ở mỗi củ ít, thường mỗi củ chỉ có một mầm. Thời gian mầm ngủ trung bình là 115-125 ngày. Trong thời gian bảo quản, củ giống ít bị mất nước, nên vẫn tươi.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 100-110 ngày, ở vụ Đông là 95-105 ngày. Năng suất củ trung bình là 160-180 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 230-250 tạ/ha. Vỏ củ màu nâu nhạt. Ruột củ có màu vàng rất nhạt. Củ luộc ăn ngon trung bình.

Giống có đặc tính chống chịu tốt với bệnh xoăn lá, chống chịu khá với bệnh mốc sương, chống chịu trung bình với bệnh vi khuẩn. Chịu rét khá. Chịu hạn, chịu nóng trung bình.

3. Kỹ thuật trồng tương tự như đối với giống Lipsi.

Chú ý: Để tăng năng suất và tăng số củ trên mỗi bụi khoai tây, cần loại bỏ toàn bộ mầm củ trước khi trồng khoảng 1,5 tháng đến 2,0 tháng để kích thích củ tạo ra mầm mới và khỏe hơn mầm cũ.

11. Mondial

1. Giống được nhập từ Hà Lan. Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Giống sinh trưởng khá.

Năng suất bình quân là 200 tạ/ha. Củ có hình quả xoan. Vỏ củ màu vàng. Ruột củ màu vàng nhạt. Số củ trung bình ở 1 khóm là 9. Khối lượng trung bình một củ là 44,3g. Khối lượng trung bình của củ ở 1 khóm là 400g. Tỷ lệ củ to với đường kính trên 50 mm là 55%, củ có đường kính 30-50 mm là 41%.

Khả năng chống chịu với bệnh mốc sương ở mức trung bình, chống chịu với bệnh virút ở mức yếu, chống chịu với bệnh vi khuẩn ở mức kém.

Thời gian ngủ nghỉ của củ là 100 ngày. Sau 1 chu kỳ bảo quản, số lượng củ bị hao hụt là 23,8%, khối lượng củ bị hao hụt là 38%. Độ teo củ ở mức trung bình.

3. Giống có thể mở rộng diện tích gieo trồng ở những nơi có trình độ thâm canh thuộc các tỉnh ở phía Bắc. Chú ý bảo quản giống tốt để giảm bớt hao hụt.

12. Nicol

1. Giống được nhập từ Hà Lan.

2. Thời gian sinh trưởng 80-90 ngày. Năng suất trung bình là 250-300 tạ/ha. Chất lượng củ ngon. Giống có đặc tính chống chịu khá với sâu bệnh chủ yếu. Củ có vỏ màu vàng, ruột củ vàng. Củ có hình dài. Mầm củ có màu tím.

3. Trồng thích hợp trong vụ Đông. Ưa đất thịt nhẹ, cát pha, giàu mùn.

Thời vụ: Vụ Đông trồng vào 25/10-5/11. Vụ Xuân trồng vào cuối tháng 12 đến 15/1. Vụ này trồng chủ yếu để lấy củ giống cho vụ Đông.

Lượng phân bón cho 1 ha: 15-20 tấn phân chuồng hoai mục + 120 kg N + 100 kg P_2O_5 + 100 kg K_2O . Bón lót toàn bộ phân chuồng và phân lân + 1/2 lượng phân đạm và phân kali. Bón thúc vào lúc xới lần 1: số lượng phân đạm và phân kali còn lại.

13. Provento

1. Giống khoai tây nhập từ Hà Lan. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Giống có thời gian sinh trưởng trung bình. Ở vụ Đông là 90-95 ngày. Năng suất trung bình là 183 tạ/ha củ. Củ tròn đều. Mất nông. Vỏ củ màu vàng. Ruột củ màu vàng nhạt. Số củ bình quân trên một khóm là 14,5. Củ vừa phải, tương đối đều. Khối lượng củ trung bình của 1 nhóm là 370g.

Thời gian ngủ nghỉ của củ là 100 ngày. Sau 1 chu kỳ bảo quản trong kho bình thường có tỷ lệ hao hụt số củ là 7,5%, tỷ lệ hao hụt khối lượng củ là 26,6%. Độ teo củ ở mức trung bình.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh mốc sương. Nhiễm bệnh virus nhẹ hơn nhiễm bệnh vi khuẩn.

3. Giống trồng thích hợp trong vụ Đông ở các tỉnh phía Bắc. Tỷ lệ hao hụt trong bảo quản ít. Chú ý thâm canh để đạt năng suất cao.

14. Rasant

1. Giống được nhập từ Đức. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng trung ương.

2. Giống sinh trưởng khỏe, thân cao. Năng suất đạt 300 tạ/ha. Củ có dạng trái xoan. Vỏ củ màu hồng nhạt. Ruột củ màu vàng. Mất củ rất nông. Giống có tiềm năng cho năng suất cao. Củ luộc ăn ngon. Củ giống ít hao hụt về số củ, nhưng bị hao hụt nhiều về khối lượng củ trong quá trình bảo quản ở kho bình thường.

3. Giống thích hợp trồng ở các vùng thâm canh.

15. Sanetta

1. Giống được nhập nội từ Đức. Được phép khu vực

hóa năm 1990 - Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng trung ương.

2. Thân cao, to, lá màu xanh. Tia củ hơi dài. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 100-110 ngày, ở vụ Đông là 90-100 ngày. Năng suất trung bình là 160-180 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 230-250 tạ/ha. Củ tròn đều. Vỏ củ dày, màu nâu nhạt, ruột củ màu vàng nhạt. Mất củ nông. Mầm to khỏe, thân mầm màu xanh. Số củ ở một bụi tương đối nhiều. Số mầm trên 1 củ nhiều. Thời gian mầm ngủ dài, đến hơn 150 ngày. Sau thời gian bảo quản, củ giống ít bị mất nước. Phẩm chất củ tốt, bở trung bình. Ăn ngon.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh mốc sương, bệnh do virus. Chống chịu với bệnh do vi khuẩn ở mức trung bình. Chịu hạn và chịu nóng kém.

3. Là giống chậm thoái hóa. Trồng thích hợp ở các tỉnh phía Bắc trên các chân đất nhẹ, giàu chất dinh dưỡng. Thường được trồng luân canh với lúa nước.

Kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như đối với giống Lipsi.

16. Thường Tín

1. Nguyên gốc là giống Ackersegen của Đức, được đưa sang Pháp và nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỷ 19. Hiện nay được trồng ở một số nơi.

2. Thân nhỏ, dễ đổ ngã. Lá nhỏ, màu xanh đậm. Tia củ trung bình. Thời gian sinh trưởng ngắn, ở vụ Đông là 90-95 ngày.

Năng suất trung bình là 100-120 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 160-180 tạ/ha. Củ có hình dáng thuôn đẹp. Vỏ củ mỏng, màu nâu sáng. Ruột củ màu vàng. Mắt củ hơi sâu. Số củ ở mỗi bụi tương đối nhiều. Kích thước củ nhỏ. Có nhiều củ bé. Mầm nhỏ, thân mầm màu xanh. Số mầm trên 1 củ nhiều. Thời gian mầm ngủ trung bình là 110-120 ngày. Mầm phát triển nhanh. Sau thời gian bảo quản củ bị teo nhiều. Phẩm chất củ tốt. Ăn có vị thơm, ngon, bở.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh kém. Nhạy cảm với các loại bệnh do virus và vi khuẩn. Khả năng chống chịu với các điều kiện không thuận lợi như: hạn, nắng, rét tương đối khá.

3. Giống thích hợp với điều kiện thâm canh vừa phải. Có khả năng thích ứng rộng, dễ trồng. Phẩm chất thích hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong nước.

Chú ý: Không nên trồng giống Thường Tín vào vụ Xuân, vì năng suất rất thấp, củ nhỏ chất lượng không tốt. Nên trồng với mật độ dày hơn các giống khoai tây mới nhập nội trong thời gian gần đây. Nên trồng vào khoảng 55.000-60.000 hốc/ha. Nên bón với lượng phân chuồng và phân đạm thấp hơn đối với các giống mới nhập nội. Thường là vào khoảng 15-18 tấn phân chuồng + 200-250 kg phân urê cho 1 ha.

17. VC 38-6

1. Giống khoai tây lai được nhập từ Trung tâm khoai tây quốc tế (CIP) vùng Đông Nam châu Á. Được đưa vào khảo nghiệm quốc gia năm 1989 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Thân cây cao, to. Lá xanh đậm. Sinh trưởng và phát triển khỏe. Độ đồng đều cao. Có khả năng ra hoa và đậu quả ở cả các tỉnh miền núi và đồng bằng. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông là 105-115 ngày.

Năng suất trung bình là 180-200 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 230-250 tạ/ha. Dạng củ thuần. Tia củ dài. Vỏ củ và ruột củ có màu trắng sữa. Mắt củ nông, có màu hồng nhạt. Số củ ở một bụi nhiều, phần lớn là củ vừa và nhỏ. Mầm nhỏ, thân mầm màu hồng. Số mầm ở mỗi củ tương đối nhiều. Mầm phát triển nhanh. Thời gian mầm ngủ rất ngắn. Thường củ nảy mầm 55-60 ngày sau khi thu hoạch. Sau thời gian bảo quản, củ giống bị mất nước nhiều. Phẩm chất củ khá. Ăn tương đối ngon.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh mốc sương. Chống chịu với bệnh do virus tương đối khá. Chống chịu với bệnh do vi khuẩn ở mức trung bình yếu. Nhạy cảm với bệnh héo xanh do vi khuẩn.

3. Vùng phân bố, thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như đối với giống Lipsi. Thời vụ trồng vào 25/10 – 10/11. Vụ Xuân Hè ở các tỉnh miền núi trồng vào trong tháng 2, vụ Thu Đông trồng trong tháng 9.

18. VT2

1. Giống được nhập từ Trung Quốc.

2. Sinh trưởng thân lá mạnh. Thời gian sinh trưởng là 70-90 ngày. Năng suất trung bình là 200-250 tạ/ha. Củ to. Dạng củ tròn. Ruột củ màu vàng nhạt. Mắt nông. Chất lượng ngon.

Chịu nóng và chịu rét khá. Chống chịu bệnh héo xanh, mốc sương, xoắn lá trung bình.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Trồng được ở nhiều địa phương. Thời vụ vào 15/10-20/1.

19. VT3

1. Giống được nhập từ Trung Quốc.

2. Sinh trưởng mạnh. Thời gian sinh trưởng là 65-75 ngày. Năng suất trung bình trên 250 tạ/ha. Vỏ củ màu vàng, ruột củ màu vàng nhạt. Phẩm chất ngon.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Chịu nóng khá. Chống chịu trung bình với bệnh héo xanh, bệnh héo vàng, bệnh mốc sương. Thời vụ trồng vào 5/10-5/11.

B – CÁC GIỐNG CÂY THỰC PHẨM

I. CÁC GIỐNG RAU ĂN QUẢ

1. Các giống cà chua

1. AN 1

1. Giống được chọn lọc từ tập đoàn giống cà chua của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau châu Á (AVRDC). Giống được phép khu vực hóa năm 1999 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Thời gian sinh trưởng từ trồng đến kết thúc thu hoạch ở vụ Xuân Hè là 70-80 ngày. Dạng hình sinh trưởng bán hữu hạn. Cây cao 120-140 cm. Năng suất trung bình ở vụ Xuân Hè là 150-200 tạ/ha, ở vụ Đông là 300-350 tạ/ha. Ở vụ Xuân

Hè mỗi cây có 14-16 quả. Khối lượng bình quân 1 quả là 30-40 g.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh do virus và bệnh héo xanh.

3. Giống có khả năng chịu nhiệt khá, nên có thể trồng ở thời vụ Thu Đông sớm và Xuân muộn, để có cà chua cung cấp vào thời kỳ khan hiếm rau.

Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng, trung du Bắc Bộ và các tỉnh khu 4 cũ. Cách trồng: lên luống nông 130-150 cm. Trồng cây cách cây 35-40 cm, hàng cách hàng 60 cm. Mật độ trồng là 3.200-3.500 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20-25 tấn phân chuồng + 120 kg N + 100 kg P_2O_5 + 130-150 kg K_2O .

2. AN2

1. Giống được chọn lọc từ tập đoàn cà chua chịu nóng nhập từ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau châu Á (AVRDC). Được phép khu vực hóa năm 1999.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng bán hữu hạn. Cây cao 120-140 cm. Năng suất trung bình ở vụ Xuân Hè là 200-250 tạ/ha quả, ở vụ Đông là 400-500 tạ/ha. Tỷ lệ đậu quả cao. Mỗi cây có 22-25 quả ở vụ Đông, 12-15 quả ở vụ Xuân Hè. Khối lượng bình quân 1 quả là 40-50 g. Quả chín có màu đỏ. Thịt quả dày. Tỷ lệ chất dễ tan cao.

Thời gian từ trồng đến thu hoạch xong trong vụ Xuân Hè là 75-80 ngày. Cây cao trung bình. Thân lá phát triển tốt. Quả chín tương đối tập trung.

Giống có đặc tính chống chịu cao với bệnh do virus và bệnh héo xanh. Khả năng chịu nóng tốt.

3. Thích hợp trồng ở vụ Thu Đông sớm và Xuân Hè muộn. Giống có khả năng chịu nóng tốt nên thích hợp cho việc rải vụ. Kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như với giống AN1.

3. Ba Lan trắng

1. Giống nhập từ Ba Lan.

2. Cây thấp lùn, lông ngắn, lông dày. Lá mỏng, màu xanh nhạt, răng cưa trung bình. Hoa tự thuộc loại đơn giản. Quả khi còn non có màu xanh trắng. Hình dáng quả tròn, không có múi. Khi chín, quả có màu xanh trắng. Hình dáng quả tròn, không có múi. Khi chín, quả có màu đỏ, có 3 ngăn hoặc nhiều hơn. Kích thước quả thuộc loại trung bình. Giống thuộc loại sinh trưởng hữu hạn. Thời gian sinh trưởng là 117-120 ngày. Năng suất trung bình đạt 150-200 tạ/ha. Chất lượng quả thuộc loại trung bình khá.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh mốc sương, bệnh đốm nâu. Chống chịu kém với bệnh héo xanh vi khuẩn.

3. Có thể gieo trồng nhiều vụ trong năm. Nhưng thường chỉ cho năng suất cao ở vụ Xuân Hè và Thu Đông.

4. Ba Lan xanh

1. Giống được nhập từ Ba Lan.

2. Giống thuộc loại hình sinh trưởng bán hữu hạn. Thời

gian sinh trưởng là 115-120 ngày. Cây cao trung bình. Lá có màu xanh nhạt. Hoa tự trung gian. Quả tròn. Khi chín quả có màu đỏ thẫm. Thịt quả mềm nên khó bảo quản và dễ hỏng khi vận chuyển. Quả có kích thước trung bình. Chất lượng quả tương đối tốt. Năng suất trung bình là 250-300 tạ/ha.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh đốm nâu, sâu đục thân. Chống chịu trung bình với bệnh mốc sương và bệnh do virus.

3. Trồng thích hợp ở vụ Xuân Hè và vụ Đông Xuân.

5. CS1

1. Giống được nhập từ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau châu Á (AVRDC). Được phép khu vực hóa năm 1994 - Trung tâm kỹ thuật rau quả Hà Nội.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng hữu hạn. Chiều cao cây trung bình, thường là 60-70 cm. Có thể trồng không cần giàn ở những chân ruộng cao, thoát nước. Giống có thời gian sinh trưởng ngắn, khoảng trên dưới 120 ngày. Mỗi cây có bình quân 2-3 cành. Cây sai quả: 20-30 quả/cây. Quả nhỏ, khối lượng bình quân là 40-50g.

Năng suất khá cao, trung bình là 250-300 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh có thể đạt 350-400 tạ/ha. Chất lượng quả cao hơn các giống Ba Lan và giống cà chua múi Hà Nội.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh do virus. Khả năng chịu nhiệt khá.

3. Thích hợp trồng ở vụ Xuân Hè và vụ Đông sớm. Để

đạt năng suất và phẩm chất cao, cần áp dụng các biện pháp kỹ thuật sau:

Vụ Xuân Hè gieo hạt vào 15/2-30/3. Trồng vào 15/3-25/4. Thu hoạch vào 1/6-10/7. Vụ Đông sớm, gieo hạt vào 15/6-15/7. Trồng vào 10/7-10/8. Thu hoạch vào 15/9-15/10.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 15-20 tấn phân chuồng + 400 kg phân urê + 400 kg phân supe phốt phát + 400 kg phân sunphát kali. Cách bón: Phân chuồng và phân lân bón lót toàn bộ. Bón thúc đợt 1: 25% lượng phân urê + 25% lượng phân kali. Bón thúc đợt 2: 50% lượng phân urê + 50 lượng phân kali. Bón thúc đợt 3: tương tự như lượng phân bón cho bón thúc đợt 1.

6. Cà chua múi

1. Giống địa phương. Được trồng từ lâu đời ở các tỉnh phía Bắc.

2. Phần lớn các giống cà chua múi đều thuộc loại hình sinh trưởng vô hạn. Cây cao 150-250cm. Cành lá phát triển mạnh. Lá có màu xanh vàng. Thời gian sinh trưởng là 130-140 ngày. Năng suất trung bình là 200-300 tạ/ha. Quả có nhiều múi.

Giống cà chua múi Hà Nội có thân cao, màu xanh, lông màu xanh thẫm. Quả tròn dẹt. Múi không rõ. Cây thấp thân mảnh.

Giống cà chua múi Hà Nội có thân canh, màu xanh, lông dài, phân nhánh mạnh. Lá màu xanh vàng, răng cưa trung bình. Hoa có màu vàng nhạt. Hoa tự phức tạp. Quả có kích

thước trung bình, có nhiều múi, dạng tròn dẹt, khi chín có màu đỏ.

Trong vụ Xuân Hè quả có màu đỏ da cam. Hình dạng quả không hấp dẫn đối với người tiêu dùng.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh do virút. Chống chịu trung bình đối với bệnh mốc sương và bệnh đốm nâu. Khả năng chịu nhiệt khá.

3. Có thể trồng được nhiều vụ trong năm. Thường được trồng nhiều ở vụ Xuân Hè và vụ Hè Thu.

7. Dây Đông Anh

1. Giống cà chua địa phương.

2. Thân mảnh nhỏ, bò lan. Lá màu xanh, bản lá mỏng. Thời gian sinh trưởng là 120-125 ngày. Năng suất trung bình là 150-170 tạ/ha. Quả chín có màu đỏ. Ở vụ Hè Thu quả chín có màu đỏ da cam. Quả nhỏ, có 2-3 ngăn. Chất lượng quả trung bình. Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình.

3. Là giống cà chua chịu nhiệt. Thời vụ gieo trồng chủ yếu là vụ Hè Thu. Trồng vào các tháng 7-8. Thu hoạch vào cuối tháng 10.

Giống này có thể gieo trồng trong vụ Xuân Hè góp phần giải quyết rau giáp vụ và làm phong phú thêm chủng loại rau.

8. Hồng Lan

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc từ 1 dạng đột biến tự nhiên của giống cà chua Ba Lan trắng. Được

công nhận giống năm 1994 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng hữu hạn. Cây con sinh trưởng nhanh, phát triển đều. Cây trưởng thành thân lá gọn. Thời gian sinh trưởng là 105-115 ngày. Năng suất trung bình là 250-300 tạ/ha. Quả có dạng tròn đầy, không múi. Thời kỳ quả non, vai và dọc quả có màu xanh. Quả ra tập trung. Thời gian thu hoạch quả vào cuối tháng 12 đến giữa tháng 2. Phẩm chất quả khá. Năng suất tương đối ổn định.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh mốc sương, bệnh do virút.

3. Thích hợp trồng ở vụ Đông trên đất cấy 2 vụ lúa. Gieo hạt vào cuối tháng 8 đầu tháng 9. Trồng vào cuối tháng 9, đầu tháng 10. Không nên gieo muộn, vì sẽ bị bệnh mốc sương hại nặng.

Cách trồng: lên luống rộng 140 cm. Trồng hàng kép. Hàng cách hàng 70 cm. Cây cách cây 45-50 cm. Có thể trồng không giàn, nhưng có giàn thì năng suất cao hơn.

Phân bón cho 1 ha là: 20 tấn phân chuồng + 220 kg phân urê + 500 kg phân supe phốt phát + 220 kg clorua kali hoặc sunphát kali.

9. HP5

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể liên tục nhiều năm từ giống cà chua Nhật Bản. Được công nhận giống năm 1988.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng bán hữu hạn.

Chiều cao cây trung bình 90 cm. Có khả năng phân cành hữu hiệu lớn. Cây có 3-4 cành cấp 1 và 2-3 cành cấp 2.

Thuộc nhóm giống dài ngày. Thời gian từ trồng đến thu hoạch xong là 120-135 ngày.

Năng suất trung bình là 350-400 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 500 tạ/ha. Mỗi cây có trung bình 15-20 quả. Khối lượng 1 quả là 100-500g. Mỗi cây cho trung bình 2,3-2,7 kg quả. Quả tròn hơi thuôn, nhẵn, chia múi không rõ. Vải quả bé nhỏ có màu xanh không vân. Khi chín quả có màu đỏ tươi. Hạt ít. Khối lượng 1000 hạt là 30 g. Quả có phẩm chất tốt. Cùi dày, chắc, ít hạt. Ít bị hư hại trong quá trình vận chuyển.

Giống có khả năng chống chịu với bệnh mốc sương, bệnh đốm vàng ở mức khá. Chống chịu trung bình với các loại sâu bệnh khác. Chống chịu tốt với các điều kiện bất thuận lợi như: hạn, nóng, rét.

3. Trồng thích hợp ở vùng chuyên canh rau, có khả năng đầu tư thâm canh trên các chân đất cát pha hoặc thịt nhẹ, chủ động tưới tiêu nước.

Thời vụ: ở đồng bằng và trung du Bắc bộ, vụ Đông Xuân gieo hạt vào đầu tháng 8-30/9. Vụ Xuân Hè gieo hạt vào đầu tháng 12-15/1. Ở các tỉnh phía Nam có thể gieo vào các tháng trong mùa khô.

Trồng khi cây con có 5-6 lá thật, vào khoảng 25-30 ngày tuổi. Lên luống rộng 150-170 cm, kể cả rãnh. Trồng 2 hàng, hàng cách hàng 80 cm, cây cách cây 45 cm. Mật độ là 25.000 + 30.000 cây/ha.

Phân bón cho 1 ha là: 25 tấn phân chuồng + 200 kg N + 180 kg P_2O_5 + 150 kg K_2O . Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân. Bón thúc lần 1 sau khi trồng 7-10 ngày: 1/6 lượng phân N + 1/6 lượng phân K. Bón thúc lần 2 sau khi trồng 20-25 ngày: 2/6 lượng phân N + 2/6 lượng phân K. Bón thúc lần 3 khi cây ra hoa: 2/6 lượng phân N + 2/6 lượng phân K. Bón thúc lần 4 khi thu quả đợt 1 xong: bón toàn bộ số phân còn lại.

Chú ý: Vụ Đông Xuân sớm, cần làm giàn che vườn ươm và cắm giàn cho cây ở ruộng sản xuất, vì là giống sinh trưởng bán hữu hạn, dài ngày. Thu để giống khi quả chín hoàn toàn. Thu hoạch để bán quả khi quả chín 1/3 đến 2/3.

10. Lai số 1

1. Giống là con lai F1 của tổ hợp lai PxHL1, và 16 x số 7. Được phép khu vực hóa năm 1999 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Giống có dạng hình sinh trưởng bán hữu hạn. Cây to, mập, sinh trưởng khỏe. Thời gian sinh trưởng trung bình. Năng suất trung bình là 400-450 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 500-550 tạ/ha. Quả tròn, khi chín có màu đỏ thẫm, hấp dẫn. Khối lượng bình quân 1 quả là 90-100g. Mỗi cây có 19-20 quả.

3. Có thể gieo trồng ở các thời vụ từ Thu Đông năm trước đến vụ Xuân năm sau. Tuy nhiên thời vụ thích hợp là vụ Đông chính vụ: gieo vào cuối tháng 8, đầu tháng 9. Trồng vào cuối tháng 9 đầu tháng 10. Trồng cần lên luống rộng 150-160 cm. Trồng 2 hàng. Hàng cách hàng là 65-70 cm. Cây cách cây là 40-45 cm.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 25-30 tấn phân chuồng + 300-320 kg phân urê + 500 kg phân supe phốt phát + 300-350 kg phân clorua kali. Giống này các thể thâm canh cao hơn các giống khác.

11. Lai số 2

1. Giống được chọn từ con lai của tổ hợp lai PxHL1 và 16 x số 7. Được phép khu vực hóa năm 1999.

2. Cây cao 150-180 cm. Thân cây mập, sinh trưởng và phát triển khá. Thời gian sinh trưởng từ khi trồng đến kết thúc thu hoạch là 90-120 ngày. Năng suất trung bình là 400-450 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 550 tạ/ha. Quả tròn hơi dài. Khi chín có màu đỏ tươi. Số quả ở 1 cây trung bình là 16-18 quả. Khối lượng bình quân 1 quả là 95-110 g.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh mốc sương. Chống chịu với các loại bệnh do virút ở mức trung bình.

3. Có thể trồng ở các thời vụ từ vụ Thu Đông năm trước đến vụ Xuân năm sau tại các tỉnh phía Bắc. Thời vụ thích hợp là ở vụ Đông chính vụ: gieo vào cuối tháng 8 đầu tháng 9. Trồng vào cuối tháng 9, đầu tháng 10. Trồng cần lên luống rộng 150-160 cm. Trồng 2 hàng. Hàng cách hàng 65-70 cm. Cây cách cây 40-45 cm.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 25-30 tấn phân chuồng + 300-320 kg phân urê + 500 kg phân supe phốt phát + 300-350 kg phân clorua kali. Có thể thâm canh cao hơn các giống cà chua khác.

12. MV1

1. Giống được chọn lọc từ 1 giống cà chua Môngdavi (Liên Xô cũ). Được công nhận giống năm 1998 - Trường Đại học nông nghiệp 1.

2. Giống ngắn ngày. Thời gian sinh trưởng là 90-100 ngày. Thời gian từ trồng đến thu hoạch quả lần đầu là 50-63 ngày. Năng suất chính vụ là 520-600 tạ/ha. Năng suất ở trái vụ là 330-460 tạ/ha. Tỷ lệ đậu quả cao. Quả có kích thước vừa phải. Quả chín có màu đỏ tươi, thích hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Ít bị dập nát khi vận chuyển.

Giống có đặc tính chống chịu tốt với bệnh xoăn lá. Chịu được nhiệt độ cao và độ ẩm thay đổi.

3. Trồng chủ yếu ở vụ Đông Xuân, trên đất cấy 2 vụ lúa. Có thể trồng trái vụ để giải quyết rau giáp vụ vào vụ Xuân Hè và Thu Đông. Ở vụ trái cần đất thoát nước và lên luống cao.

13. P375

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể nhiều lần từ giống cà chua Đài Loan. Được công nhận giống năm 1994 - Trung tâm kỹ thuật rau quả Hà Nội.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng vô hạn. Chiều cao cây trung bình là 160-180 cm. Thân, lá to, màu xanh đậm. Thuộc nhóm giống dài ngày. Thời gian từ trồng đến kết thúc thu hoạch ở vụ Đông Xuân là 140-150 ngày, ở vụ Thu Đông và Xuân Hè là 130-140 ngày.

Giống có tiềm năng năng suất rất cao. Ở vụ Thu Đông và Xuân Hè năng suất trung bình là 400-450 tạ/ha, ở vụ Đông

Xuân là 500-650 tạ/ha. Ở những nơi có trình độ thâm canh cao, năng suất đạt đến 700-800 tạ/ha. Quả hình cầu cao thành. Dạng quả đẹp. Vải quả màu xanh. Khi chín quả có màu đỏ tươi. Khối lượng bình quân 1 quả là 100-110g. Quả có phẩm chất tốt. Thịt quả dày, ít khoang hạt. Ăn ngon, vị đậm. Vỏ quả dày, ít bị nứt và dập nát, thuận lợi cho bảo quản và vận chuyển. Có thể xuất khẩu được. Tuy nhiên, giống có độ đồng đều về dạng quả chưa cao: 90% số quả có dạng quả hồng cao thành, 10% số quả có dạng quả dài như quả đu đủ.

Giống có đặc tính chịu khá với bệnh mốc sương, bệnh héo xanh, bệnh đốm nâu. Chống chịu với bệnh do virus tương đối khá. Chống chịu với các loại sâu bệnh khác ở mức trung bình. Khả năng chịu nhiệt tốt nên có thể trồng cả ở vụ Thu Đông và vụ Xuân Hè. Chịu hạn kém.

3. Thích hợp trồng ở các vùng chuyên canh rau, có điều kiện đầu tư thâm canh để phát huy tiềm năng cho năng suất cao. Phát triển tốt trên các chân đất cát pha hoặc thịt nhẹ, chủ động tưới tiêu.

Thời vụ ở các tỉnh phía Bắc: vụ Thu Đông gieo vào 25-30/7, trồng vào 15-25/8. Vụ Đông Xuân gieo vào 20-25/8, trồng vào 10-20/9. Vụ Xuân Hè gieo vào 15-20/12, trồng vào 15-20/1. Trồng khi cây con có 5-6 lá thật, vào khoảng 25-30 ngày tuổi. Lên luống rộng 150-170 cm. Trồng hàng kép. Hàng cách hàng 65-75 cm. Cây cách cây 40-45 cm.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 35-40 tấn phân chuồng + 350-400 kg phân urê + 400-500 kg phân supe phốt phat + 350-400 kg phân sunphat kali. Bón lót toàn bộ phân chuồng,

phân lân. Bón thúc lần 1 sau khi trồng 7-10 ngày: 15% phân urê + 15% phân sunphát kali. Bón thúc lần 2 sau khi trồng 30-40 ngày, khi cây đang ra hoa đậu quả: 25% phân urê + 25% phân sunphát kali. Bón thúc lần 3 sau khi trồng 60-80 ngày khi cây có quả đang lớn nhanh: 30% phân urê + 35% phân sunphát kali. Bón thúc lần 4 khi đã thu hoạch chùm quả thứ 1, thứ 2: số phân urê và phân sunphát kali còn lại.

Chú ý: Trồng cây con đúng tuổi. Làm giàn cao, thoáng và chắc chắn. Tỉa nhánh sớm và triệt để, chỉ để lại 2 thân: 1 thân chính và 1 nhánh dưới chùm hoa thứ nhất. Không bấm ngọn. Bón đủ phân. Cắt bỏ lá gốc để giảm sâu bệnh và thu quả nhiều lần. Nên trồng xen hoặc trồng gối với các loại rau ăn lá, đậu cô ve, dưa lê...

14. Red crown 250

1. Giống được nhập từ Đài Loan. Công ty Giống cây trồng miền Nam.

2. Giống thuộc dạng sinh trưởng vô hạn. Sinh trưởng mạnh. Phân cành nhiều. Thời gian sinh trưởng từ khi trồng đến khi thu hoạch xong là 100-115 ngày. Bắt đầu thu hoạch sau khi trồng 60-65 ngày. Dễ ra hoa kết quả trong điều kiện nóng ẩm. Quả tròn, hơi thuôn nhọn, chia múi không rõ. Khi chín, quả có màu đỏ đẹp. Khối lượng 1 quả là 70-80g. Thịt dày, ít hạt. Quả cứng, ít bị dập nát khi vận chuyển.

Giống có khả năng chống chịu với bệnh héo tươi, bệnh thối hạch.

3. Có thể trồng nhiều vụ trong 1 năm. Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng phía Nam. Thời vụ gieo vào tháng 10 đến

tháng 1 và từ tháng 5 đến tháng 7. Trồng khi cây con có 4-5 lá. Trồng hàng đơn với khoảng cách 120-140 cm. Cây cách cây 40-50 cm. Mật độ trồng là 17.000-20.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20 tấn phân chuồng + 1 tấn vôi + 200 kg N + 180 kg P_2O_5 + 150 kg K_2O . Bón lót toàn bộ phân chuồng, vôi, phân lân. Phân N và K chia ra bón thúc 4 lần vào các ngày thứ 7, 25, 45 sau khi trồng và lần thứ 4 bón nuôi quả sau khi thu hoạch lúa thứ nhất.

Chú ý: Cần làm giàn. Tỉa cành hợp lý cho thoáng cây. Mùa mưa cần chú ý bón thêm vôi, phòng bệnh thối đỉnh quả. Chú ý phòng trừ bệnh thán thư.

15. SB2

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai giống Star (Ba Lan). Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Thời gian sinh trưởng 104-113 ngày. Giống thuộc dạng sinh trưởng hữu hạn. Cây thấp. Năng suất là 250-300 tạ/ha. Quả to trung bình. Khối lượng 1 quả là 60-70g. Cùi quả dày.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh do virút, đặc biệt là với bệnh khảm lá. Trong vụ Hè Thu hay bị nứt quả, giảm phẩm chất.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh phía Nam.

16. SB3

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai Star (Ba Lan). Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Thời gian sinh trưởng là 105-115 ngày. Giống thuộc dạng sinh trưởng hữu hạn. Cây thấp, thấp hơn giống SB2. Năng suất là 240-370 tạ/ha. Quả to trung bình. Khối lượng 1 quả là 60-70g. Cùi quả dày.

Giống có khả năng chống chịu khá với các loại bệnh do virút, đặc biệt là với bệnh khảm lá. Trồng trong vụ Hè hay bị nứt quả. Phẩm chất quả bị giảm.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh phía Nam.

17. Số 7

1. Giống được chọn lọc từ giống Hungari nhập nội. Được công nhận giống năm 1988 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng hữu hạn. Chiều cao cây trung bình là 70-80 cm. Cây mập, khỏe. Lá dày. Lá chết to. Thời gian sinh trưởng ngắn. Thời gian từ khi trồng đến thu hoạch xong ở vụ Đông Xuân là 95 ngày, ở vụ Xuân Hè là 85 ngày.

Năng suất trung bình là 250-280 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt, có thể đạt 300 tạ/ha. Cây ra hoa, kết quả tập trung. Năng suất ổn định. Độ thuần cao. Số quả trên cây trung bình là 13-15 quả. Khối lượng 1 quả là 50-75g. Mỗi cây có khối lượng quả là 0,6-1,0 kg. Quả có phẩm chất tốt. Vỏ dày. Khi chín quả có màu hồng tươi. Hàm lượng chất khô (đường, vitamin...) cao hơn giống cà chua Ba Lan.

Giống có khả năng chống chịu khá đối với bệnh do virút, bệnh héo rũ. Chống chịu kém với bệnh mốc sương, bệnh đốm nâu.

3. Thích hợp gieo trồng trong vụ Đông ở vùng đồng bằng và trung du các tỉnh phía Bắc. Có thể trồng cả ở vụ Xuân Hè vì giống có thời gian sinh trưởng ngắn. Không cần làm giàn vì giống thấp cây. Cần trồng dày hơn các giống khác, với khoảng cách là 60 x 40 cm. Trồng 2 hàng trên 1 luống.

18. Số 214

1. Giống được chọn tạo từ hạt lai F₁ của tổ hợp lai VCI x American, được xử lý đột biến bằng dung dịch MNU 0,02%. Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Giống thuộc loại hình sinh trưởng hữu hạn. Chiều cao cây trung bình trong vụ Đông Xuân là 75-80 cm, trong vụ Xuân Hè là 90-100 cm. Thân cây mập. Lá màu xanh nhạt. Thuộc giống ngắn ngày. Thời gian sinh trưởng từ khi trồng đến khi thu hoạch xong là 100-120 ngày.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 400 tạ/ha, ở vụ Xuân Hè là 200 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 550 tạ/ha. Số quả trung bình trên 1 cây là 9-12 quả. Khối lượng bình quân 1 quả là 90-120g. Khối lượng quả trên 1 cây là 1,0-1,5 kg.

Quả có phẩm chất tốt. Cùi dày. Khi chín quả có màu đỏ. Hàm lượng đường và vitamin cao hơn giống cà chua Ba Lan. Vỏ quả dày. Ít bị dập nát khi chuyên chở. Có thể dùng để xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh đốm lá, bệnh xoắn lá, bệnh héo rũ. Chống chịu trung bình với bệnh mốc sương.

3. Thích hợp trồng ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc bộ, trên các chân đất cát pha hoặc thịt nhẹ, tơi xốp, thoát nước tốt.

Thời vụ: ở vụ Đông Xuân, gieo hạt vào 15-30/8, trồng vào 15-30/9. Ở vụ Xuân hè gieo hạt từ đầu tháng 12 đến 15/1.

Giống có khả năng chịu thâm canh ở mức độ trung bình, cho nên có thể trồng dày hơn giống HP5. Trồng với luống rộng 140 cm (kể cả rãnh). Trồng 2 hai hàng với khoảng cách 70 x 40 cm.

Phân bón cho 1 ha là: 20 tấn phân chuồng + 100 kg N + 100 kg P_2O_5 + 100 kg K_2O . Cách bón tương tự như giống HP5.

19. Số 609

1. Giống cà chua chịu nhiệt do Công ty Đông Tây cung cấp.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng bán hữu hạn. Thời gian sinh trưởng là 115-120 ngày. Năng suất trung bình là 400-500 tạ/ha. Quả to trung bình. Khối lượng quả bình quân là 70-80g. Quả cứng. Ít bị dập nát khi vận chuyển quả đặc. Vị đậm.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh mốc sương, bệnh héo xanh, bệnh đốm nâu. Chống chịu trung bình với các loại sâu bệnh khác.

3. Có thể gieo trồng từ giữa tháng 6 đến tháng 4 năm sau.

20. Tawan 386

1. Giống cà chua lai được tuyển chọn từ giống Thái Lan nhập nội. Công ty Trang Nông đề nghị đưa ra sản xuất.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng vô hạn. Chiều cao cây là 120-130 cm. Cây sinh trưởng và phân cành mạnh. Thời gian sinh trưởng là 105-120 ngày. Thời gian từ khi trồng đến bắt đầu thu hoạch là 65-75 ngày. Cây dễ ra hoa, kết quả trong điều kiện nóng ẩm. Quả tròn hơi vuông, nhẵn, cứng, dễ vận chuyển. Khối lượng quả trung bình là 90-100g. Quả chín, mùi không rõ. Khi chín quả có màu đỏ đẹp. Thích hợp cho xuất khẩu và ăn tươi.

Giống có khả năng chống chịu với bệnh héo tươi, bệnh nấm hạch, bệnh mốc sương.

3. Có thể trồng được nhiều vụ trong năm. Trồng thích hợp ở các tỉnh phía Nam. Thời vụ trồng trong các tháng từ tháng 9 đến tháng 1 và từ tháng 3 đến tháng 5. Trồng cây con khi có 4-5 lá. Ở mùa mưa trồng hàng cách hàng 1,2m. Cây cách cây 40-50 cm. Mật độ trồng là 17.000-18.000 cây/ha. Ở mùa nắng trồng hàng đôi cách nhau 50 cm. Hàng cách hàng trên luống là 1,2-1,4m. Cây cách cây 50 cm. Mật độ trồng là 21.000-23.000 cây/ha.

Phân bón cho 1 ha là: 20-40 tấn phân chuồng + 500-1000 kg vôi + 1000 kg phân NPK 20-20-15. Bón lót toàn bộ phân chuồng + vôi. Phân vô cơ chia ra bón thúc 5 lần vào các ngày: thứ 7, thứ 25, thứ 45, thứ 60, thứ 75 sau khi trồng. Tỉa cành hợp lý để tạo quả đồng đều, tạo thông thoáng cho cây. Cần làm giàn cố định.

21. TN 19

1. Giống cà chua lai. Công ty Trang Nông.

2. Giống thuộc dạng hình hữu hạn. Cây cao trung bình. Chiều cao cây là 70-75 cm. Thời gian từ khi trồng đến bắt đầu thu hoạch là 75 ngày. Khối lượng quả trên 1 cây là 3-4 kg. Khối lượng 1 quả bình quân là 75-85 g. Quả tròn vuông. Khi chín quả có màu đỏ đẹp. Thịt quả dày. Chắc ruột. Quả cứng. Độ đồng đều cao. Chất lượng ngon.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá.

3. Có thể gieo trồng quanh năm ở tất cả các tỉnh trên các miền đất nước. Cần tỉa bớt nhánh và quả để cho năng suất cao và quả đều. Chỉ để lại 5-6 quả trên 1 chùm. Cần làm giàn cho cây leo.

22. TN 24

1. Giống cà chua lai. Công ty Trang Nông đề nghị đưa vào sản xuất.

2. Giống thuộc dạng hình hữu hạn.

Cây cao trung bình. Chiều cao cây là 65-70 cm. Thời gian từ khi trồng đến bắt đầu thu hoạch là 75 ngày. Khối lượng quả trên 1 cây là 3-4 kg. Khối lượng trung bình của 1 quả là 70-75g. Quả tròn vuông. Khi chín quả có màu đỏ tươi. Thịt quả dày chắc. Vỏ quả cứng. Quả có độ đồng đều cao.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá.

3. Yêu cầu kỹ thuật và hướng sử dụng như đối với giống TN19.

23. TN 30

1. Giống cà chua lai. Công ty Trang Nông đề nghị đưa vào sản xuất.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng vô hạn. Chiều cao cây trung bình là 90-100 cm. Thời gian từ khi trồng đến bắt đầu thu hoạch là 80 ngày. Quả hình tròn, khi chín quả có màu đỏ tươi. Thịt quả dày. Quả cứng. Chất lượng quả ngon. Khối lượng quả trên 1 cây là 4-5 kg. Khối lượng trung bình của 1 quả là 100-110g.

3. Yêu cầu kỹ thuật và hướng sử dụng tương tự như giống TN19.

24. Trang Nông 52

1. Giống cà chua lai nhập từ Ấn Độ. Công ty Trang Nông tuyển chọn.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng hữu hạn. Chiều cao cây thấp. Trung bình là 70-80 cm. Khối lượng quả trung bình ở 1 cây là 3-4 kg. Khối lượng trung bình 1 quả là 90-100g. Giống có đặc tính là dễ đậu quả. Quả có hình tròn vuông, nhẵn, chia múi không rõ. Khi chín quả có màu đỏ đẹp. Thịt quả dày, cứng. Dễ bảo quản và vận chuyển xa. Thời gian từ khi trồng đến bắt đầu thu hoạch là 65-70 ngày. Thời gian thu hoạch là 30-40 ngày.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh héo xanh, bệnh mốc sương, bệnh nấm hạch.

3. Yêu cầu kỹ thuật và hướng sử dụng tương tự như đối với giống Tawan 386. Trồng thích hợp trong vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam.

25. TRD1

1. Giống cà chua chuyên dùng để chế biến công nghiệp. Trường Đại học nông nghiệp I.

2. Chiều cao cây là 95-100 cm. Cây thấp đứng. Thân có nhiều lông. Lá dài, màu xanh nhạt. Hoa tự đơn giản. Giống thuộc loại hình sinh trưởng bán hữu hạn. Thời gian từ khi gieo hạt đến bắt đầu thu hoạch là 121 ngày.

Năng suất là 386 tạ/ha. Quả non có màu xanh nhạt. Khi chín quả có màu đỏ. Số quả trung bình trên 1 cây là 12. Khối lượng trung bình 1 quả là 79 g.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh mốc sương, sâu đục quả. Kém chống chịu với bệnh do virút.

26. TRD2

1. Giống cà chua chuyên dùng cho chế biến công nghiệp. Trường Đại học nông nghiệp I.

2. Chiều cao cây là 74 cm. Thuộc loại hình sinh trưởng bán hữu hạn. Cây thấp, đứng. Lá dài 28 cm, màu xanh vàng. Hoa tự đơn giản. Thời gian từ khi gieo đến bắt đầu thu hoạch là 97 ngày.

Năng suất là 380 tạ/ha. Quả non có màu xanh sáng. Khi chín, quả có màu đỏ đẹp. Số quả trung bình trên 1 cây là 19. Khối lượng trung bình 1 quả là 48-49g.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh mốc sương, bệnh đốm vàng. Kém chống chịu với bệnh do virút. Chống chịu tốt với sâu hại.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc.

27. TRD 8

1. Giống cà chua chuyên dùng cho chế biến công nghiệp. Trường Đại học nông nghiệp I.

2. Cây cao 65-68 cm. Giống thuộc loại hình sinh trưởng hữu hạn. Thân bò lan, có màu xanh nhạt. Lá dài 22-23 cm, màu xanh nhạt. Hoa tự đơn giản.

Năng suất là 260 tạ/ha. Quả non có màu xanh sáng. Khi chín quả có màu đỏ. Quả cứng. Số quả trung bình trên 1 cây là 13. Khối lượng trung bình 1 quả là 47-48g. Thời gian từ khi gieo đến bắt đầu thu hoạch quả là 98 ngày.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh mốc sương, bệnh đốm vòng. Chống chịu với sâu hại khá. Kém chống chịu với bệnh do virút.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc.

28. TRD9

1. Giống cà chua chuyên dùng cho chế biến công nghiệp. Trường Đại học nông nghiệp I.

2. Cây cao trung bình 68-70 cm. Giống thuộc loại hình sinh trưởng hữu hạn. Cây bò lan. Thân cây phớt tím. Lá dài 25-26 cm, màu xanh nhạt. Hoa tự đơn giản.

Năng suất là 240-250 tạ/ha. Quả non có màu xanh nhạt. Khi chín quả có màu đỏ vàng. Quả cứng. Số quả trung bình

trên 1 cây là 12. Khối lượng trung bình 1 quả là 51-52g. Thời gian từ khi gieo đến bắt đầu thu hoạch quả là 97 ngày.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh mốc sương, bệnh đốm vòng. Chống chịu khá với sâu hại. Yếu chống chịu bệnh virút.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc.

29. VR2

1. Giống cà chua quả nhỏ, chịu nhiệt, nhập từ Trung tâm rau màu châu Á. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Nghiên cứu rau quả.

2. Giống thuộc loại hình sinh trưởng hữu hạn. Thân mảnh, phân nhánh ít. Cây cao trung bình 100-110 cm. Lá kép nhỏ. Bắp lá mỏng. Hoa chùm màu vàng tươi. Thời gian từ khi gieo đến thu hoạch lần đầu là 50-60 ngày.

Năng suất ở vụ Xuân là 180-250 tạ/ha, ở vụ Đông Xuân là 260-300 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 80-110 tạ/ha. Quả hình trụ, lúc xanh có màu vàng sáng. Khi chín quả có màu đỏ đậm. Thịt quả chắc, ít hạt. Khối lượng quả trên 1 cây là 0,9-1,2 kg. Mỗi cây có 150-180 quả. Khối lượng trung bình mỗi quả là 5-6g. Quả có thể dùng để ăn tươi hoặc làm xalát.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh mốc sương. Khả năng chịu nhiệt tốt.

3. Có thể gieo trồng được quanh năm. Ở vụ Hè Thu, trời nóng, vẫn cho năng suất cao. Trồng thích hợp ở nhiều vùng. Nhất là ở những vùng nóng gay gắt, trên đất cát, đất cát pha.

Chú ý: Đất cần được cày bừa kỹ. Lên luống rộng 1,4-1,6 m. Vào mùa hè cần lên luống cao, đảm bảo thoát nước tốt.

30. XH1

1. Giống được chọn lọc từ tập đoàn giống cà chua chịu nhiệt của Trung tâm phát triển rau châu Á (AVRDC). Viện Nghiên cứu rau, quả trung ương.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng hữu hạn. Chiều cao cây 100-140 cm. Lá dạng lòng mo. Thời gian từ trồng đến kết thúc thu hoạch ở vụ Đông là 90-100 ngày; ở vụ Xuân Hè là 65-80 ngày. Đặc biệt giống có thể trồng muộn trong vụ Xuân Hè, do có khả năng chịu nhiệt tốt.

Năng suất ở vụ Đông đạt 350-400 tạ/ha, ở vụ Xuân Hè là 250-280 tạ/ha. Quả sai. Ở vụ Đông, 1 cây có 24-27 quả, ở vụ Xuân Hè một cây có 12-15 quả. Khối lượng trung bình 1 quả là 60-70g ở vụ Đông và 50-55g ở vụ Xuân Hè.

Khả năng chịu nhiệt tốt.

3. Thích hợp gieo trồng ở các tỉnh đồng bằng, trung du phía Bắc, các tỉnh khu 4 cũ. Trồng luống rộng 130-150 cm. Cây cách cây 35-40 cm. Hàng cách hàng 60 cm. Mật độ là 32.000-35.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20-25 tấn phân chuồng + 120-140 kg N + 100 kg P_2O_5 + 130-150 kg K_2O .

31. XH2

1. Giống được chọn lọc từ tập đoàn giống cà chua chịu nhiệt của Trung tâm phát triển rau châu Á (AVRDC). Viện Nghiên cứu rau, quả Trung ương.

2. Giống thuộc dạng hình sinh trưởng bán hữu hạn. Cây cao trung bình 120-140 cm.

Thời gian từ khi trồng đến kết thúc thu hoạch, ở vụ Đông là 80-100 ngày, ở vụ Xuân Hè là 70-80 ngày.

Năng suất ở vụ Đông là 350-400 tạ/ha, ở vụ Xuân hè trồng muộn là 180-200 tạ/ha. Số quả ở 1 cây trong vụ Đông là 23-25 quả, ở vụ Xuân Hè là 10-12 quả. Khối lượng trung bình 1 quả ở vụ Đông là 60-65g; ở vụ Hè là 40-45g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh mốc sương, bệnh do virút. Khả năng chịu nóng tốt.

3. Gieo trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng, trung du phía Bắc, các tỉnh vùng khu 4 cũ. Có thể trồng muộn ở vụ Xuân Hè ở những nơi khan hiếm rau, vì giống này có khả năng chịu nhiệt tốt.

Trồng trên luống rộng 130-150 cm. Cây cách cây 35-40 cm. Hàng cách hàng 60 cm. Mật độ trồng là 32.000-35.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20-25 tấn phân chuồng + 120-140 kg N + 100 kg P_2O_5 + 130-150 kg K_2O .

2. Các giống dưa chuột

1. PC1

1. Giống dưa chuột lai được lai tạo tại Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Giống sinh trưởng khỏe. Thời gian sinh trưởng trung bình là 85-90 ngày. Cây cho thu quả sớm, từ sau khi mọc 35-40 ngày.

Năng suất quả trung bình là 360-400 tạ/ha. Quả nhỏ. Kích thước quả trung bình là 9 x 3,2 cm. Khối lượng quả là 100-110g. Cùi dày 1,2 cm, thích hợp cho bảo quản và chế biến để xuất khẩu. Thu non có thể chế biến thành dưa chuột bao tử. Sau thu hoạch quả ít bị vàng. Phẩm chất quả tốt hơn các giống địa phương. Ăn tươi có khẩu vị ngon, thơm.

Giống có đặc tính chống chịu khác với các bệnh mốc sương, phấn trắng, héo rũ.

3. Giống có thể trồng được ở cả 2 vụ Xuân Hè và Thu Đông. Ở cả 2 vụ đều cho năng suất cao.

Vụ Xuân Hè gieo vào 20-25/2. Vụ Thu Đông gieo vào 25/9-1/10. Giống này trồng chủ yếu để làm nguyên liệu xuất khẩu.

2. Sao xanh 1

1. Giống được lai tạo tại Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm. Được phép khảo nghiệm năm 1998.

2. Cây sinh trưởng khỏe, thân mập. Lá xanh đậm. Thời gian sinh trưởng trung bình là 85-90 ngày. Thời gian thu quả kéo dài 45-50 ngày. Quả to. Kích thước quả là: 21-28 cm x 3-4 cm. Khối lượng quả bình quân là 200g. Quả có cùi dày 1,3 cm. Quả ít bị vàng sau khi thu hoạch. Quả có phẩm chất tốt. Ăn giòn, ngon, thơm, được người tiêu dùng ưa chuộng. Năng suất trung bình là 350-400 tạ/ha.

Giống có đặc tính chống chịu khá với các bệnh mốc sương, phấn trắng, héo rũ virút.

3. Giống được trồng chủ yếu để bán ăn tươi ở thị trường trong nước. Có thể dùng để làm xalát và xuất khẩu quả tươi. Có thể trồng được ở cả 2 vụ Xuân Hè, Thu Đông.

3. Các giống dưa hấu

1. An Tiêm 98

1. Công ty Giống cây trồng miền Nam lai tạo.

2. Cây sinh trưởng mạnh. Có khả năng chống chịu bệnh thán thư. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể trồng được nhiều vụ trong 1 năm và trồng được ở nhiều địa phương trong cả nước. Rất dễ ra hoa và đậu quả.

Thời gian từ trồng đến thu hoạch là 60-65 ngày. Quả to tròn, nặng 7-9 kg. Vỏ xanh có sọc đậm. Ruột đỏ. Khẩu vị rất ngon, ngọt.

3. Gieo hạt vào bầu 5-10 ngày. Sau đó đem trồng lên luống. Luống đôi, rộng 5m. Trên luống trồng 2 hàng cây. Cây cách cây 40-50 cm. Mật độ trồng 8.000-10.000 cây/ha. Lượng hạt giống gieo là 500g/ha. Bắt đầu lấy quả từ bông cái thứ 2 bằng cách thụ phấn nhân tạo, ở lá thứ 12-16 trên dây nhánh. Mỗi dây để 1 quả.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 800 kg phân NPK 16-16-8 + 50 kg phân urê + 50 kg phân KCl. Chia ra nhiều lần để bón, tùy thuộc vào quá trình sinh trưởng của cây. Trong đó, 50% lượng phân dùng để bón nuôi quả. Phân bón lá có tác động tích cực lên sinh trưởng của cây dưa hấu.

Chú ý: Phòng trừ bọ trĩ, rầy mềm là những mối giới lan

truyền bệnh chùn ngọn do virút. Tích cực phòng trừ bệnh héo chết cây con, bệnh héo xanh vi khuẩn, bệnh mốc sương.

2. An Tiêm 100

1. Giống dưa hấu lai do Công ty Giống cây trồng miền Nam lai tạo.

2. Cây sinh trưởng mạnh. Có khả năng thích nghi rộng và có thể trồng được ở nhiều địa phương trong cả nước, trên nhiều loại đất khác nhau. Cây dễ ra hoa, đậu quả. Thu hoạch ở 60-65 ngày sau khi trồng. Quả tròn. Mỗi quả nặng 3-4 kg. Vỏ quả màu xanh, có sọc đậm. Ruột có màu vàng tươi. Ăn rất ngon, ngọt.

3. Gieo hạt vào bầu. Sau 5-7 ngày đem ra ruộng trồng. Cây trồng trên luống đôi, rộng 5m. Trên luống trồng 2 hàng. Cây cách cây 40-50 cm. Bắt đầu để quả từ hoa cái thứ 2, lá thứ 12-16 trên dây nhánh. Mỗi nhánh để một quả. Mật độ trồng là 8.000-10.000 cây/ha. Lượng hạt giống cần để gieo cho 1 ha là 0,5 kg.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 800 kg phân NPK 16-16-8 + 50 kg phân urê + 50 kg phân KCl.

Chia phân ra nhiều đợt để bón, tùy theo sinh trưởng và phát triển của cây. Trong đó, dùng 50% lượng phân để bón lót và thúc cây con. 50% lượng phân dùng để bón nuôi quả. Phân bón lá có tác động tốt lên sinh trưởng và phát triển của dưa hấu.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh đốm lá gốc, bệnh mốc sương. Tuy nhiên, trong sản xuất cần chú ý phòng

trừ bọ trĩ, rầy mềm là những loài môi giới lan truyền bệnh chùn ngọn do virus. Cần phòng trừ tốt các bệnh héo chết cây con, héo xanh vi khuẩn, thán thư.

3. Hồng Lương

1. Giống được tuyển chọn từ giống nhập của Đài Loan. Công ty TNHH Thương mại Trang Nông.

2. Là giống lai, có sức sinh trưởng và phát triển mạnh. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 60-70 ngày. Ở các tỉnh miền Trung trong vụ Hè Thu là 58-65 ngày, trong vụ Đông Xuân là trên 75 ngày. Năng suất đạt 400-450 tạ/ha. Dạng quả tròn, cao. Vỏ có màu xanh nhạt, có sọc màu xanh đậm. Vỏ dày. Ruột có màu đỏ tươi, chắc thịt. Hàm lượng đường cao. Khẩu vị ngon, ngọt. Thích hợp với thị trường trong nước và xuất khẩu. Khối lượng quả trung bình là 5-7 kg. Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá.

3. Thời vụ: ở các tỉnh phía Nam có thể trồng quanh năm. Nhưng vào mùa mưa nên trồng ở các chân đất cao, thoát nước tốt. Cần tránh gieo trồng vào thời vụ mà khi cây ra hoa kết quả rơi vào lúc thời tiết mưa dầm. Ở các tỉnh miền Trung gieo vào thời gian từ tháng 11 đến tháng 7 năm sau. Ngâm ủ cho hạt giống nảy mầm, rồi gieo vào bầu đất hoặc gieo thẳng lên ruộng. Có thể trồng dưa hấu có phủ nilông hoặc không phủ nilông. Tuy nhiên, trồng dưa hấu có phủ nilông cho năng suất cao hơn nhiều.

Mật độ và khoảng cách trồng như sau: Trường hợp có phủ nilông: trồng hàng đôi, hàng cách hàng 4,5-5m, cây cách cây trên hàng là 50 cm, mật độ trồng trung bình là 8.000-

8.800 cây/ha. Trường hợp không phủ nilông: trồng hàng đôi, hàng cách hàng 5,5-6m. Cây cách cây trên hàng là 50 cm. Mật độ trung bình là 6.660-7.270 cây/ha.

Lượng phân bón trung bình cho 1 ha là: 10-20 tấn phân hữu cơ + 500-1000 kg vôi + 1000-1200 kg NPK 20:20:15.

Cách bón cho trường hợp trồng có phủ nilông: trước khi bón lót 10 ngày bón 100% lượng vôi. Bón lót: 100% phân hữu cơ + 40% lượng phân NPK. Bón thúc đợt 1 vào 20-25 ngày sau khi gieo: 40% lượng phân NPK. Bón thúc đợt 2 vào 35-40 ngày sau khi gieo: 20% lượng phân NPK còn lại. Trường hợp không phủ nilông: Bón 100% lượng vôi trước khi bón lót 10 ngày. Bón lót: 100% phân hữu cơ. Bón thúc: chia lượng phân vô cơ ra làm nhiều đợt để bón kết hợp với làm cỏ và vun gốc. Có thể pha phân bón vào nước để tưới cho dưa hấu.

Tuy giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá, nhưng cần cảnh giác để phòng trừ tốt bệnh mốc sương, bệnh nứt thân, sâu vẽ bùa, bọ trĩ, sâu ăn tạp.

4. Sugar Baby

1. Giống được chọn tạo tại Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam. Được công nhận giống năm 1989.

2. Thân chính dài trung bình 2,88m. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông là 70-72 ngày. Năng suất trung bình là 210 tạ/ha. Khối lượng quả trung bình là 4 kg. Ăn ngọt đậm. Được người tiêu dùng ưa thích.

3. Giống được trồng rộng rãi ở nhiều tỉnh phía Nam. Ở vụ Đông Xuân trồng từ tháng 11 đến tháng 1. Mật độ trồng là

7.000 cây/ha. Khoảng cách trồng là 45 x 60 cm. Phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân hữu cơ + 100 kg N + 50 kg P_2O_5 + 25 kg K_2O .

5. Xuân Lan

1. Giống được tuyển chọn từ giống nhập của Đài Loan. Công ty TNHH thương mại Trang Nông.

2. Là giống dưa hấu lai có sức sinh trưởng và phát triển mạnh. Hiện đang được trồng phổ biến ở các tỉnh phía Nam. Dạng lá nhỏ, đứng. Thời gian sinh trưởng tại các tỉnh phía Nam là 58-62 ngày. Năng suất trung bình là 250-320 tạ/ha. Quả có dạng tròn, cao. Vỏ có màu xanh nhạt. Sọc thưa, màu xanh đậm trung bình. Vỏ mỏng. Ruột chắc, màu vàng đậm. Chất lượng giòn, thơm, ngon, rất ngọt. Rất thích hợp cho tiêu thụ ở các thị trường trong nước. Khối lượng quả trung bình là 3,4-4 kg. Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá.

3. Thời vụ: ở các tỉnh phía Nam có thể trồng quanh năm. Tuy nhiên, cần tránh gieo trồng vào thời vụ mà khi cây ra hoa kết quả trùng với thời điểm có mưa dầm. Ngâm ủ cho hạt giống nảy mầm, sau đó gieo vào bầu đất hoặc gieo trực tiếp ra ruộng. Có thể trồng với phương thức phủ nilông hoặc không phủ nilông.

Khoảng cách và mật độ trồng như sau: Ở trường hợp có phủ nilông: trồng hàng đôi, hàng cách hàng là 4,5-5,0m. Cây cách cây trên hàng là 40 cm. Mật độ trung bình là 10.000-12.000 cây/ha. Ở trường hợp không phủ nilông: trồng hàng đôi, hàng cách hàng là 5,0-5,5m. Cây cách cây trên hàng là 40 cm. Mật độ trung bình là 8.000-9.000 cây/ha.

Lượng phân bón trung bình cho 1 ha là: 10-20 tấn phân hữu cơ + 500-1.000 kg vôi + 1.000-1.200 kg NPK 20:20:15.

Cách bón ở trường hợp có phủ nilông: Trước khi bón lót 10 ngày, bón 100% lượng vôi. Bón lót: 100% phân hữu cơ + 40% lượng phân NPK. Bón thúc đợt 1 vào 20-25 ngày sau khi gieo: 40% lượng phân NPK. Bón thúc đợt 2 ở 35-40 ngày sau khi gieo: 20% lượng phân NPK còn lại. Ở trường hợp trồng dưa không che phủ nilông: Trước khi bón lót 10 ngày, bón 100% lượng vôi. Bón lót 100% lượng phân hữu cơ. Bón thúc chia làm nhiều đợt hơn và kết hợp với làm cỏ, vun gốc. Có thể pha phân hóa học vào nước để tưới cho dưa.

Tuy giống có khả năng chống chịu sâu bệnh khá, nhưng cũng cần rất cảnh giác, phòng trừ kịp thời bệnh mốc sương, bệnh nứt thân, sâu ve bùa, bọ trĩ, sâu ăn tạp.

4. Các giống đậu rau (đậu ăn quả)

1. Đậu bắp DB1

1. Giống được nhập từ Nhật Bản. Được phép đưa vào khảo nghiệm năm 1996 - Viện Nghiên cứu rau quả.

2. Cây thân thảo, thân nhiều lông, rỗng và xốp. Cây có 3-7 cành cấp 1. Lá hình tim, xẻ thùy. Lá có viền răng cưa. Thời gian sinh trưởng trung bình là 150 ngày. Năng suất quả là 200-250 tạ/ha. Quả có gai nhỏ, màu xanh đậm, nhiều hạt.

3. Quả đậu bắp được dùng để xào, nấu như các loại quả đậu ván khác. Có thể trồng được trên nhiều loại đất khác nhau. Chú ý thoát nước tốt trong mùa mưa và giữ ẩm trong mùa khô. Phòng trừ kịp thời rệp hại hoa.

2. Đậu cove leo

1. Giống thuần được tuyển chọn từ giống đậu nhập của Đài Loan. Công ty Giống cây trồng miền Nam.

2. Cây sinh trưởng khỏe. Thời gian từ khi trồng đến khi bắt đầu cho thu hoạch quả là 50-55 ngày. Năng suất quả trung bình là 180-220 tạ/ha. Hoa chùm, màu tím. Hoa ít rụng, khả năng đậu quả tốt. Quả thẳng dài 14-16 cm. Màu xanh nhạt. Hạt chậm phát triển trong thời gian đầu nên chất lượng quả tươi rất ngon, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Hạt khi già có màu đen. Giống có khả năng chống chịu tốt với các điều kiện không thuận lợi.

3. Trồng thích hợp ở các chân đất cao ráo, thoát nước tốt. Vào mùa mưa nên trồng trên luống cao. Thời vụ: gieo trồng vào tháng 8 đến tháng 12. Có thể trồng hàng đơn hoặc hàng đôi. Khoảng cách giữa các hàng là 80-120 cm. Cây cách cây là 20 cm. Mỗi hốc trồng 2-3 hạt. Sau khi cây mọc, tỉa bớt cây yếu chỉ để lại 2 cây ở mỗi hốc. Mật độ trồng là 100.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20 tấn phân hữu cơ + 800 kg phân NPK 16:16:8 + 100 kg phân urê. Bón thúc vào các ngày thứ 10, 25, 50 sau khi trồng. Bón nuôi quả sau khi thu hoạch 1,2 lứa đầu tiên. Sau khi trồng 20 ngày làm dàn cho đậu leo.

Chú ý: Vào mùa khô cần phát hiện kịp thời và phòng trừ tốt sâu vẽ bùa, dòi đục quả, sâu ăn hoa, sâu đục quả. Vào mùa mưa chú ý phòng trừ bệnh héo cây con, bệnh vàng lá do vi khuẩn.

3. Đậu đũa Hồng Đào

1. Giống được tuyển chọn tại Công ty Giống cây trồng miền Nam.

2. Cây sinh trưởng mạnh. Cây có nhiều hoa, dễ đậu quả. Thời gian từ khi trồng đến khi thu hoạch quả là 45-50 ngày. Thời gian thu hoạch kéo dài trong 40-50 ngày. Năng suất trung bình là 250-350 tạ/ha quả. Quả dài 45-55 cm, thẳng, màu xanh đậm. Có vết đỏ ở đuôi quả. Thịt mỏng. Ăn rất giòn và ngon, ngọt. Hạt màu đỏ. Trồng trong mùa mưa, quả mọc nước, trông ngon và hấp dẫn hơn trồng trong mùa khô. Giống có khả năng chống chịu tốt với các điều kiện ngoại cảnh không thuận lợi.

3. Giống có khả năng thích nghi rộng. Có thể trồng được quanh năm.

Trồng trên liếp (luống) rộng 120 cm. Trồng thành 2 hàng cách nhau 80-90 cm. Cây cách cây 35-45 cm. Mỗi hốc gieo 3 hạt, sâu 2 cm. Sau khi cây mọc, tỉa bỏ bớt cây yếu, chỉ để lại ở mỗi hốc 2 cây. Mỗi héc-ta cần 15-16 kg hạt giống. Sau khi gieo 10-15 ngày, khi cây bắt đầu bỏ vôi, tiến hành cắm chà, giàn cao 250 cm cho đậu leo.

4. Đậu đũa Hồng Điểm

1. Giống được tuyển chọn tại Công ty Giống cây trồng miền Nam.

2. Cây sinh trưởng và phát triển khỏe. Cây ra nhiều hoa, dễ đậu quả. Năng suất trung bình là 250-350 tạ/ha. Quả dài 55-60 cm, thẳng, màu xanh vừa. Thịt khá dày. Ăn giòn, ngon,

ngọt. Hạt màu trắng đỏ. Thời gian từ khi trồng đến khi thu hoạch là 45-50 ngày. Thời gian thu hoạch là 40-50 ngày. Giống có khả năng chống chịu tốt với các yếu tố không thuận lợi từ bên ngoài.

3. Có thể trồng được quanh năm và trên nhiều loại đất khác nhau. Lên liếp (luống) rộng 120 cm. Trồng thành 2 hàng trên liếp, cách nhau 80-90 cm. Cây cách cây 35-45 cm. Mỗi hốc gieo 3 hạt, sâu 2 cm. Sau khi cây mọc, tỉa bỏ bớt cây yếu, chỉ để lại ở mỗi hốc 2 cây. Mỗi hécta cần 15-16 kg hạt giống. Sau khi gieo hạt 10-15 ngày, khi cây bắt đầu bỏ vôi, cần tiến hành cắm chà, giàn cao 250 cm cho đậu leo.

5. Đậu rồng

1. Đậu rồng được trồng ở nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Là giống cây có giá trị, được nhiều nhà khoa học xem là “cây trồng của tương lai”.

2. Thân có màu xanh, sáng hoặc xanh, hoặc tím. Hoa có màu đỏ, hoặc trắng, hoặc xanh. Thời gian sinh trưởng có 2 nhóm: Nhóm chín sớm là 190-200 ngày, nhóm chín muộn là 190-210 ngày. Nhóm chín sớm gồm các giống. Chim Bu, Bình Minh..., nhóm chín muộn có: Tây Nguyên, Tpt-1... Đậu rồng có phản ứng rõ với quang chu kỳ. Mức độ phản ứng mạnh hay yếu tùy thuộc vào giống. Đậu rồng có khả năng thích nghi với điều kiện nhiệt độ cao, mưa nhiều, độ ẩm không khí cao.

3. Thời vụ: ở vùng đồng bằng sông Hồng, gieo hạt từ giữa tháng 5 đến cuối tháng 6. Ở vùng Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long gieo từ giữa tháng 5 đến đầu tháng 7. Ở

các tỉnh Tây Nguyên, trong điều kiện có đủ nước tưới tiêu, nên gieo trong các tháng 1, 2. Trồng trên luống rộng 60 cm, cao 30 cm. Trên mỗi luống trồng 1 hàng cây. Cây cách cây 30-40 cm. Khi cây sinh trưởng được 5-6 tuần, cần cắm cọc cho đậu leo. Đối với đậu rồng trồng lấy quả, cọc cao 200-300 cm, đậu rồng trồng lấy củ, cọc cao 100-150 cm.

Chú ý phát hiện kịp thời và phòng trừ sâu đục hoa, quả, bệnh chấm nâu vàng, bệnh thối rễ.

6. Đậu Trạch

1. Thuộc nhóm đậu ăn quả cây leo.

2. Cây cao trên 250 cm. Ra hoa sớm, ngay từ lá thứ 5, thứ 6. Hoa màu trắng ngà. Thời gian từ khi mọc đến khi bắt đầu thu hoạch quả ở vụ Xuân là 45-60 ngày, ở vụ Thu là 60-70 ngày. Quả xanh trơn. Hạt trắng. Quả dùng để ăn xanh. Năng suất trung bình là 110-117 tạ/ha. Thu hoạch khi quả vừa đầy, nổi rõ các điểm phồng lên do hạt và vỏ quả chuyển từ màu xanh đen sang xanh nhạt.

3. Có 2 vụ trồng chính: Vụ Xuân gieo trong các tháng 1-3. Thu hoạch ở các tháng 4-5. Vụ Thu gieo vào các tháng 9-10, thu hoạch ở các tháng 11-12. Gieo thành các hàng trên luống. Luống có kích thước rộng 120 cm. Trồng hàng cách hàng 60 cm. Cây cách cây 12-15 cm. Gieo xong phủ một lớp đất mỏng khoảng 1 cm lên trên hạt. Lượng hạt giống gieo là 80-100 kg/ha.

Dùng phân đạm pha loãng ở nồng độ 1-3% để bón thúc. Bón thúc nhiều lần, cứ sau 1-2 lần hái quả lại bón thúc 1 lần.

Khi cây bắt đầu có vôi thì cắm dóc cho đậu leo. Cứ cách 2 cây cắm 1 dóc. Thu hoạch quả khi vừa đầy. Ngày hái 1 lần vào buổi sáng.

7. Đậu vàng (Đậu cô bơ)

1. Đậu vàng được trồng để ăn quả xanh. Các giống đậu vàng được trồng phổ biến ở các tỉnh đồng bằng.

2. Cây lùn, không leo. Chiều cao cây trung bình là 30-40 cm. Cây có khả năng tạo nhánh ở mức trung bình. Thân cây mảnh, có lông, có thể vươn dài như một dây leo. Trong trường hợp cây vươn dài, năng suất bị giảm rõ rệt. Đậu vàng thuộc nhóm ưa ngày ngắn. Thời gian chiếu sáng 8-10 giờ 1 ngày là thích hợp. Đậu vàng có bộ rễ ăn nông, lại ít rễ phụ, cho nên chúng yêu cầu đất luôn được giữ ẩm. Độ ẩm đất 65% là thích hợp. Thời kỳ ra hoa cần ẩm nhiều.

3. Đậu vàng ưa các loại đất nhẹ, có độ phì nhiêu cao. Đất cần tơi xốp, dễ thoát nước. Có 3 thời vụ gieo trồng: Vụ sớm, gieo từ tháng 8 đến tháng 9. Vụ chính gieo từ tháng 9 đến hết tháng 11. Vụ muộn gieo từ tháng 12 đến hết tháng 1. Luống có bề mặt rộng 90-100 cm. Vụ sớm cần lên luống cao và dốc để dễ thoát nước. Hàng rạch để gieo hạt cách nhau 30-40 cm. Cây trên hàng cách nhau 10-15 cm. Mỗi hốc tra 2-3 hạt. Mỗi héc-ta gieo 80 kg hạt. Đậu vàng có thể trồng xen với su hào, cải bắp.

Phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng hữu cơ + 100-125 kg phân supe phốt phát + 25-35 kg phân KCl + 25 kg phân urê. Tất cả lượng phân trên đây dùng để bón lót. Bón thúc 3 lần, với lượng 60 kg/ha phân urê. Bón thúc lần thứ 1

khi cây có 4-5 lá thật. Thúc lần thứ 2 khi cây có 7-8 lá thật. Thúc lần thứ 3 khi nụ sắp nở.

5. Các giống cà

1. Cà pháo, cà bát

1. Có nhiều chủng khác nhau. Được trồng phổ biến ở nhiều địa phương trên khắp các miền nước ta.

2. Thuộc loài cây nhỏ, sống hàng năm. Có một số trường hợp sống lâu năm. Thân hơi hóa gỗ. Lá mọc cách, phủ nhiều lông. Phiến lá lớn, hình trái xoan. Quả mọng, có kích thước và hình dáng, màu sắc thay đổi tùy theo từng chủng và điều kiện trồng trọt. Hạt bé dẹt, màu vàng. Quả có vị ngọt, tính lạnh. Có tác dụng chữa nóng lạnh, tiêu sưng và cầm máu.

3. Thời vụ: gieo từ tháng 10 đến tháng 1. Trồng trên luống rộng 1,0-1,4m. Trên luống trồng 2 hàng theo kiểu nanh sấu. Khoảng cách trồng cho cà pháo là 60 x 80 cm, cho cà bát là 50 x 60 cm. Bỏ hốc trồng sâu 15-18 cm.

Phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 30 kg P_2O_5 + 25-30 kg K_2O + 10 kg N. Các loại phân trộn đều bón vào hốc trước khi đặt cây.

Cây giống đem trồng có thời gian sống trong vườn ươm là 35-45 ngày. Trước khi nhổ cây con đem trồng không nên tưới nước cho cây con, chỉ tưới ẩm 4-5 giờ trước khi nhổ để cho dễ nhổ.

2. Cà dái dê tím

1. Có nhiều chủng. Được trồng ở nhiều địa phương trên cả nước.

2. Cây cao 75-250 cm. Thân có gai. Lá có gai và nhiều lông. Phiến lá có hình bầu dục. Hoa màu tím. Quả có hình dáng và màu sắc rất thay đổi. Hạt nhỏ, trắng, hình đĩa. Cà tím được trồng để ăn và làm thuốc lợi tiểu, thông mật để phòng chống xơ, vữa động mạch.

3. Thời vụ: gieo hạt từ tháng 12 đến tháng 4. Phát triển tốt trên các loại đất cát pha, đất thịt nhẹ, đất phù sa ven sông, các loại đất dễ thoát nước, có độ pH là 5,5-6,0. Cây con trong vườn ươm là 35-45 ngày. Trước khi nhổ cây con đem trồng ruộng không nên tưới nước, chỉ cần tưới ẩm 4-5 giờ trước lúc nhổ để dễ nhổ và trồng chống bén. Trồng trên luống rộng 1,0-1,4 m. Trên luống trồng 2 hàng theo kiểu nanh sấu với khoảng cách là 60 x 80 cm. Bỏ hốc sâu 15-18 cm để trồng.

Phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 10 kg N + 30 kg P_2O_5 + 25-30 kg K_2O . Các loại phân trộn đều, bón lót vào hốc trước khi đặt cây. Bón thúc 4 lượt: đợt 1 bón vào lúc cây mới bén rễ. Tưới nước phân hữu cơ với nồng độ 20-30%. Đợt 2 bón vào lúc cây có nụ. Đợt 3 bón vào thời kỳ sau khi cây có quả. Đợt 4 bón vào lúc thu hoạch quả rộ. Ở đợt bón thúc thứ 3 và thứ 4 cần tưới nước phân với nồng độ 30-50%.

6. Các giống bầu, bí, mướp, su su

1. Bầu

1. Trong nhân dân thường trồng 2 loại: bầu nậm và bầu sao. Bầu được trồng khắp nơi trong nông thôn nước ta.

2. Là loại cây dây leo. Thân mềm có phủ lông. Phiến lá to, hình tim rộng, mép lá có răng cưa, mặt lá có lông. Quả có

nhiều hình dáng khác nhau. Mặt quả có lông. Vỏ có màu lục nhạt hay xanh đậm. Khi già vỏ ngoài hóa gỗ. Hạt dẹt và nhiều. Quả bầu có vị ngọt có tác dụng trị tâm nhiệt phiền phát, hoạt tràng, lợi tiểu tiện, đái tháo và máu nóng sinh mụn lở.

3. Thời vụ gieo trồng bầu là tháng 10 đến tháng 12. Thu hoạch vào các tháng 4, 5. Gieo hạt bầu ở vườn ươm. Khi cây có 4-6 lá thật thì đánh bầu ra trồng vào hốc. Khi cây con mọc cần chú ý tưới đủ nước. Trồng bầu vào các hốc đào sẵn. Trước khi trồng cần bón phân lót vào hốc. Mỗi hốc bón 10-15 kg phân chuồng hoai mục, trộn với 100g supe phốt phát. Có thể gieo hạt thẳng vào hốc. Trước khi gieo hạt phủ lên bề mặt phân bón 1 lớp đất mỏng. Mỗi hốc gieo 4-5 hạt. Khi cây mọc lên tỉa bỏ bớt những cây nhỏ yếu, chỉ để lại mỗi hốc 2 cây. Sau khi cây mọc cần chú ý tưới đủ nước, giữ cho đất luôn ẩm cho cây mọc tốt. Cần làm giàn cho bầu leo. Giàn cao khoảng 2m.

Để giúp cây cho nhiều quả cần bón thúc cho bầu 3 đợt: đợt 1 khi cây có 4-6 lá thật. Đợt 2 khi cây có hoa. Đợt 3 khi bầu ra quả rộ. Bón thúc bằng nước phân hòa loãng tưới vào gốc.

2. Bí đỏ (Bí ngô)

1. Bí đỏ được trồng nhiều trong nhân dân ở các địa phương.

2. Cây thân thảo. Thân bò hoặc leo. Tua ngắn. Hoa đơn tính, cùng gốc. Quả mọng, không mở. Khi chín có màu nâu vàng, vỏ ngoài rắn. Phần thịt quả có màu vàng da cam, ăn có vị ngọt lợ. Quả được dùng làm rau ăn, nấu canh, nấu chè. Hạt dùng làm thuốc, phòng bệnh viêm não, viêm màng não, trực giun.

3. Thích hợp trồng ở các ruộng có đất thịt nhẹ hoặc cát pha. Thời vụ: có thể gieo bí đỏ từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau. Gieo vào tháng 10-11, sẽ ra quả vào tháng 12. Gieo vào tháng 12, tháng 1 sẽ ra quả vào tháng 2, tháng 3.

Nông dân thường thích gieo vào vụ Đông để có thể thu hoạch lá, hoa vào vụ Xuân. Ở các tỉnh phía Bắc trồng trong vụ Đông, cần tránh cho cây bí khi ra hoa không gặp các đợt rét đậm làm ảnh hưởng đến khả năng thụ phấn và đậu quả.

Muốn bí đỏ đạt năng suất cao, phải làm đất sâu và kỹ. Tốt nhất là các loại đất có pH: 5,5-7,5. Trên ruộng, bí đỏ được gieo vào hốc. Hốc sâu 30-40 cm, rộng 40-50 cm. Hốc được bố trí thành hàng, hốc cách hốc 2-3m, tùy theo đất xấu hay tốt. Mật độ thích hợp là 1.100-2.500 cây/ha.

Bón lót cho bí đỏ vào hốc đã đào. Lượng phân bón lót cho 1 ha là: 15-18 tấn phân chuồng + 20-30 kg P_2O_5 + 20-30 kg K_2O . Phân trộn với nhau, chia đều bón vào các hốc, trộn đều với đất trong hốc. Sau khi bón phân để 2-3 ngày mới gieo hạt.

Mỗi hốc gieo 4-5 hạt. Vùi xuống đất sâu 3-5 cm. Sau đó phủ 1 lớp đất mỏng lên trên và tưới nước. Sau khi cây xuất hiện lá 3,4 thì tỉa để lại mỗi hốc 1-2 cây khỏe mạnh nhất.

Bón thúc cho bí đỏ 2 đợt. Đợt 1 bón khi cây cao 40-50 cm, bằng nước phân đạm pha loãng 1/200, tưới rộng chung quanh gốc. Đợt 2 bón vào thời kỳ ra nụ hoa. Lượng bón cho 1 ha là: 30 kg N + 25 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O .

3. Bí xanh (Bí đao)

1. Bí xanh có 2 chủng: bí đá và bí gói. Bí được nông dân trồng từ lâu đời ở nhiều địa phương.

2. Cây dây leo lá mọc cách, phiến lá xẻ 5 thùy. Hoa màu vàng. Thân lá phát triển mạnh, nhiều nhánh. Phân nhánh đến cấp 4, cấp 5. Quả có hình dáng khác nhau, tùy thuộc vào chủng giống. Bí đá có quả nhỏ, thon dài. Khi già vỏ ngoài có màu lục xám và cứng, không có phần trắng. Bí gói có quả to, dày cùi, nhiều ruột, quả già có phủ phần trắng. Quả bí đao có vị ngọt, tính lành, có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù thũng, trừ phiền nhiệt.

Trong nông dân thường trồng 3 dạng:

Bí trạch: Quả thon nhỏ. Khối lượng mỗi quả là 5-7 kg. Quả có cùi dày, đặc ruột. Thịt quả có tỷ lệ nước ít, ăn đậm, ngọt, bảo quản được lâu.

Bí bầu: Quả cong dài. Khối lượng mỗi quả là 8-12 kg. Quả có cùi mỏng, ruột xốp. Thịt quả có tỷ lệ nước cao. Ăn có vị chua.

Bí lông: Quả thẳng, dài. Khối lượng mỗi quả là 2-5 kg. Năng suất cao. Mỗi cây có 3-5 quả.

3. Thời vụ: Bí mùa gieo vào 15/1-25/2. Thu hoạch ăn quả non vào tháng 4-5. Bí già thu hoạch vào cuối tháng 6 đầu tháng 7. Bí chiêm gieo vào 25/6-5/7. Thu hoạch quả trong tháng 10.

Trồng thích hợp trên các loại đất thịt nhẹ, thoát nước tốt. Trồng trên luống. Mật luống rộng 70-80 cm, cao 25-30 cm. Trên luống trồng hàng đơn. Các hốc cách nhau 50-60 cm. Ở mỗi hốc gieo 3-4 hạt. Về sau tỉa bớt cây yếu, chỉ để lại 1 hốc 2 cây. Mật độ là 13.000-14.000 hốc/ha.

Bón lót với lượng phân cho 1 ha là: 20-25 tấn phân chuồng + 200 kg phân supe phốt phát + 100 kg sunphát kali. Bón thúc 3 đợt: đợt 1 khi cây có 4-6 lá thật. Đợt 2 bón khi cây có nụ, có hoa. Đợt 3 khi cây có quả rộ. Bón thúc bằng nước phân đạm, hoặc phân chuồng pha loãng.

4. Mướp

1. Mướp được trồng từ lâu trên nhiều vùng ở nước ta.

2. Mướp là cây dây leo. Thân có góc cạnh, màu lục nhạt.

Lá to. Phiến lá chia thùy hình 3 cạnh hoặc hình mác. Mép lá có răng cưa. Mặt lá nháp. Tua cuốn phân nhánh. Hoa màu vàng. Quả hình thon hoặc hình trụ. Quả dài 25-100 cm. Mặt ngoài vỏ quả có màu lục nhạt, trên có những đường màu đen. Hạt rất nhiều, hình trứng, màu nâu nhạt, dài 12 mm, hơi có rìa.

Mướp có 2 chủng: mướp ta và mướp hương. Quả mướp ta không có mùi thơm như mướp hương. Quả mướp ta to, màu xanh sẫm, nhưng vị ăn không ngon.

3. Mướp là loại rau vụ Hè Thu. Có 2 cách trồng mướp: Trồng trong vườn gia đình và trồng ở ruộng. Trong vườn gia

đình, mướp được trồng vào hố rộng 50 cm, sâu 50 cm. Trồng ở ruộng gieo với lượng hạt giống là 30-40 kg/ha.

Trên ruộng, cây mướp được gieo hoặc trồng cây con vào các hố trên luống. Các hố bố trí thành 1 hàng. Khoảng cách giữa các hố là 1-2m. Mỗi hố trồng 1 cây.

Mướp sinh trưởng dài ngày. Cành lá rậm rạp. Cây vừa ra nhánh vừa ra quả, liên tiếp cho thu hoạch, cho nên cần nhiều phân bón. Mướp cần được bón thúc nhiều lần. Thời gian đầu bón thúc bằng dung dịch phân hữu cơ pha loãng 20-30%. Thời gian cây bắt đầu leo giàn và có quả non bón dung dịch phân pha loãng 20-30%. Thời gian khi hoa ở gốc bắt đầu rũ xuống bón dung dịch phân hữu cơ pha loãng 50-60%. Thời gian thu hoạch cứ cách 3-4 ngày bón thúc 1 lượt với nước phân hữu cơ.

Làm giàn cho mướp leo khi cây mướp dài 50 cm. Tiến hành tỉa nhánh, buộc nhánh, vắt nhánh, ngắt hoa đực, ngắt bớt tay leo, ngắt lá vàng. Thông thường để lại mỗi cây mướp 3-5 nhánh khỏe nhất.

5. Mướp đắng

1. Mướp đắng được trồng từ lâu đời và trồng phổ biến ở các tỉnh trên đất nước ta.

2. Là loại cây dây leo. Thân có góc cạnh, ở ngọn hơi có lông tơ. Lá mọc so le. Phiến lá chia thùy, có 5-7 thùy. Mép lá có răng cưa đều. Mặt dưới lá màu nhạt hơn mặt trên. Trên gân lá có lông ngắn. Hoa có cuống dài, cánh hoa màu vàng nhạt. Quả hình thoi, dài 8-15 cm. Trên mặt quả có nhiều u nổi lên.

Quả chưa chín có màu vàng xanh, khi chín có màu vàng hồng. Hạt dẹt, trông gần giống hạt bí ngô. Quanh hạt có màng màu đỏ nâu.

3. Trồng được ở khắp các tỉnh trên địa bàn cả nước. Thường nông dân trồng lấy quả ăn giải nhiệt. Thường dùng quả tươi. Hạt và lá phơi khô dùng làm thuốc.

Kỹ thuật trồng tương tự như trồng mướp.

6. Su su

1. Hiện đang được trồng phổ biến ở nước ta. Có 2 chủng su su: su su trơn và su su gai.

2. Cây dây leo. Phiến lá chia thùy. Quả hình quả lê. Màu xanh thẫm.

3. Thời vụ: Trồng từ tháng 9 đến tháng 11. Sau khi trồng 3 tháng cho thu hoạch. Thời gian thu hoạch kéo dài đến 5 tháng.

Trồng bằng quả giống sau khi đã để cho mọc mầm. Các chân đất thích hợp với các loại bầu bí đều thích hợp với trồng su su. Làm đất trồng su su tương tự như làm đất trồng mướp. Trồng vào các hố tròn. Đường kính 80-100 cm, sâu 40-50 cm. Các hố đào thành 1 hàng thẳng cách nhau 250-300 cm.

Phân bón cho mỗi hố là: 10-15 kg phân chuồng + 1kg phân lân + 1 kg phân kali. Phân trộn với rác hoặc đất đổ đầy hố. Ở mỗi hố đặt 3-4 quả giống. Các quả đặt cách nhau 30-40 cm. Sau đó lấp đất phủ kín quả chỉ để hở mầm. Mỗi héc-ta trồng 250-360 kg quả giống để có 1.000-1.500 cây/ha.

II. CÁC GIỐNG RAU ĂN LÁ

1. Bắp cải

1. AKCROSS

1. Giống nhập nội từ Nhật Bản. Được trồng rộng rãi ở nhiều địa phương.

2. Lá dày, lá và gân lá có màu xanh. Đường kính tán cây là 50-55 cm. Giống có thời gian sinh trưởng trung bình. Thời gian từ trồng đến thu hoạch là 80-90 ngày. Năng suất trung bình là 500-550 tạ/ha. Bắp to. Mặt bắp hơi dẹt. Khối lượng bắp là 1,7-1,8 kg. Tỷ lệ cuốn bắp là 96-97%. Bắp cuốn chặt. Dạng đẹp. Giống có đặc tính chống chịu bệnh khá. Khả năng chịu nhiệt khá.

3. Sinh trưởng và phát triển thích ứng ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc bộ, trên các chân đất cát pha, thịt nhẹ, tưới tiêu chủ động.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 30-35 tấn phân chuồng + 125 kg N + 150 kg P_2O_5 + 125 kg K_2O .

Thời vụ: Có thể trồng từ vụ Thu Đông tới vụ Xuân. Nhưng năng suất đạt được cao nhất là ở vụ Đông và vụ Đông Xuân.

2. CB1

1. Giống được công nhận năm 1989. Giống được chọn lọc từ giống KK-Cross. Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Đường kính tán lá là 50 cm. Số lá ngoài khi thu hoạch trung bình là 15 lá. Màu lá đậm. Đường kính bắp cải trung bình là 15,7 cm. Chiều cao bắp là 13,8 cm. Chỉ số dạng bắp là 0,75 cm, bắp thuộc nhóm tròn dẹt. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc bộ là 75-85 ngày. Năng suất trung bình là 300-350 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 400 tạ/ha. Tỷ lệ cuốn bắp là 92-95%. Độ chặt bắp là 0,65 g/cm². Khối lượng bắp là 1,2-1,8 kg. Phẩm chất ngon, cuốn chặt. Trong vụ Đông Xuân, nếu gieo muộn, gặp nhiệt độ thấp, cây có tỷ lệ ra hoa nhiều, tỷ lệ cuốn bắp và độ chặt của bắp bị giảm. Giống có đặc tính chống chịu kém với bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh.

3. Trồng thích hợp ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc bộ trên các chân đất cát pha, thịt nhẹ, tơi xốp, thoát nước, chủ động tưới. Thời vụ: gieo hạt vào 15/7-15/9; trồng vào 15/8-15/10. Trồng trên luống rộng 1,2m (kể cả rãnh). Trên luống trồng hàng cách hàng 60 cm, cây cách cây 45 cm, trồng hàng kép. Mật độ là 300.000-320.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 30 tấn phân chuồng + 450 kg phân urê + 500 kg phân supe photphat + 200 kg phân sunphat kali.

Bón lót: 20 tấn phân chuồng + 150 kg phân urê + toàn bộ phân lân + 100 kg phân sunphat kali. Bón thúc lần 1 sau khi cây hồi xanh: 50 kg urê. Bón thúc lần 2 khi cây trải lá bàng: 150 kg urê + 50 kg sunphat kali. Bón thúc lần 3 khi cây vào cuốn: lượng phân đạm và phân kali còn lại.

Chú ý: Làm giàn chống mưa bão cho cây con vụ sớm

(gieo vào 20/7-20/8, trồng vào 20/8-20/9). Nếu gieo sau 1/10 năng suất giảm rõ rệt. Kích thước bắp lớn nên cần trồng thưa.

3. CB26

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể từ giống cải bắp được trồng lâu năm ở vùng Phù Đổng (Hà Nội). Được công nhận giống năm 1990. Trung tâm kỹ thuật rau quả Hà Nội.

2. Đường kính tán là 40-50 cm. Dạng bắp bánh dày. Cao 13-15 cm. Đường kính bắp là 15-17 cm. Là giống bắp cải sớm. Ngần ngày. Thời gian từ trồng đến thu hoạch là 75-80 ngày. Năng suất trung bình là 300 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 350 tạ/ha. Tỷ lệ cuốn bắp là 92-95%. Khối lượng trung bình 1 bắp là 1,2-1,5 kg. Bắp cuốn chặt. Phẩm chất tốt, giòn. Kích thước bắp vừa phải. Thuận tiện cho xuất khẩu cũng như tiêu thụ nội địa.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh héo rũ và bệnh thối nhũn. Có khả năng chịu được nhiệt độ cao khi cuốn bắp.

3. Trồng thích hợp và yêu cầu kỹ thuật tương tự như đối với giống CB1.

Chú ý: Giống này có bắp nhỏ hơn CB1, nên có thể trồng dày hơn, với mật độ 320.000-340.000 cây/m², với khoảng cách 50 cm x 45 cm x 2 cây.

4. K60 (King 60)

1. Giống được nhập nội từ Nhật Bản. Trung tâm Khảo nghiệm giống cây trồng Trung ương.

2. Lá có màu xanh thẫm, to, dày. Gân lá màu trắng. Dạng hình cây đẹp. Thời gian sinh trưởng là 90-95 ngày, dài hơn AK Cross là 5-10 ngày. Giống có tiềm năng năng suất cao. Năng suất trung bình là 500-600 tạ/ha. Bắp to, tròn. Đường kính tán cây là 50-60 cm. Tỷ lệ cuốn bắp cao, trung bình là 96-98%. Khối lượng 1 bắp là 1,7-2,0 kg. Phẩm chất ngon, ăn giòn, ngọt.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chống chịu với các điều kiện ngoại cảnh không thuận lợi khá.

3. Giống có khả năng thâm canh cao. Trồng thích hợp với những nơi có nhiệt độ và điều kiện thâm canh ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc bộ trên các chân đất cát pha, thịt nhẹ, tơi xốp, tưới tiêu nước chủ động. Có thể trồng được từ vụ Thu Đông đến vụ Xuân. Trồng trên luống rộng 1,3 m (kể cả rãnh). Trồng 2 hàng với khoảng cách hàng cách hàng là 55-60 cm, cây cách cây là 45-60 cm. Mật độ trồng là 300.000-330.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 30-35 tấn phân chuồng + 125 kg N + 150 kg P_2O_5 + 125 kg K_2O .

Chú ý: Giống này chịu được mức thâm canh cao, nên khi có điều kiện có thể tăng lượng phân bón để phát huy tiềm năng cho năng suất của giống.

2. Rau cải

5. Cải ngọt số 4

1. Giống được tuyển chọn từ giống cải ngọt Cần Thơ. Công ty Giống cây trồng miền Nam.

2. Sinh trưởng mạnh. Phiến lá mỏng, to, màu xanh vàng, lá dài 36-40 cm. Cọng có màu xanh trắng, tròn nhỏ. Ăn có vị ngọt, thích hợp khẩu vị. Cho thu hoạch vào thời gian 20-25 ngày sau khi cấy. Năng suất là 200-250 tạ/ha. Chống chịu khá với các điều kiện ngoại cảnh bất thuận lợi.

3. Gieo trồng được ở tất cả các tháng trong năm ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Hạt gieo vào bầu hoặc gieo trên đất vườn ươm. Cây con trồng ra ruộng ở tuổi 5-6 lá. Trồng trên luống rộng 1m, rãnh rộng 0,4m. Trên mỗi luống trồng 7-8 hàng. Cây cách cây 10-15 cm. Mật độ trồng 400.000-500.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20 tấn phân hữu cơ + 100 kg urê + 20-50 kg phân DAP + 50 kg phân KCl.

Tưới nước 3-5 ngày 1 lần. Chú ý phòng trừ sâu vẽ bùa, bọ nhảy.

2. Cải bẹ xanh mỡ

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc dòng. Được công nhận giống năm 1989 - Viện khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Thời gian từ gieo đến thu hoạch là 44-50 ngày. Lá có màu xanh vàng. Tán cây gọn. Chiều dài lá trung bình là 38-39 cm, chiều rộng là 16-17 cm. Bẹ lá rộng 2,5-3,0 cm, ôm sát thân, cùng màu như màu lá. Năng suất trung bình là 200-250 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 600 tạ/ha. Mỗi cây có trung bình 10-11 lá. Trọng lượng trung bình của 1 cây là 120-150 g. Khi ăn sống có vị cay nồng. Khi xào, nấu ăn có vị

ngon, ngọt. Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chống chịu được rách lá, thối nhũn trong vụ mưa.

3. Giống có thể trồng được quanh năm. Khoảng cách trồng: ở mùa mưa là 10 x 15 cm. Ở vụ Đông Xuân trồng 15 x 20 cm.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân hữu cơ + 100 kg phân urê + 50 kg phân clorua kali + 50 kg bánh khô dầu. Bón lót: phân hữu cơ + phân kali + khô dầu. Bón thúc lần 1 sau khi trồng 7 ngày: hòa phân urê vào nước tưới với lượng 10 g cho 1 thùng tưới. Sau đó cứ cách 3 ngày tưới 1 lần nước có hòa phân urê với lượng 20g/thùng tưới.

Chú ý: Phòng trừ bộ nháy ở thời vụ trồng sau Tết âm lịch.

3. Cải ngọt Trang Nông

1. Giống được tuyển chọn từ giống nhập của Đan Mạch. Công ty TNHH Thương mại Trang Nông.

2. Thời gian sinh trưởng là 40-45 ngày sau khi gieo đối với trường hợp cấy cây con, 30-35 ngày sau khi gieo đối với trường hợp gieo thẳng (sạ lan). Giống có sức phát triển tốt. Dạng cây to đẹp. Lá to, dày, mượt, có màu xanh. Bẹ lá hơi dẹt, màu xanh hơi nhạt. Chiều cao cây trung bình là 35-45 cm. Năng suất trung bình là 250 tạ/ha. Chất lượng sản phẩm tốt, được người tiêu dùng ưa thích.

3. Giống có sức phát triển tốt, chịu được nóng. Hiện nay đang được trồng phổ biến ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và miền Nam Trung bộ. Có thể gieo thẳng (sạ) hoặc cấy

cây con từ vườn ươm. Cần làm đất kỹ. Lên luống rộng 1 m. Rãnh rộng 0,4 m. Trong trường hợp gieo thẳng, sau khi cây mọc lên, tỉa bỏ một số cây con ở những nơi quá dày, để lại trên luống số cây với mật độ thích hợp. Khoảng cách cây: 20-25 x 15 cm. Mật độ trồng trung bình là 190.000 – 230.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 30 tấn phân hữu cơ + 100 kg phân urê + 200 kg phân DAP + 50 kg phân KCl. Tưới phân urê hòa vào nước 3-5 ngày 1 lần. Các loại phân khác bón lót toàn bộ.

Chú ý: Phòng trừ sâu xanh, sâu tơ, bọ nhảy.

4. Cải xanh ngọt CX1

1. Giống được nhập nội từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Viện nghiên cứu Rau quả.

2. Thời gian sinh trưởng là 30-40 ngày, kể từ khi gieo hạt. Lá hình quạt mo, màu xanh đậm. Gân lá nhỏ. Bẹ lá dài, màu xanh nhạt. Cây có dạng hình chữ V gọn. Năng suất trung bình là 200-300 tạ/ha. Mỗi cây có bình quân 8-12 lá khi thu hoạch. Khối lượng 1 cây bình quân là 100-150 g.

3. Giống này có thể sản xuất hạt tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, có thể trồng nhiều vụ trong 1 năm. Trồng được ở nhiều vùng khác nhau.

5. Cải xanh số 6

1. Giống được tuyển chọn từ giống cải xanh Tiền Giang. Công ty Giống cây trồng miền Nam.

2. Cây sinh trưởng mạnh. Lá mỏng, màu xanh vàng, răng cưa nhiều, đều. Phiến lá to. Lá dài 36-40 cm. Bẹ dẹt. Ít cay. Có thể ăn sống hoặc nấu chín. Thu hoạch ở 20-22 ngày sau khi cấy cây con, hoặc 35-40 ngày sau khi gieo hạt.

Năng suất trung bình là 200-250 tạ/ha. Cải bắt đầu trở hoa 25 ngày sau khi cấy.

3. Có thể gieo trồng được quanh năm.

Có thể gieo hạt trong bầu, hoặc gieo thẳng trên luống. Cây con đem ra trồng khi có 4-6 lá (ở tuổi 16-20 ngày). Luống (liếp) rộng 1m, rãnh rộng 0,4m. Trồng 6 hàng trên 1 luống. Khoảng cách cây trên hàng là 10-15 cm. Mật độ trồng là 300.000-350.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20 tấn phân hữu cơ + 100 kg phân urê + 20-50 kg phân DAP + 50 kg KCl. Tưới phân thúc 3-5 ngày 1 lần bằng dung dịch urê hòa vào nước.

Chú ý: Trồng trong mùa nắng cần phòng trừ tốt sâu vẽ bùa, sâu ăn tạp, bọ nhảy.

6. Củ cải số 8

1. Giống được chọn lọc định hướng từ giống cải củ Thái Lan. Sau đó chọn cá thể đồng dạng giữa các dòng và cho giao phấn hỗn hợp. Được công nhận giống năm 1990 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Thân đứng. Lá gọn, không xẻ thùy. Thời gian sinh trưởng từ gieo đến thu hoạch là 42-50 ngày. Năng suất trung bình là 250 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 400

ta/ha. Củ dài trắng, nhẵn, không bị phân nhánh. Chiều dài củ trung bình là 12-20 cm, đường kính là 4,0-4,5 cm. Khối lượng củ trung bình là 150-180 g. Phẩm chất củ tốt, có vị ngọt, giòn, chắc. Phần củ trên mặt đất ít bị lục hóa. Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Có thể chịu được nhiệt độ cao.

3. Có thể gieo trồng ở hầu khắp các địa phương trên cả nước, trên các chân đất cát pha, tơi, xốp, thoát nước.

Thời vụ trồng thích hợp ở đồng bằng Bắc bộ là: vụ sớm gieo vào các tháng 7-8. Vụ chính gieo vào các tháng 9-10. Vụ muộn gieo vào tháng 11. Ở các tỉnh Nam bộ gieo vào mùa khô.

Trồng trên luống rộng 1,2m. Rạch 3 hàng dọc theo luống để gieo hạt, mỗi hàng cách nhau 0,3m. Lượng hạt giống gieo là 5-7 kg/ha. Gieo dọc theo hàng. Gieo xong phủ lên hạt một lớp đất bột mỏng. Tiến hành tỉa cây 2-3 lần, lần cuối cùng để lại trên hàng cây cách cây 15-20 cm.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 15-20 tấn phân chuồng + 80 kg N + 80 kg P_2O_5 + 100 kg K_2O . Bón lót toàn bộ phân chuồng + toàn bộ phân lân + 1/3 lượng phân kali + 1/6 lượng phân đạm. Bón thúc đợt 1 khi cây có 3-4 lá thật: 1/3 lượng phân kali + 1/6 lượng phân đạm + kết hợp xới nhẹ. Bón thúc đợt 2 khi cây có 6-7 lá thật: bón toàn bộ số phân còn lại + kết hợp xới vun cây.

7. Cải củ số 9

1. Giống được chọn lọc hỗn hợp từ giống cải củ nhập nội của Hồng Công. Được công nhận giống năm 1990 - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

2. Cây cao trung bình 56 cm. Mỗi cây có 11-12 lá. Thời gian sinh trưởng từ gieo đến thu hoạch là 40-45 ngày. Từ gieo đến thu hoạch hạt là 120 ngày. Năng suất củ trung bình là 300 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 400 tạ/ha. Trọng lượng củ là 160-170g. Củ dài trung bình là 19-20 cm. Đường kính củ là 4,0-4,5 cm. Củ có phẩm chất tốt, ngọt, giòn, chắc. Tỷ lệ phân củ trên mặt đất bị bạc hóa là 2,5%.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Có khả năng chịu được nhiệt độ cao.

3. Yêu cầu kỹ thuật gieo trồng tương tự như giống cải số 8.

3. Các loại rau ăn lá, ăn hoa khác

1. Cải bao

1. Con lai giữa cải củ và cải thìa trắng ở miền Nam Trung Quốc. Cải bao được nhập vào nước ta đã lâu và hiện nay được trồng ở nhiều nơi. Cải bao có 3 dạng:

- *Dạng bắp chặt* bắp có nhiều hình dáng. Bắp có dạng hình trứng ngược.

- *Dạng bắp dài thẳng đứng*. Bắp hơi nhọn phía trên đỉnh.

- *Dạng bắp mở không chặt*. Trên đỉnh và viền phía trên thẳng hoặc hơi uốn ra ngoài.

2. Thân không phân nhánh. Không dài quá 20 cm. Lá có 3 loại: lá không cuộn, lá bắp, lá thân. Các cánh hoa màu vàng sáng. Các giống cải có thời gian sinh trưởng khác nhau, dao động trong phạm vi 55-110 ngày, tính từ khi gieo hạt đến khi

thu hoạch. Đối với các giống sớm, bắt hình thành sau khi xuất hiện lá thứ 12, 13. Ở các giống chín muộn, bắt bắt đầu cuốn sau khi ra lá thứ 24, 25. Thời gian bắt cuốn kéo dài 40-60 ngày.

3. Cải bao được trồng chủ yếu vào vụ Đông. Thường được bố trí thành 3 trà: Trà sớm gieo hạt vào cuối tháng 7, đầu tháng 8. Thu hoạch vào các tháng 9-10. Trồng các giống chịu nhiệt, có bắp tròn.

Trà chính: Gieo hạt từ tháng 10 đến tháng 11. Trồng các giống có thời gian sinh trưởng khác nhau, có bắp to, dài, cuốn chặt.

Trà muộn: Gieo hạt vào cuối tháng 12, đầu tháng 1. Dùng các giống bắp dài.

Mật độ trồng là: 50 x 40 – 50 cm (37.000 – 40.000 cây/ha), hoặc 60 x 40 – 45 cm (30.000 – 35.000 cây/ha), hoặc 60 – 65 x 50 cm (25.000 – 28.000 cây/ha).

Phân bón cho 1 ha là: 20 – 30 tấn phân chuồng + 200 kg N + 100 kg P_2O_5 + 100 kg K_2O . Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 1/2 lượng kali. Lượng phân còn lại chia ra bón thúc 3-4 lần.

2. Cải xoong

1. Được trồng nhiều ở một số địa phương nước ta.

2. Cây thân thảo, sống lâu năm. Ưa những nơi nước trong chảy nhẹ, chảy thường xuyên. Thân dài 10 – 40 cm. Thân bò màu xanh lục. Lá kép lông chim. Hoa nhỏ trắng,

mọc thành từng chùm ở đầu cành. Quả giác. Khi chín, nứt theo 4 đường dọc.

3. Thích hợp ở những nơi đất bùn bần, pH = 6-7. Thời vụ: cấy trong các tháng 10-12. Trồng tháng 10 có thể thu hoạch đến hết tháng 3. Năng suất trung bình là 250-300 tạ/ha. Sau khi cấy 30 ngày, có thể thu hoạch lứa đầu. Sau đó cứ 25 ngày thu hoạch một lần.

Phân bón: bón lót 25-30 tấn/ha phân chuồng. Bón thúc lần 1 khi cây đã bén rễ: dùng 5-6 tấn phân chuồng/ha, hòa vào nước tưới cho cây. Bón thúc lần 2 sau lần thứ nhất 15-20 ngày, với lượng phân chuồng như lần trước cộng thêm 200 kg phân sunphát amôn cho 1 ha.

Thu hoạch bằng cách cắt cây sát gốc. Sau khi thu hoạch tiến hành bón thúc lần thứ nhất. Bón thúc lần 2 trước khi thu hoạch đợt cuối 7 ngày. Luôn giữ mức nước trong ruộng 3-5 cm. Sang tháng 4 cắt cây bánh tẻ dùng để giống. Cây giống được ươm trên các bè nứa. Tháng 8-9 cắt dây đem giâm ra ruộng. Tháng 10 đem cấy ra ruộng sản xuất.

3. Cần ta

1. Được trồng nhiều ở nhiều địa phương nước ta làm rau ăn.

2. Thân cây xốp, chia thành nhiều đốt. Mỗi đốt có 1 lá, có bẹ ôm thân. Lá xẻ nhiều thùy.

Sinh sản vô tính là chủ yếu, ít khi ra hoa, kết quả.

Cần ta sống trong nước, yêu cầu đất bùn hẩu, nhiều mùn, đất thịt, luôn được giữ nước, pH = 6-7.

3. Có thể trồng ở ao hoặc ruộng sâu. Thời vụ: cấy từ tháng 9 đến tháng 1. Tốt nhất là trong các tháng 11, 12. Khoảng cách cấy giữa các cây là 10 x 10 cm.

Phân bón: ở những ruộng bình thường (không hấu) bón lót 20 tấn/ha phân chuồng. Bón thúc lần 1 khi cây cao 15-20 cm: 5-7 tấn nước phân chuồng pha loãng + 100 kg phân đạm + 100 kg phân kali cho 1 ha. Bón thúc lần thứ 2 khi cây 30-35 cm với lượng phân như lần 1. Bón thúc lần thứ 3 khi cây cao 50-65 cm với lượng phân như 2 lần trước.

Trồng được 2 tháng thì cho thu hoạch. Tháng 4 lấy gốc giâm vào ruộng để làm giống. Năng suất bình quân là 250-300 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 450 tạ/ha.

4. Cẩn tây

1. Được trồng làm rau ăn ở nhiều địa phương.

2. Cây thảo, sống dai, thân mọc thẳng đứng. Cây cao 150 cm. Thân nhẵn, có nhiều rãnh dọc, chia nhiều cành, mọc đứng. Lá hình thuôn dài hoặc 3 cạnh, xẻ ba hoặc chia 3 thùy. Hoa nhỏ màu trắng nhạt. Quả hình cầu, dạng trứng, nhẵn. Cẩn tây được dùng để chữa bệnh huyết áp. Có thể dùng quả để cất tinh dầu dùng trong công nghiệp hương liệu.

3. Kỹ thuật trồng: như đối với cần ta.

5. Rau dáy

1. Được trồng nhiều ở hầu hết các tỉnh để dùng làm rau ăn.

2. Cây cao 100-120 cm. Thân màu đỏ nâu, có phân cành.

Lá hình trứng dài, nhọn, mép lá có răng cưa. Hoa nhỏ, màu vàng mọc ở kẽ lá. Quả hình trụ có 5 sống dọc, nhẵn, dài 5 cm. Hạt hình quả lê. Lá non được hái làm rau sau khi trồng cây khoảng 1 tháng.

3. Rau đay rất sợ bị ngập úng, nhưng không chịu được hạn, nên cần được tưới nước thường xuyên. Thời vụ: Gieo hạt từ tháng 3 đến tháng 7.

Lượng hạt gieo cho 1 ha là 15-18 kg. Có thể gieo vãi hoặc gieo thành hàng. Hàng cách hàng là 20 cm. Cần làm đất kỹ, lên luống rộng 90 cm, cao 20-30 cm.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 12-15 tấn phân chuồng + 60-80 kg phân lân + 60-80 kg phân kali dùng cho bốn lót. Sau khi gieo xong, tưới nước để giữ ẩm. Khi cây mọc được 2-3 lá thật thì bón thúc bằng cách tưới nước phân chuồng pha loãng hoặc phân đạm pha vào nước. Sau đó cứ 8-10 ngày tưới nước phân 1 lần.

Sau khi cây cao 10-15 thì nhổ tỉa, chừa lại trên ruộng những cây khỏe mạnh, cách nhau 10 cm. Cây được tỉa dùng làm rau ăn hoặc đem bán. Khi cây lớn, tiến hành nhổ tỉa lần thứ 2 để lại trên ruộng những cây đay tốt tạo thành hàng. Hàng cách hàng 40 cm, cây cách trên hàng 30-40 cm. Rau đay thu hoạch nhiều lứa trong 1 vụ. Cứ sau 1-2 lứa thu hoạch lại bón phân thúc 1 lần.

6. Rau diếp

1. Được trồng từ lâu ở nhiều địa phương nước ta.

2. Thân thảo. Rau diếp có 2 loại hình:

- *Rau diếp xoăn* (rau diếp ngô) có mép lá xoăn, ăn giòn.
- *Rau diếp ta* có 2 dạng: dạng lá xanh và dạng lá vàng.

Phát triển tốt ở nhiệt độ 15-20°C. Sau khi trồng 28-40 ngày đã cho thu hoạch, vì vậy cần được bón các loại phân để tiêu.

3. Thời vụ trồng: Rau diếp xoăn gieo từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau. Rau diếp ta cũng gieo với thời vụ như rau diếp xoăn, nhưng có thể gieo muộn hơn. Lượng hạt giống gieo là 350-450g hạt. Tuổi cây giống đem trồng là 25-30 ngày. Trồng trên luống cao 7-10 cm. Đất cần được làm tơi, nhỏ, kỹ. Mật độ trồng là: 200.000 – 300.000 cây/ha. Trồng với khoảng cách là 15-18 cm.

Phân bón: Bón lót 7-10 tấn phân chuồng + 40 kg kali cho 1 ha. Bón thúc khi cây có 15-20 ngày tuổi, với lượng 33-35 kg urê/ha. Có thể dùng nước phân chuồng hòa loãng để tưới cho cây.

Trồng được 30-40 ngày thì thu hoạch. Nếu lấy cây thu hạt làm giống thì cần trồng thưa, khoảng cách là 30 cm.

7. Rau giền

1. Là loại rau mùa hè. Trồng phổ biến ở nhiều địa phương. Rau giền có 2 loại hình:

- *Giền trắng* (giền xanh) có thân và lá đều màu xanh. Phiến lá hẹp. Cho nên còn gọi là giền lá liễu.
- *Giền đỏ* (giền tía) có thân và cành lá màu huyết dụ.

2. Cây mọc rất khỏe. Có bộ rễ rất phát triển. Hạt nhỏ, có vỏ sừng nên giữ được sức nảy mầm lâu. Cây phát triển tốt ở nhiệt độ 25-30°C, kết hợp với ẩm độ cao. Rau giền có nhiều protein hơn ngô, có lượng axit amin cân đối hơn, đặc biệt là chứa lizin. Cho nên giền là cây thực phẩm chủ yếu của cư dân một số vùng châu Mỹ trước đây.

3. Thời vụ gieo hạt từ tháng 2 đến tháng 7. Khi cây 25-30 ngày, cao khoảng 10-15 cm thì nhổ để cấy ra ruộng. Trồng trên luống rộng 90-100 cm. Trồng với khoảng cách 15 x 15 cm hoặc 20 x 12 cm.

Phân bón: Bón lót: 12-15 tấn phân chuồng/ha. Bón thúc sau khi trồng 5-7 ngày, sau khi cây hồi phục với lượng 43-45 kg đạm urê pha thật loãng để tưới cho cây.

Sau khi cấy 25-30 ngày thì thu hoạch

8. Rau mồng tơi

1. Loại rau mùa hè. Được trồng phổ biến ở nhiều nơi. Có 2 loại hình được trồng phổ biến:

- *Mồng tơi trắng*: lá hình bầu dục. Thân, lá màu xanh nhạt.

- *Mồng tơi tầu*: lá lớn như lá trâu không, màu xanh đậm.

2. Loại dây leo. Thân mọc cuốn dài 15-200 cm. Thân phân nhánh màu xanh nhạt hoặc tím nhạt. Phiến lá hình trứng đầu nhọn. Hoa nhỏ, màu trắng hay tím đỏ nhạt. Quả mọng, nhỏ hình cầu hay hình trứng, khi chín có màu tím đen. Nhiệt độ thích hợp là 25-30°C. Bộ rễ ăn nông.

3. Thời vụ: gieo từ tháng 3 đến tháng 6. Khi mọc được 3-4 lá, đem cấy ra ruộng. Trồng trên luống rộng 100-120 cm, cao 30 cm, rãnh rộng 25-30 cm. Trên mỗi luống trồng 5 hàng. Khoảng cách trồng là 20 x 20 cm.

Phân bón: Bón lót 10-10 tấn phân chuồng cho 1 ha. Khi cây bén rễ bắt đầu bón thúc bằng nước phân chuồng pha loãng. Sau đó, cứ 6-7 ngày 1 lần.

Sau khi trồng 1 tháng thì thu hoạch.

9. Rau muống

1. Rau ăn lá được trồng phổ biến ở khắp các tỉnh nước ta. Có 2 chủng: rau muống đỏ và rau muống trắng.

2. Thân bò. Lá hình tim, màu xanh. Năng suất trung bình là 200-300 tạ/ha. Mỗi năm thu hoạch 8-10 lứa. Thời gian thu hoạch dài: từ tháng 3 năm trước đến tháng 1 năm sau. Góp phần giải quyết rau giáp vụ. Không kén đất. Yêu cầu có đủ nước cây mới phát triển được.

3. Có 3 cách trồng rau muống: trồng cạn, trồng ở ruộng nước, trồng bè trên các mặt nước sâu. Thời vụ: gieo hạt từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm.

Có thể gieo vãi trên luống hoặc gieo thành hàng theo rạch trên luống. Lượng hạt gieo cho 1 ha là 45-50 kg. Gieo hàng, các hàng cách nhau 15 cm.

Ở ruộng gieo vãi, sau khi tỉa cây xong, tiến hành bón thúc. Ở ruộng rau muống cấy thì sau khi cấy 10-15 ngày, tiến

hành bón thúc. Sau đó cứ 4-5 ngày tưới thúc phân 1 lần. Lượng phân đậm để hòa vào nước tưới thúc cho 1 ha trong vụ vụ rau muống là 35-40 kg.

10. Rau ngót

1. Loại rau ăn lá dễ trồng. Được trồng ở khắp nơi trên nước ta.

2. Cây sinh trưởng và cho lá quanh năm. Lá có giá trị dinh dưỡng cao. Cây nhỏ, chiều cao trung bình là 150-200 cm. Có nhiều cành, mọc thẳng. Vỏ thân cây có màu xanh lục, về sau có màu nâu nhạt. Phiến lá nguyên, lá hình bầu dục, đầu lá nhọn. Quả hình cầu, hạt có vân nhỏ.

Rau ngót giàu vitamin C, vitamin A hơn hẳn các loại rau khác. Lá rau ngót dùng để nấu canh, ngoài ra còn là vị thuốc dùng để chữa sốt nẫu và tưa lưỡi.

3. Trồng được ở nhiều vùng trên nhiều loại chân đất khác nhau. Cách trồng: Vào các tháng 11 và 12, chọn những cây khỏe mạnh, không bị sâu bệnh, thành từng đoạn hom dài 20-25 cm, bỏ phần ngọn và phần gốc đem trồng trực tiếp ra ruộng hoặc giâm hom trên luống cho ra rễ rồi đem trồng. Đặt hom hơi chếch so với mặt đất. Lấp đất ngập 2/3 hom. Trồng trong mùa xuân. Trồng thành hàng cách nhau 20-25 cm. Cây cách cây 15-20 cm. Có thể trồng 1 hốc 2 cây. Trồng xong tưới nước giữ ẩm.

Bón thúc bằng nước giải hoặc phân chuồng pha loãng, hoặc nước phân đậm pha với nồng độ 1,0-1,5%.

Thu hoạch bằng cách hái lá trong mùa hè. Cách 10-15 ngày thu hoạch 1 lần.

11. Su lơ

1. Được trồng phổ biến ở nhiều vùng nước ta và được trồng phổ biến 3 dạng:

- *Su lơ đơn* (su lơ sớm). Lá nhỏ dài. Trên mặt phiến lá có lớp phấn trắng. Mỗi hoa lơ nặng 1-2 kg. Trồng trong vụ sớm.

- *Su lơ kép* (su lơ đoạn). Trồng trong vụ chính và vụ muộn. Cây lùn, hoa to. Hoa lơ nặng 1,5-3,0 kg. Hoa lơ có màu trắng ngà. Lá cây mỏng và bầu. Nõn màu tía.

- *Su lơ xanh*. Được nhập từ Nhật Bản. Cuống và ngù hoa đều có màu xanh đậm như màu lá. Gạo hoa nhỏ, mặt hoa thưa, không mịn, nhưng ăn ngọt và ngon. Chịu nhiệt và ẩm tốt hơn 2 loại su lơ hoa trắng. Tán lá đứng, hoa nhỏ nên có thể trồng dày.

2. Bộ phận lá rất phát triển, nhưng bộ rễ phát triển kém. Thuộc loại cây 2 năm. Nhiệt độ thích hợp cho phát triển là 15-18°C. Từ 25°C trở lên cây mọc kém, chậm, mau hóa già, hoa bé và dễ nở. Ở giai đoạn đang ra hoa, nếu nhiệt độ xuống dưới 10°C, hoa lơ cũng bé, phẩm chất kém.

Cây con su lơ cần nhiều ánh sáng. Nhưng ở chế độ ngày dài, sinh trưởng và phát triển của su lơ bị rút ngắn lại. Khi ra hoa, yêu cầu ánh sáng nhẹ, su lơ mới đạt năng suất và phẩm chất cao. Su lơ là loại rau ưa ẩm. Độ ẩm thích hợp là 60-80% độ ẩm đồng ruộng.

3. Trồng thích hợp trên các loại đất thịt nhẹ, nhiều mùn, có pH = 6,0. Thời vụ: Vụ sớm gieo vào các tháng 7-8. Trồng trong các tháng 8-9. Vụ chính gieo vào các tháng 10-12. Trồng trong các tháng 11-12.

Trước khi gieo hạt giống cần được ngâm vào nước nóng 50°C trong 25-30 phút. Lượng hạt giống gieo là 3,5-4,0 g/m². Mỗi ha cần 400-600 g hạt giống. Đối với sulo vụ sớm sau khi cây mọc 15-18 ngày thì phải đem giâm. Giâm xong tưới nước giữ ẩm ngay. Cây giống giâm được 20-25 ngày thì nhổ đem ra ruộng trồng. Trồng trên luống rộng 90-100 cm. Vụ sớm làm luống cao, mặt luống hình mũi rùa. Vụ chính và vụ muộn làm luống thấp và phẳng.

Phân bón: Bón lót cho 1 ha là: 40 tấn phân chuồng + 50 kg phân urê + 25 kg phân supe photphat + 70 kg phân sunphat kali.

Mật độ trồng là 21.000-23.000 cây/ha với khoảng cách là 60 x 50 cm, hoặc 40 x 50 cm. Sau khi trồng cần tưới nước mỗi ngày 2 lần trong 7-8 ngày liên tục. Sau đó cứ 2 ngày tưới 1 lần. Bón thúc 2 kỳ: kỳ 1 sau khi trồng 15 ngày. Kỳ 2 sau kỳ 1 10-12 ngày; kỳ 3 khi cây đã chéo nõn. Lượng phân bón thúc cho 1 ha là 20 tấn phân hữu cơ hòa vào nước + 80-100 kg phân urê. Chia làm 3 lần để bón thúc.

12. Xà lách

1. Loại rau có lá cuộn. Được trồng ở nhiều địa phương trên cả nước. Thường trồng 2 dạng phổ biến:

- *Xà lách trứng*: lá trắng, cuộn chắc, chịu được mưa nắng.
- *Xà lách li ti*: lá xanh nhạt, tán lớn, ít cuộn, xốp, chịu úng.

2. Thân thảo. Bẹ rễ rất phát triển. Sinh trưởng rất nhanh. Phát triển tốt ở nhiệt độ 8-25°C. Nhiệt độ thích hợp nhất là 15-20°C. Ánh sáng ngày 10-12 giờ tốt cho sinh trưởng để đạt năng suất cao. Độ ẩm thích hợp của đất là 70-80%. Xà lách không kén đất, chỉ yêu cầu thoát nước, độ pH: 5,8-6,6. Sau khi trồng 28-40 ngày đã cho thu hoạch.

3. Thời vụ: Xà lách trứng gieo từ tháng 7 đến tháng 2. Xà lách li ti gieo trong các tháng 3-4 để ăn vào vụ Hè. Trồng trên luống cao 7-10 cm. Trồng với khoảng cách 15-18 cm. Số cây trên 1 ha là 200.000-300.000 cây. Trồng xong tưới ngay. Mỗi ngày tưới 1 lần.

Phân bón: Bón lót 7-10 tấn phân chuồng + 40 kg kali. Bón thúc khi cây được 10-20 ngày bằng phân đạm hoặc phân chuồng hòa vào nước. Lượng đạm để bón thúc là 33-35 kg/ha. Bón thúc phân xong cần tưới nước ngay để rửa lá. Trồng được 30-40 ngày thì thu hoạch. Năng suất bình quân là 30-45 tạ/ha.

Nếu lấy cây để thu hạt giống, thì nên trồng thưa, khoảng cách 30 cm 1 cây. Khi cây cao 40-50 cm, cần làm giàn để đỡ cho cây khỏi đổ.

III. CÁC GIỐNG RAU ĂN CỦ

1. Cà rốt

1. Cây rau ăn củ, trồng trong vụ Đông. Được trồng ở cả ba miền nước ta. Phổ biến có ba giống:

- *Giống Văn Đức*: Trồng ở các tỉnh phía Bắc

- *Giống Đà Lạt*: Trồng ở các tỉnh phía Nam

- *Giống cà rốt Pháp*: Mới nhập nội thời gian gần đây

2. Là cây chịu lạnh. Để đạt được năng suất cao cần nhiệt độ thích hợp là 20-22°C. Ưa ánh sáng ngày dài, giai đoạn cây con cần cường độ ánh sáng mạnh. Độ ẩm đất thích hợp là 60-70% độ ẩm đồng ruộng, cà rốt dễ bị nhiễm bệnh và chết. pH thích hợp là 5,5-7,0. Yêu cầu đất canh tác dày, tơi xốp. Tốt nhất là đất phù sa, đất cát pha giàu chất dinh dưỡng

3. Thời vụ: Vụ sớm: gieo vào các tháng 7-8. Thu hoạch vào tháng 10-11. Vụ chính gieo vào các tháng 9-10, thu hoạch vào các tháng 12-1. Vụ muộn gieo vào các tháng 1-2. Thu hoạch ở các tháng 4-5

Có thể gieo vãi hoặc gieo hàng trực tiếp lên ruộng. Lượng hạt giống cần cho một ha là 4-5kg. Hạt gieo xong, lấy cào trang hạt cho đất phủ lên, rồi lấy rạ phủ lên trên. Gieo hạt xong tưới nước ngay. Mỗi ngày tưới một lần cho đến khi cây mọc đều. Sau khi cây mọc, 3-5 ngày tưới nước một lượt. Khi củ bắt đầu phát triển, tưới một tuần một lần. Khi cây cao 5-8cm, tỉa lần thứ 1, tỉa bỏ những cây xấu. Cây cao 12-15cm tỉa lần thứ hai để định cây. Để lại trên ruộng mật độ 330.000-420.000 cây/1 ha với khoảng cách 20 x 10-12cm.

Phân bón: Chủ yếu là bón lót. Lượng phân lót cho 1 ha là: 20-25 tấn phân chuồng + 120-180kg phân supe phốt phát kali + 25-35kg phân urê cho 1 ha.

2. Măng tây

1. Giống được người Pháp đưa vào trồng ở nước ta từ lâu. Hiện nay được trồng ở nhiều vùng. Có hai nhóm giống hiện đang được trồng ở nước ta:

Măng tây xanh: Đại diện là giống F1 California 500, năng suất cao dễ trồng, dễ thu hoạch, giá trị thương phẩm không cao.

Măng tây trắng: Đại diện là giống F1 Mari - Oasinhton. Năng suất và chất lượng cao. Được trồng phổ biến

2. Măng tây là loại rau cao cấp. Bộ phận được dùng làm rau là phần thân nằm trong đất. Là loại cây trồng lâu năm, dạng bụi, thân thảo. Hoa có màu vàng hoặc vàng lục nhạt. Quả mọng, 3 ngăn. Khi chín có màu đỏ. Hạt màu đen, vỏ hạt rất cứng. Khối lượng 1.000 hạt là 20g.

Măng thu hoạch trong nhiều năm, thường là 8-10 năm. Sản lượng lớn thường tập trung ở năm thứ 3 đến năm thứ 5. Là cây ưa ánh sáng. Đất trồng phải có độ phì nhiêu cao, tơi xốp, giàu mùn, không chịu được đất chua, độ pH thích hợp là 6-7. Độ ẩm đất thích hợp là 65-70%.

3. Có thể nhân giống bằng cách tách mầm hoặc nhân cây con bằng hạt thông qua vườn ươm. Vườn ươm cần chọn nơi cao ráo, thoát nước. Mỗi ha ruộng cần 300-400m² vườn ươm. Lượng cây trồng trên một ha 22.000-25.000 cây. Lượng hạt giống cần cho 1 ha trồng là 10-15kg.

Thời vụ: Ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng gieo vào cuối tháng 8 đầu tháng 9. Cây con trồng vào tháng 2.

Trồng cây trên luống rộng 50-60cm, cao 40cm. Rãnh ruộng 30-40cm. Ở giữa các luống bố hốc sâu 20cm để trồng. Các hốc cách nhau 50cm. Trước khi bứng cây con để trồng 2 ngày cần tưới ẩm vườn ươm. Trồng mỗi hốc hai cây. Lượng phân bón cho một ha là: 30-40 tấn phân chuồng + 200 kg phân urê + 100kg sunphat kali. Sau khi trồng 2 tháng bón thúc với lượng: 60kg phân urê + 60kg phân sunphat kali + 90 kg phân supe phốt phát. Hàng năm vào giữa mùa Xuân, trong tháng 3 lại tiến hành bón thúc với lượng phân như trên.

3. Su hào

1. Được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh trong cả nước. Hiện nay đang được trồng phổ biến ba nhóm giống:

Su hào dọc tấm (Su hào trứng, su hào Sapa): Củ bé, lá tròn. Cọng lá nhỏ, phiến lá nhỏ và mỏng. Thời gian sinh trưởng từ gieo đến thu hoạch là 75-80 ngày. Có thể trồng xen trên luống cải bắp, khoai tây.

Su hào dọc nhỡ (Dọc trung bình): Củ tròn, to, mỏng vỏ. Cọng và phiến lá to hơn, dày hơn su hào dọc tấm. Thời gian sinh trưởng là từ 90-105 ngày.

Su hào dọc to (Su hào bánh xe): Củ to, hơi dẹt. Vỏ rất dày, lá có cọng và phiến lá rất to, dày. Điển hình là các giống Tiểu Anh Tử (Trung Quốc), Thiên Anh Tử (Nhật Bản). Thời gian sinh trưởng là 120-130 ngày.

2. Thân cây phát triển, phình to ra thành củ và được sử

dụng làm rau ăn. Su hào có những yêu cầu về điều kiện bên ngoài tương tự như bắp cải. Nhưng có thể chịu được nóng cao hơn bắp cải 2-3°C, vì vậy có thể trồng sớm hơn cải bắp. Có thể góp phần chống giáp vụ rau trong mùa Xuân – Hè.

3. Thời vụ: Vụ sớm, gieo trong tháng 7-8. Tuổi cây con khi đem trồng là 25 ngày. Chủ yếu trồng các giống thuộc nhóm su hào trứng. Vụ chính gieo trong các tháng 9-10. Tuổi cây con khi đem trồng là 30-35 ngày. Chủ yếu trồng các giống thuộc nhóm dọc nhõ, dọc to để thu hoạch được dài ngày. Vụ muộn, gieo trong tháng 11. Tuổi cây con khi đem trồng là 25-30 ngày. Chủ yếu dùng các giống thuộc nhóm dọc tăm và một phần các giống dọc nhõ, để có thể kéo dài thời gian thu hoạch đến cuối tháng tư.

Mật độ trồng: Đối với su hào dọc tăm, trồng với khoảng cách 20x25cm (150.000-200.000 cây/ha). Su hào dọc nhõ trồng với khoảng cách 30x35cm (80.000-100.000 cây/ha. Su hào dọc to trồng với khoảng cách 35x40cm (50.000-60.000 cây/ha)

Sau khi trồng xong cần tưới nước ngay. Sau đó tưới nước hàng ngày. Mỗi ngày tưới 2 lần. Tưới trong 5-6 ngày.

Phân bón: Bón lót cho 1ha là: 15-20 tấn phân chuồng + 90-120 kg sunphe phốt phát + 40-50 kg sunphát kali. Bảy ngày sau khi trồng thì bón thúc lần 1 bằng nước phân chuồng pha loãng 20%. Sau đó cứ một tuần lại bón thúc 1 lần. Lượng phân bón thúc là 150-200kg phân urê pha loãng vào nước bón nhiều lần, nồng độ phân trong nước tăng dần theo thời gian.

Lần bón thúc cuối cùng kết thúc trước khi thu hoạch 7 ngày để củ nảy đều và mỏng vỏ.

IV. CÁC GIỐNG RAU GIA VỊ

1. Hành ta

1. Được trồng khắp nơi ở nước ta, chủ yếu để làm gia vị hoặc làm thuốc.

2. Cây thân thảo, sống lâu năm, có mùi đặc biệt. Lá hình trụ rỗng, dài. Mỗi cây có 5-6 lá. Hoa màu trắng quả nang, hình tròn. Hạt hình 3 cạnh, màu đen.

3. Có hai cách trồng: lấy củ và hành hoa.

Trồng lấy củ: Thời vụ từ giữa tháng 9 đến tháng 10. Đất trồng cần tơi, xốp thoát nước. Đất được đập tơi nhỏ, lên luống cao 20cm. Bón lót 20-25 tấn phân hữu cơ. Bón vào lúc trồng. Mỗi ha cần 300-500 củ giống. Khoảng cách trồng là 15x15cm, mật độ trên 1ha là 250.000 – 280.000 cây. Sau khi cấy củ giống cần phủ rạ hoặc trấu để giữ độ ẩm. Tưới đẫm nước trên mặt rạ hoặc trấu. Cách 5 ngày tưới một lần. Tưới bằng nước phân chuồng pha loãng 30%, hoặc tưới nước hòa phân đạm 5%. Thu hoạch 2 tháng sau khi trồng. Năng suất củ tươi là 200-250 tạ/ha.

Trồng hành hoa: Gieo hạt rồi cấy ra ruộng. Có thể gieo nhiều lứa trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 10. Gieo hạt trong các tháng 1-2. Trên 1m² gieo 4-5 g hạt. Sau 45-50 ngày nhổ cây để trồng. Đất trồng được bón như đối với hành củ.

Khoảng cách 10x10cm. Sau khi trồng tưới nước đủ ẩm. Có thể tưới nước phân hữu cơ hoặc nước phân đạm pha loãng để kết hợp bón thúc. Sau khi trồng hơn một tháng thì thu hoạch. Năng suất trung bình là 130-150 tạ/ha.

2. Hành tây

1. Giống được nhập từ nước ngoài và là giống lai F1. Hiện đang trồng ở các tỉnh 4 giống chủ yếu sau đây:

- *Granex*: Thời gian sinh trưởng là 110-120 ngày. Củ dẹt, màu vàng nhạt. Năng suất cao, bình quân là 300-350 tạ/ha củ.

- *Grano*: Thời gian sinh trưởng là 110-120 ngày. Củ tròn, màu vàng đậm. Năng suất trung bình chỉ đạt 250-270 tạ/ha.

- *Hành tím Trung Quốc*: Trồng nhiều ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Năng suất không cao nhưng dễ trồng. Có thể để giống tại chỗ.

- *Hành đỏ Red Creole*: Trồng ở Đà Lạt. Năng suất thấp. Dễ trồng. Có thể để giống tại chỗ.

2. Cây khi mang hoa cao đến 1m. Thân rỗng. Lá hình trụ rỗng, dài. Hoa có màu hơi hồng hoặc hơi trắng. Quả khô chứa nhiều hạt dẹt, màu đen.

Nhiệt độ thích hợp cho sinh trưởng và phát triển là 20-23°C. Củ hình thành và phát triển thích hợp, khi chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm là 5-7°C. Độ dài ánh sáng ngày thích hợp là 12-14 giờ. Độ ẩm đất thích hợp là 80-85%. Không chịu được úng.

3. Yêu cầu đất đai tốt xốp, cát pha, giàu dinh dưỡng. pH: 6,0-6,5. Thời vụ: ở các tỉnh phía Bắc gieo hạt vào 26/8-15/9. Trồng vào 20/9-5/11. Thu hoạch trong các tháng 1-2. Vườn ươm cần làm đất kỹ, lên luống cao, luống rộng 120 cm. Mỗi m^2 gieo 3-4 g hạt. Lượng hạt giống cần để trồng 1 ha là 2,5-3,0 kg. Cây con trồng trên luống rộng 1,2 m, rãnh 0,3 m. Mỗi luống trồng 4 hàng dọc. Khoảng cách hàng là 20 cm. Khoảng cách cây là 15 cm. Mật độ trồng là 160.000 - 170.000 cây/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 15-20 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 400 kg phân supe phốt phát + 200 kg sunphát kali. Phân chuồng, phân lân dùng để bón lót toàn bộ cộng với 1/3 lượng phân đạm. Lượng phân còn lại chia ra để bón thúc 3-4 lần.

3. Ớt cay

1. Được trồng phổ biến ở các tỉnh từ Bắc chí Nam. Có gặp ớt dại mọc trong rừng.

2. Cây 1 năm. Ớt cay có nhiều dạng. Phổ biến là các dạng sau đây:

- *Ớt sừng bò*: dạng được trồng nhiều ở đồng bằng và trung du Bắc bộ. Dạng này có thời gian sinh trưởng ngắn, trung bình là 110-115 ngày, tùy thuộc vào thời vụ trồng. Quả dài 10-12 cm, đường kính quả là 1,0-1,5 cm, khi chín có màu đỏ tươi. Thời gian thu hái quả là 35-40 ngày. Năng suất trung

bình là 80-120 tạ/ha quả. Tỷ lệ chất khô là 21-22%. Nếu trồng từng cây trong vườn, cây có thể sống được 2-3 năm.

- *Ớt chìa vôi*: Dạng này được trồng phổ biến ở các tỉnh miền Trung, từ Quảng Bình đến Bình Thuận. Thời gian sinh trưởng ngắn, trung bình là 115-120 ngày. Cây cao 40-45 cm. Trên cây có 4-5 cành. Mỗi cây có 40-45 quả. Năng suất trung bình là 97-125 tạ/ha quả. Tỷ lệ chất khô là 14%.

Hai dạng ớt trên đây có số lượng quả nhiều, quả to (trên 10 g/quả). Màu sắc quả đẹp. Nhưng thường dễ bị bệnh thán thư, bệnh virus và nhện trắng gây hại.

- *Giống 01*: là giống được chọn lọc từ giống ớt Xiêm. Quả nhỏ, quả chỉ thiên. Năng suất trung bình là 70-100 tạ/ha quả. Tỷ lệ chất khô cao, trên 25%. Bột khô giữ được màu đỏ của vỏ quả.

Ngoài ra, còn có rất nhiều dạng, chủng ớt ở các địa phương, khắp các miền đất nước và một số giống được nhập nội từ các nước Lào, Bungari, Hungari, đã được thuần hóa và có thể trồng để xuất khẩu tươi hoặc nghiền bột.

3. Thời vụ: Vụ Đông Xuân gieo hạt vào tháng 10-12. Trồng vào tháng 1-2. Thu hoạch từ các tháng 4-5 cho đến 6-7. Vụ Hè Thu gieo hạt vào các tháng 6-7. Trồng trong các tháng 8-9. Thu hoạch vào các tháng 1-2. Ngoài ra ở các chân đất bãi ven sông, có thể làm vụ Xuân Hè: gieo hạt vào các tháng 2-3, trồng trong các tháng 3-4. Thu hoạch vào các tháng 7-8.

Ở vườn ươm, đất cần được làm kỹ. Gieo 0,5-0,6g hạt

giống trên 1 m². Lượng hạt giống cần để trồng cho 1 ha với mật độ 42.000 cây là 600 g. Chú ý tưới nước cho cây con, từ sau khi mọc 2-3 ngày. Cứ 2 ngày tưới 1 lần bằng nước phân pha loãng.

Trồng cây con trên luống rộng 1m, cao 30 cm, rãnh rộng 20 cm. Mỗi luống trồng 2 hàng, cách nhau 60 cm. Cây trên hàng cách nhau 40-50 cm.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 18-20 tấn phân chuồng + 400 kg phân supe phốt phát + 280 kg phân urê + 280-420 kg phân sunphát kali. Đất chua cần bón thêm vôi. Toàn bộ phân chuồng, vôi, phân lân và 1/2 lượng phân đạm, 1/2 lượng phân kali dùng để bón lót. Số phân đạm và phân kali còn lại dùng để bón thúc kết hợp với xới xáo đất và vun gốc cho cây. Bón thúc 3 lần: vào lúc cây hồi xanh, lúc cây ra hoa và lúc thu hoạch quả lúa đầu.

Thường xuyên tiến hành ngắt bỏ lá già, lá bị bệnh ở phía dưới gốc và tỉa cành trước lúc ra hoa. Mỗi cây chỉ để lại 3-4 cành.

4. Ớt ngọt

1. Ớt ngọt còn gọi là ớt rau. Được đưa vào trồng ở nước ta trong những năm gần đây.

2. Là loại cây 1 năm. Nhiệt độ sinh trưởng và phát triển thích hợp là 25-28°C vào ban ngày và 18-20°C vào ban đêm. Đòi hỏi nhiều ánh sáng. Chịu được hạn, nhưng không chịu được úng. Ớt ngọt quả to hơn ớt cay. Quả ớt ngọt có nhiều dạng: tròn dẹt, tròn dài, tròn bầu, dài thon.

3. Thời vụ: Trồng ở vụ Đông Xuân thích hợp hơn ở vụ Xuân Hè. Ở vụ Đông Xuân gieo hạt vào tháng 9, trồng cây con trong các tháng 10-11. Thu hoạch quả vào các tháng 1-2. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 120-140 ngày. Ở vụ Hè Thu, gieo hạt vào các tháng 6-7, trồng cây con vào các tháng 8-9.

Trồng thích hợp ở các chân đất cát pha, đất thịt nhẹ. Trồng trên luống với khoảng cách hàng là 60 cm, cây cách cây là 20 cm.

Lượng phân bón và cách bón tương tự như đối với ớt cay. Chú ý: tỉa cành, chỉ để lại trên mỗi cây 3-4 cành.

5. Rau mùi

1. Loại rau gia vị được trồng phổ biến ở nhiều nơi nước ta.
2. Cây sống hàng năm, cao 35-50 cm. Thân nhẵn, phần trên phân nhánh. Lá có cuống dài, có 1-3 lá chét. Phiến lá chét xẻ thành 3 thùy. Hoa trắng hay hơi hồng. Quả hình cầu, nhẵn. Ưa đất kiềm, mát, dễ hút nước. Là cây ưa ánh sáng.
3. Có thể gieo từ các tháng 7-8 cho đến các tháng 10-11. Nếu ăn lá thì sau khi gieo 50-60 ngày cho thu hoạch. Nếu lấy hạt thì sau khi gieo 80-90 ngày thu hoạch. Đất trồng rau mùi cần tơi, xốp, thoáng, thoát nước, không chua. Làm đất kỹ. Lên luống với mặt luống rộng 120-150 cm, cao 20-25 cm, rãnh rộng 30 cm. Bón lót 15-20 tấn phân chuồng cho 1 ha. Trước khi gieo, hạt được ngâm 20-30 giờ. Mỗi ha cần gieo 12 kg hạt. Gieo vãi trên luống.

Sau khi gieo 10-15 ngày, cây mọc, cần tưới cho cây bằng nước phân chuồng hay phân đạm pha loãng. Trong tháng đầu tiên cần tưới 5-6 lần. Lượng phân cần là 100 kg/ha phân urê. Mỗi ha cho năng suất trung bình là 80-100 tạ rau.

6. Rau diếp cá

1. Cây mọc tự nhiên ở nhiều nơi nước ta, từ miền núi đến trung du, đồng bằng.

2. Là cây chịu bóng và ưa ẩm. Cây thảo, sống lâu năm cao 20-40 cm. Thân ngâm, bò trong đất, màu trắng có lông, có rễ ở các mấu. Lá hình tim, đầu nhọn, phía trên mặt lá màu lục sẫm, phía dưới màu tím. Hoa nhỏ màu vàng nhạt. Quả nang.

3. Cây sinh trưởng mạnh từ giữa mùa Xuân đến mùa Đông lạnh, ở các tỉnh phía Nam cây sinh trưởng đến mùa khô. Có hiện tượng lụi qua Đông. Có khả năng tái sinh chồi từ thân rễ. Ngoài ra, có thể gieo hạt để tạo cây mới.

Thời vụ trồng tốt nhất là vào mùa Xuân, trong các tháng 2-4. Đất trồng cần được làm kỹ, tơi nhỏ. Lên luống rộng 60-70 cm, cao 10-15 cm. Cây trồng trên luống với khoảng cách 10 x 10 cm, hoặc 15 x 15 cm.

Có thể cho thu hái trong nhiều năm. Sau mỗi lần thu hái, cần bón thúc bằng phân chuồng hoai mục.

7. Thìa là

1. Là loại rau gia vị được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh trên cả nước.

2. Thuộc loại thân thảo, nhỏ. Cây hàng năm. Thân nhẵn, ít phân nhánh. Chiều cao trung bình là 30-100 cm. Lá xẻ thành những phiến nhỏ hình sợi. Hoa màu vàng nhạt. Quả hình trứng. Quả được dùng làm thuốc chữa đầy hơi, nôn mửa, bí tiểu tiện lạnh bụng..., và làm hương liệu ướp chè.

3. Thời vụ: gieo trồng vào các tháng 9-10. Có thể gieo nhiều đợt. Sau khi thu hoạch xong thì gieo lại. Đất cần được làm kỹ, nhỏ, tơi xốp, để ải. Lên luống rộng 120 cm, cao 20 cm. Bón lót 15-20 tấn/ha phân chuồng mục. Lượng hạt giống gieo cho 1 ha là 15 kg. Gieo hạt xong rắc phủ 1 lớp trấu rồi tưới ẩm đất. Tưới nước giữ ẩm cho cây trong thời gian đầu từ sau khi cây cao 10-15 cm. Kết hợp tưới với bón thúc phân đạm bằng nước phân chuồng hoặc phân đạm pha loãng.

8. Tỏi ta

1. Tỏi được trồng phổ biến ở các tỉnh nước ta. Có nhiều dạng chủng tỏi khác nhau.

* Ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng trồng phổ biến 2 giống tỏi sau đây:

- *Tỏi trắng*: Lá xanh đậm, to bản. Củ to. Đường kính củ là 4,0-4,5 cm. Khi thu hoạch vỏ lụa củ có màu trắng. Khả năng bảo quản kém, hay bị óp. Năng suất trung bình là 60-80 tạ/ha.

- *Tỏi tía*: Lá dày, cứng, có màu xanh nhạt. Củ chắc và cay hơn tỏi trắng. Dọc thân phần gần củ có màu tía. Khi thu hoạch củ có màu trắng ngà. Mỗi củ có 10-11 nhánh. Đường

kính củ là 3,5-4,0 cm. Giống này có hương vị đặc biệt. Được trồng nhiều hơn tỏi trắng. Năng suất trung bình là 50-70 tạ/ha.

* Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, thường trồng các giống tỏi địa phương: *tỏi gié, tỏi trâu*.

* Ở các tỉnh duyên hải miền Trung thường trồng các giống tỏi nhập nội, còn được gọi là *tỏi tây*, có củ to.

2. Là cây ưa khí hậu mát, cây chịu lạnh. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng và phát triển là 18-20°C. Thuộc nhóm cây ưa ánh sáng ngày dài. Số giờ nắng 12-13 giờ/ngày kích thích cây hình thành củ sớm.

Thiếu nước cây phát triển kém, củ nhỏ. Thừa nước cây dễ bị các bệnh thối ướt, thối nhũn... làm cho củ dễ bị hỏng khi cất giữ. Thích hợp trồng trên các chân đất thịt nhẹ, tơi xốp, giàu mùn. Độ pH thích hợp là 6,0-6,5.

3. Thời vụ: Ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, trồng trong thời gian từ 25/9 đến 5/10. Thu hoạch vào 30/1-5/2. Ở các tỉnh duyên hải miền Trung trồng vào các tháng 8-9, thu hoạch củ vào các tháng 1-2.

Trồng thích hợp ở các chân ruộng cao, dễ thoát nước.

Trồng trên luống rộng 120-150 cm, rãnh rộng 30 cm. Trên mỗi luống trồng 5-6 hàng, khoảng cách giữa các hàng là 20 cm. Tỏi trồng bằng ánh củ. Khoảng cách giữa các ánh tỏi trên hàng là 8-10 cm. Các ánh tỏi được ấn sâu ngập 2/3. Sau đó phủ đất bột lên trên.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 20 tấn phân chuồng + 300 kg phân đạm urê + 500 kg phân supe photphat + 240 kg phân

sunphát kali, nếu đất chua bón thêm vôi. Tưới nước đều từ khi trồng cho đến khi cây mọc.

Củ thương phẩm thu hoạch sau khi trồng 125-130 ngày, lúc lá tỏi đã già, gần khô.

9. Tỏi tây

1. Được trồng phổ biến ở các tỉnh nước ta.

2. Thời gian sinh trưởng dài, trung bình là 180-240 ngày. Thông thường được gieo bằng hạt, nhỏ cây con đem trồng. Cũng có thể dùng nhánh (ánh tỏi) để trồng. Trong sản xuất thường dùng giống *tỏi lùn* để trồng. Giống này có đoạn thân từ cổ rễ đến phần lá dài 10-15 cm. Đường kính thân là 3-4 cm. Lá rộng 4-5 cm. Lá hình lưỡi mác. Phần thân có màu trắng.

3. Thời vụ: gieo hạt trong tháng 3. Sau khi gieo 10-15 ngày thì cây mọc. Lượng hạt giống gieo là $2g/m^2$. Khi cây mọc cần có mái che, bảo vệ cho cây con qua mùa Hè. Đến tháng 8-9 nhổ cây con, đem cấy ra ruộng. Thu hoạch trong các tháng 10-11. Có thể tỉa nhánh cây con cấy trong tháng 3 và thu hoạch vào tháng 6.

Đất trồng cần thoát nước, thoáng, có độ phì nhiêu cao. Trồng trên luống được vun cao. Bón lót 15-20 tấn phân chuồng. Trồng với khoảng cách 20 x 15 cm. Thường xuyên xới xáo đất mặt, nhổ cỏ dại.

Trong thời gian từ lúc trồng đến khi thu hoạch, bón thúc 3-5 lần bằng nước phân chuồng pha loãng 30% hoặc phân urê hòa vào nước pha 5%. Sau khi trồng trên 100 ngày có thể nhổ tỉa dần để ăn. Thường tỉa 3-4 lần. Các lần tỉa cách nhau 3-5 ngày. Năng suất trung bình là 250-300 tạ/ha.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
A. CÁC GIỐNG CÂY HOA MÀU LƯƠNG THỰC	
I. Các giống ngô	5
II. Các giống khoai lang	54
III. Các giống sắn	67
IV. Các giống đậu tương	75
V. Các giống lạc	93
VI. Các giống đậu xanh	106
VII. Các giống khoai tây	120
B. CÁC GIỐNG CÂY THỰC PHẨM	
I. Các giống rau ăn quả	134
1. Các giống cà chua	134
2. Các giống dưa chuột	158
3. Các giống dưa hấu	160
4. Các giống đậu rau (đậu ăn quả)	165
5. Các giống cà	171
6. Các giống bầu, bí, mướp, su su	172

II. Các giống rau ăn lá.....	179
1. Bắp cải	179
2. Rau cải.....	182
3. Các loại rau ăn lá, ăn hoa khác	188
III. Các giống rau ăn quả.....	199
1. Cà rốt.....	199
2. Măng tây	201
3. Su hào.....	202
IV. Các giống rau gia vị	
1. Hành ta	204
2. Hành Tây.....	205
3. Ớt cay	206
4. Ớt ngọt	208
5. Rau mùi	209
6. Rau diếp cá	210
7. Thì là.....	210
8. Tỏi ta.....	211
9. Tỏi tây.....	213

450 GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI NĂNG SUẤT CAO
Tập 2: 281 GIỐNG CÂY HOA MÀU LƯƠNG THỰC
VÀ CÂY THỰC PHẨM

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Biên tập, sửa bài
TRẦN THỊ SINH

Thiết kế bìa
ĐỖ ÁNH TUYẾT

In 1.000 bản, khổ 13 x 19cm tại Xí nghiệp In Thương mại. Giấy phép xuất bản số 19-1405/XB-QLXB do Cục XB cấp ngày 23/8/2005. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2005

MÃ SỐ : $\frac{19 - 111}{12 - 8}$

Giá: 22.000đ